

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM



ĐỀ ÁN
MỞ NGÀNH SINH HỌC ỨNG DỤNG
MÃ NGÀNH: 7420203

QUYỂN 1

Thái Nguyên, 2025

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM



ĐỀ ÁN
MỞ NGÀNH SINH HỌC ỨNG DỤNG
MÃ NGÀNH: 7420203

QUYỂN 1

Thái Nguyên, 2025

MỤC LỤC

Trang.

PHẦN 1: ĐỀ ÁN ĐĂNG KÝ MỞ NGÀNH ĐÀO TẠO

1. Đề án đăng ký mở ngành đào tạo	01
2. Một số thông tin cơ bản giới thiệu về cơ sở đào tạo	01
3. Giới thiệu Trường Đại học Sư phạm - Đại học Thái Nguyên	01
4. Giới thiệu về Khoa Sinh học của Trường Đại học Sư phạm.....	03
5. Sự cần thiết mở ngành đào tạo	04
6. Điều kiện về chương trình đào tạo để mở ngành đào tạo	14
7. Quá trình xây dựng chương trình đào tạo ngành Sinh học ứng dụng	14
8. Khung chương trình đào tạo ngành Sinh học ứng dụng.....	14
9. Điều kiện về đội ngũ giảng viên, cán bộ khoa học để mở ngành đào tạo	22
10. Điều kiện về cơ sở vật chất để mở ngành Sinh học ứng dụng	27
11. Điều kiện về tổ chức bộ máy quản lý để mở ngành đào tạo	29
12. Phương án, giải pháp đề phòng, ngăn ngừa, xử lý rủi ro trong mở ngành.....	30

PHẦN 2: CÁC QUYẾT ĐỊNH, BIÊN BẢN, NGHỊ QUYẾT VỀ MỞ NGÀNH

1. Quyết định thành lập Ban Chỉ đạo, Ban xây dựng chương trình đào tạo.....	33
2. Báo cáo Đề xuất mở ngành mới năm 2025 trình Hội đồng Trường.....	33
3. Nghị quyết của Hội đồng Trường	33
4. Báo cáo Đề xuất mở ngành mới năm 2025 trình Đại học Thái Nguyên	33
5. Thông báo Kết luận của Chủ tịch Hội đồng KH&ĐT – Đại học Thái Nguyên.	33
6. Quyết định thành các Ban xây dựng Đề án mở ngành trình độ đại học	33
7. Quyết định thành lập Hội đồng thẩm định chương trình đào tạo	33
8. Biên bản họp Hội đồng thẩm định chương trình đào tạo	33
9. Bản nhận xét của 02 phản biện về chương trình đào tạo	33
10. Phiếu thẩm định của 05 thành viên Hội đồng thẩm định	33
11. Báo cáo giải trình về tiếp thu nhận xét, đánh giá của Hội đồng thẩm định.	33
12. Biên bản thẩm định, thông qua Đề án của hội đồng KH&ĐT Trường.	33

PHẦN 3: XÁC NHẬN VỀ CÁC ĐIỀU KIỆN THỰC TẾ

1. Biểu 1:	
Xác nhận về đội ngũ giảng viên tham chủ trì ngành và tham gia giảng dạy.	34
2. Biểu 2:	
Xác nhận về kết quả nghiên cứu khoa học	34
3. Biểu 3:	
Xác nhận về cơ sở vật chất trang thiết bị phục vụ	34

PHẦN 4. CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

1. Luận cứ xây dựng chương trình đào tạo	03
2. Xác định nhu cầu xã hội.....	04
3. Tình hình đào tạo trên thế giới và ở Việt nam	05
4. Chuẩn đầu vào tuyển sinh	09
5. Điều kiện tổ chức đào tạo.....	09
6. Mục tiêu đào tạo	13
7. Chuẩn đầu ra	14
8. Nội dung đào tạo	16
9. Đề cương chi tiết các học phần	40
10. Triết học Mác – Lênin.....	40
11. Kinh tế chính trị Mác – Lê nin	43
12. Chủ nghĩa xã hội khoa học.....	45
13. Tư tưởng hồ Chí Minh	48
14. Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	50
15. Pháp luật đại cương	53
16. Tiếng Anh 1.....	55
17. Tiếng Anh 2.....	58
18. Tiếng Anh 3.....	60
19. Tin học đại cương	63
21. Giáo dục thể chất 1	65

21. Giáo dục thể chất 2	68
22. Giáo dục thể chất 3	70
23. Giáo dục quốc phòng	73
24. Tin sinh học và phân tích dữ liệu	73
25. Tiếng Anh chuyên ngành Sinh học	84
26. Hóa Sinh học	95
27. Thực vật học	106
28. Động vật học	119
29. Sinh học phân tử	133
30. Sinh học tế bào	146
31. Kỹ thuật phòng thí nghiệm.....	159
32. Sinh học phát triển	167
33. môi trường và biến đổi khí hậu	176
34. Tài nguyên cây thuốc Việt Nam	188
35. Phương pháp nghiên cứu khoa học Sinh học.....	194
36. Công nghệ sinh học vi sinh vật	205
37. Sinh lí học thực vật	217
38. Sinh lý học người và động vật	230
39. Di truyền học	242
40. Sinh thái học và tài nguyên sinh vật biển.....	254
41. Chuyển hóa sinh học và các sản phẩm trao đổi chất.....	265
42. Công nghệ sinh học thực vật	274
43. Công nghệ sinh học y dược.....	283
44. Công nghệ sinh học động vật	293
45. Dinh dưỡng của con người	299
46. Thực tập nghiên cứu thiên nhiên	308
47. Các kỹ thuật sinh học phân tử	320
48. Vaccine và ứng dụng	328
49. Xét nghiệm y sinh và chẩn đoán phân tử	337
50. Công nghệ DNA tái tổ hợp và ứng dụng	343

51. Phân tích và kiểm soát chất lượng thực phẩm	353
52. Sản phẩm sinh học tự nhiên	366
53. Thực phẩm sinh học chức năng	375
54. Sản phẩm đồ uống sinh học	382
55. Tổ chức và quản lý nền nông nghiệp xanh	391
56. Sinh học và chuyển đổi xanh	400
57. Chọn giống chống chịu và ứng phó với biến đổi khí hậu	404
58. Tổ chức và quản lý tài nguyên thiên nhiên	413
59. Bảo tồn và phát triển đa dạng động vật	422
60. Bảo tồn và phát triển đa dạng thực vật.....	432
61. Sinh thái học đô thị	438
62. Thực tập chuyên môn 1	445
63. Thực tập chuyên môn 2.....	445
64.. Danh mục học liệu	447
65. Đội ngũ cán bộ giảng dạy	471
66. Bảng đối chiếu, so sánh chương trình đào tạo	478

Thái Nguyên, ngày 31 tháng 3 năm 2025

ĐỀ ÁN ĐĂNG KÝ MỞ NGÀNH ĐÀO TẠO

Kính gửi: Đại học Thái Nguyên

Tên ngành: Sinh học ứng dụng

Mã ngành: 7420203

Trình độ đào tạo: Đại học

1. Một số thông tin cơ bản giới thiệu về cơ sở đào tạo

1.1. Giới thiệu Trường Đại học Sư phạm – Đại học Thái Nguyên

- Trường Đại học Sư phạm – Đại học Thái Nguyên (tiền thân là Trường Đại học Sư phạm Việt Bắc) được thành lập theo Quyết định số 127/CP ngày 18 tháng 07 năm 1966 của Chính phủ nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa nay là nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam. Khi Đại học Thái Nguyên được thành lập theo Nghị định số 31/CP ngày 04 tháng 4 năm 1994 của Chính phủ, Trường Đại học Sư phạm trở thành cơ sở giáo dục thành viên của Đại học Thái Nguyên.

Tên tiếng Việt: Trường Đại học Sư phạm – Đại học Thái Nguyên

Tên giao dịch quốc tế: Thai Nguyen University of Education

Địa chỉ: Số 02 – Đường Lương Ngọc Quyến – Thành phố Thái Nguyên

Điện thoại: 0208 3855731 (phòng Hành chính) – Fax: 0208 3 857867

Website: www.tnue.edu.vn

Fanpage: <https://www.facebook.com/tnue.edu.vn>

- Trường Đại học Sư phạm – Đại học Thái Nguyên hoạt động theo các văn bản sau: Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học số 34/2018/QH14 ban hành ngày 19 tháng 11 năm 2018 của Quốc hội khóa 14; Nghị định số 99/2019/NĐ-CP ngày 30 tháng 12 năm 1999 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học; Thông tư số 10/2020/TT-BGDĐT ngày 14 tháng 5 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của đại học vùng và các cơ sở giáo dục đại học thành viên; Nghị Quyết số 39/NQ-HĐĐHTN ngày 19 tháng 11 năm 2021 của Hội đồng Đại học Thái Nguyên về việc Ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Đại học Thái Nguyên; Nghị quyết số 40/NQ-HĐT ngày 29 tháng 12 năm 2020 của Hội đồng trường Trường Đại học Sư phạm ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Trường Đại học Sư phạm;

- Cơ cấu tổ chức của trường gồm:

+ Hội đồng Trường;

+ Ban Giám hiệu: Hiệu trưởng và 02 phó Hiệu trưởng;

+ Hội đồng Khoa học và Đào tạo (có chức năng tư vấn)

+ Các phòng chức năng: 08 phòng (Phòng Hành chính - Tổ chức, Phòng Đào tạo, Phòng Khoa học Công nghệ và Hợp tác Quốc tế, Phòng Kế hoạch - Tài chính, Phòng Công tác Sinh viên, Phòng Quản lý cơ sở vật chất, Phòng Đảm bảo chất lượng giáo dục, Phòng Công nghệ Thông tin - Thư viện). Thực hiện chức năng quản lý nhà nước, tham mưu và giúp Hiệu trưởng trong việc quản lý, tổng hợp, đề xuất ý kiến, tổ chức thực hiện các công việc theo chức năng nhiệm vụ được Hiệu trưởng giao.

+ Các khoa: 13 khoa (Toán; Vật lý; Hóa học; Sinh học; Ngữ văn; Lịch sử; Địa lý; Ngoại ngữ; Giáo dục Chính trị; Giáo dục Thể chất; Giáo dục Tiểu học; Giáo dục Mầm non; Tâm lý Giáo dục). Thực hiện chức năng tổ chức hoạt động đào tạo, nghiên cứu khoa học và các chức năng khác được giao. Cơ cấu của mỗi khoa gồm: Trưởng khoa, các phó trưởng khoa, Hội đồng khoa, các bộ môn.

+ Trung tâm và viện nghiên cứu: 05 Trung tâm và 01 viện nghiên cứu (Trung tâm Tin học Miền núi; Trung tâm Ngoại ngữ; Trung tâm Phát triển Kỹ năng sư phạm; Trung tâm Đào tạo, Bồi dưỡng tiếng Việt cho người nước ngoài; Trung tâm Hỗ trợ sinh viên và Phát triển khởi nghiệp; Viện Nghiên cứu kinh tế - Xã hội Nhân văn Miền núi)

+ Trường Trung học phổ thông Thực hành;

+ Các tổ chức đoàn thể: Đảng bộ; Công đoàn; Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh; Hội Sinh viên; Hội cựu chiến binh.

- Về đội ngũ cán bộ: Tổng số CBVC của Trường hiện nay là 449 người; Trong đó, giảng viên là 310 người (02 giáo sư; 41 phó giáo sư; 141 tiến sĩ; 124 thạc sĩ và 02 cử nhân). Số giảng viên quy đổi là 540. Với đội ngũ giảng viên như vậy, Trường có đủ năng lực về đội ngũ để tuyển sinh đào tạo 10792 sinh viên đại học chính quy.

- Trường Đại học Sư phạm – Đại học Thái Nguyên là cơ sở đào tạo và bồi dưỡng giáo viên, cán bộ quản lý giáo dục; là trung tâm nghiên cứu và ứng dụng khoa học - công nghệ, phục vụ sự nghiệp giáo dục đào tạo, phát triển kinh tế - xã hội của cả nước, đặc biệt là khu vực Trung du miền núi phía Bắc.

Trong những năm gần đây, Trường đã có nhiều thành tích được ghi nhận bằng nhiều phần thưởng cao quý: được Chủ tịch Nước phong tặng danh hiệu Anh hùng Lao động (2015); 05 năm liên tục đạt danh hiệu Tập thể Lao động xuất sắc, đơn vị xuất sắc khối, giới khối trong khối thi đua ĐHTN; Được tặng thưởng Huân chương Hữu nghị hạng Nhất của Nước CHDCND Lào(2016); Được tặng thưởng Huân chương lao động hạng nhất (2021) và được tặng thưởng 08 Cờ thi đua xuất sắc (01 Cờ của Chính phủ, 02 Cờ của Bộ GD&ĐT, 02 Cờ của tỉnh Thái Nguyên và 01 Cờ của Bộ Công an).

Trường đã đạt Tiêu chuẩn chất lượng giáo dục do Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành với tỷ lệ các tiêu chí đạt yêu cầu là 85,2% theo Quyết định số 118/GCN-CSGD ngày 05 tháng 9 năm 2017 của Giám đốc Trung tâm Kiểm định chất lượng giáo dục Đại học Quốc gia Hà Nội về việc Chứng nhận kiểm định chất lượng giáo dục trường đại học.

1.2. Giới thiệu về Khoa Sinh học của Trường Đại học Sư phạm

Khoa Sinh học bắt đầu tuyển sinh và đào tạo từ khi thành lập Trường Đại học Sư phạm Việt Bắc (năm 1966). Đến năm 2024, Khoa đã liên tục đào tạo trình độ đại học ngành Sư phạm Sinh học và từ năm 2020, Khoa được giao nhiệm vụ quản lý thêm 01 chương trình đào tạo đại học- ngành Sư phạm Khoa học tự nhiên.

Hiện nay, Khoa Sinh học được Nhà trường giao nhiệm vụ trực tiếp quản lý đào tạo các chương trình đào tạo từ trình độ Cử nhân đến trình độ Thạc sĩ, Tiến sĩ. Cụ thể:

Trình độ cử nhân	Trình độ thạc sĩ	Trình độ tiến sĩ	Ghi chú
Sư phạm Sinh học	Di truyền học	Di truyền học	
	Sinh thái học	Sinh thái học	
	LL và PPDH Sinh học	LL và PPDH Sinh học	
	Sinh học thực nghiệm		
Sư phạm Khoa học tự nhiên			

Về đội ngũ:

- Khoa Sinh học hiện có tổng số 19 giảng viên, 03 kỹ thuật viên và 01 chuyên viên văn phòng, trong đó: 01 GS, 11 PGS, 05 tiến sĩ, 02 thạc sĩ (01 giảng viên đang làm NCS); 03 cử nhân.

Về cơ cấu tổ chức, Khoa Sinh học gồm 3 Bộ môn: bộ môn Sinh thái và Sinh học cơ thể; bộ môn Di truyền học và Công nghệ Sinh học; bộ môn Lý luận & phương pháp dạy học Sinh học;.

2. Sự cần thiết mở ngành đào tạo

- Xuất phát từ nhiệm vụ đào tạo của Trường ĐHSP - ĐHTN: Nhiệm vụ của Trường ĐHSP-ĐHTN được xác định rõ trong sứ mạng của nhà trường là đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao cho các tỉnh Trung du và miền núi phía Bắc, đó là đào tạo trình độ cử nhân, trình độ ThS và trình độ TS.

Người học có trình độ đại học Sinh học ứng dụng đáp ứng được các yêu cầu: Được hoàn chỉnh và nâng cao kiến thức cơ bản, hiểu biết sâu về kiến thức; có phẩm chất để đáp ứng được yêu cầu của công việc; có năng lực sáng tạo, độc lập nghiên cứu; Có trình độ cao về thực hành, có thể vận dụng các kiến thức đã được trang bị một cách sáng tạo hay mở rộng những vấn đề quan trọng trong nghiên cứu khoa học.

- Xuất phát từ nhu cầu xã hội: CTĐT đại học Sinh học ứng dụng được xây dựng nhằm đáp ứng yêu cầu thực tiễn thực hiện Chương trình Giáo dục phổ thông 2018 và sách giáo khoa mới, phù hợp với nhu cầu của giáo viên phổ thông, đồng thời trang bị cho người học những kiến thức cơ bản về những vấn đề mà thế giới và Việt Nam đang quan tâm như chuyển đổi và phát triển xanh, sinh học và phát triển bền vững, nông nghiệp công nghệ cao..., phù hợp với xu thế phát triển, hội nhập quốc tế.

- Xuất phát từ năng lực đào tạo: Khoa Sinh học đã xây dựng được đội ngũ giảng viên chất lượng cao, có năng lực trong đào tạo và nghiên cứu khoa học, đáp ứng được điều kiện mở ngành đào tạo. Tính đến tháng 1/2025, Khoa có 19 giảng viên, trong đó có 01 GS, 11 PGS; 17 TS, 02 ThS; Khoa có 03 KTV, trong đó có 01 ThS và 02 cử nhân.

3. Điều kiện về chương trình đào tạo để mở ngành đào tạo:

3.1. Quá trình xây dựng chương trình đào tạo (CTĐT) ngành Sinh học ứng dụng

Sau khi được Hội đồng trường Trường Đại học Sư phạm phê duyệt chủ trương xây dựng Đề án mở ngành **Sinh học ứng dụng**; Hiệu trưởng đã chỉ đạo các đơn vị liên quan xây dựng CTĐT ngành **Sinh học ứng dụng** theo hướng dẫn của Bộ Giáo dục và Đào tạo và Đại học Thái nguyên.

3.2. Khung chương trình đào tạo ngành Sinh học ứng dụng

3.2.1. Mục tiêu đào tạo

3.2.1.1. Mục tiêu chung

Đào tạo cử nhân Sinh học ứng dụng có phẩm chất chính trị, đạo đức tốt, có năng lực tự chủ và trách nhiệm cao; có năng lực chuyên môn về sinh học ứng dụng; có kỹ năng cơ bản để vận dụng sáng tạo và hiệu quả các kiến thức sinh học vào thực tế; có năng lực tự học, năng lực nghiên cứu, thích ứng tốt với môi trường làm việc tại các cơ sở nghiên cứu, doanh nghiệp và các cơ sở sản xuất liên quan đến lĩnh vực sinh học và công nghệ sinh học, phục vụ yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của cả nước, đặc biệt là khu vực trung du miền núi phía Bắc, đáp ứng yêu cầu hội nhập quốc tế, đáp ứng nhu cầu thực tiễn của thị trường lao động. Đồng thời có thể tiếp tục học tập ở trình độ đào tạo cao hơn và học tập liên thông ở các chương trình đại học khác

3.2.1.2. Mục tiêu cụ thể

PO1: Có phẩm chất chính trị, đạo đức tốt và trách nhiệm, có tình yêu nghề nghiệp, có lòng say mê khoa học sinh học và công nghệ sinh học.

PO2: Có kiến thức lý thuyết cơ bản, chuyên sâu, hiện đại, thực tiễn về các nguyên lý và quy luật cơ bản của sinh học, đáp ứng được yêu cầu về nghiên cứu, sản xuất ở các cơ sở liên quan đến ứng dụng sinh học trong y dược, khoa học thực phẩm, nông nghiệp và chuyển đổi xanh, trong bảo tồn đa dạng sinh học.

PO3: Vận dụng được kiến thức nền tảng về tổ chức quản lý, điều hành vào các hoạt động nghiên cứu và sản xuất, hoạt động giám sát và kiểm soát các vấn đề liên quan

tối ứng dụng sinh học và công nghệ sinh học tại các cơ sở nghiên cứu, cơ sở sản xuất, cơ sở giáo dục đào tạo.

PO4: Tổ chức được các hoạt động nghiên cứu, sản xuất liên quan đến sinh học ứng dụng theo định hướng đổi mới sáng tạo trong phát triển khoa học sinh học và công nghệ sinh học.

PO5: Sử dụng được tiếng Anh, ứng dụng được công nghệ thông tin trong các hoạt động chuyên môn liên quan đến sinh học ứng dụng và công nghệ sinh học.

PO6: Có năng lực tự học, làm việc độc lập và làm việc nhóm; có khả năng tiếp tục học tập nâng cao trình độ và hội nhập quốc tế.

3.2.2. Chuẩn đầu ra

3.2.2.1. Về kiến thức

*** Kiến thức chung**

PLO1: Vận dụng được kiến thức cơ bản về khoa học xã hội, khoa học chính trị và pháp luật Việt Nam trong hoạt động thực tiễn của bản thân và công việc chuyên môn liên quan đến sinh học ứng dụng và công nghệ sinh học.

PLO2: Vận dụng được kiến thức về công nghệ thông tin vào các hoạt động nghiên cứu, phân tích, sản xuất và các hoạt động khác liên quan đến sinh học ứng dụng.

*** Kiến thức chuyên môn**

PLO3: Vận dụng được các kiến thức thực tế vững chắc, kiến thức lí thuyết sâu, rộng về cơ sở sinh học và sinh học ứng dụng theo hướng công nghệ sinh học trong y dược, trong khoa học thực phẩm, trong nông nghiệp và chuyển đổi xanh.

PLO4: Thực hiện được việc lập kế hoạch, tổ chức và giám sát được hoạt động nghiên cứu và sản xuất liên quan đến sinh học ứng dụng.

PLO5: Vận dụng được các kiến thức cơ bản về quản lí và điều hành các hoạt động liên quan đến sinh học ứng dụng.

3.2.2.2. Về kĩ năng

PLO6: Kĩ năng lập luận tư duy và giải quyết vấn đề về sinh học ứng dụng: Xác định được nguyên nhân vấn đề, đề xuất các giải pháp, ra quyết định, lựa chọn giải pháp tối ưu nhất thông qua phân tích dữ liệu về ứng dụng sinh học trong y dược, trong khoa học thực phẩm, trong nông nghiệp và chuyển đổi xanh, bảo tồn và phát triển nguồn gene sinh vật

PLO7: Kĩ năng điều hành, quản lý công việc: Xây dựng và điều phối được các hoạt động về sinh học ứng dụng có tính khoa học, hợp lý; tham gia tư vấn, dẫn dắt, khởi nghiệp và tạo việc làm cho cộng đồng về lĩnh vực ứng dụng sinh học và công nghệ sinh học.

PLO8: Kỹ năng phản biện, phê phán và đề xuất giải pháp trong các vấn đề về sinh học ứng dụng và hoạt động thực tiễn liên quan đến sinh học.

PLO9: Kỹ năng hoạt động nhóm trong nghiên cứu và sản xuất: Biết đánh giá chất lượng công việc của nhóm trong hoạt động sinh học ứng dụng và kết quả thực hiện của các thành viên trong nhóm.

PLO10: Kỹ năng nghiên cứu, truyền đạt vấn đề, giải pháp và phổ biến kiến thức tới cộng đồng về sinh học ứng dụng trong y dược, trong khoa học thực phẩm, trong nông nghiệp và chuyển đổi xanh, bảo tồn và phát triển nguồn gene sinh vật.

PLO11: Đạt được năng lực ngoại ngữ bậc 3/6 khung năng lực ngoại ngữ của Việt Nam.

3.2.2.3. Năng lực tự chủ và trách nhiệm

PLO12: Vận dụng được kiến thức, kỹ năng chuyên môn vào quá trình làm việc độc lập, theo nhóm và tự học suốt đời trong điều kiện làm việc thay đổi, chịu trách nhiệm cá nhân và trách nhiệm đối với nhóm.

PLO13: Hướng dẫn, giám sát những người khác thực hiện nhiệm vụ xác định trong lĩnh vực sinh học ứng dụng.

PLO14: Tự định hướng, đưa ra kết luận chuyên môn và có thể bảo vệ được quan điểm cá nhân.

PLO15: Lập kế hoạch, điều phối, quản lý các nguồn lực, đánh giá và cải thiện hiệu quả các hoạt động liên quan đến sinh học ứng dụng và công nghệ sinh học.

Mức độ đáp ứng năng lực – Ma trận môn học và Chuẩn đầu ra

Các học phần	Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo														
	Kiến thức					Kỹ năng						NL tự chủ và trách nhiệm			
	PLO1	PLO2	PLO3	PLO4	PLO5	PLO6	PLO7	PLO8	PLO9	PLO10	PLO11	PLO12	PLO13	PLO14	PLO15
Triết học Mác – Lênin	x					x		x		x		x		x	
Kinh tế chính trị Mác – Lênin	x						x								
Chủ nghĩa xã hội khoa học	x														
Tư tưởng Hồ Chí Minh	x														
Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	x														
Pháp luật đại cương	x						x	x			x				
Tiếng Anh 1											x				
Tiếng Anh 2											x				
Tiếng Anh 3															
Tin học đại cương		x			x		x		x	x					x
Giáo dục thể chất 1															
Giáo dục thể chất 2															

Các học phần	Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo														
	Kiến thức					Kĩ năng					NL tự chủ và trách nhiệm				
	PLO1	PLO2	PLO3	PLO4	PLO5	PLO6	PI.07	PLO8	PLO9	PLO10	PLO11	PLO12	PLO13	PLO14	PLO15
Giáo dục thể chất 3															
Giáo dục quốc phòng															
Tin sinh học và phân tích dữ liệu		x				x	x	x	x	x		x	x	x	x
Tiếng Anh chuyên ngành Sinh học											x	x			
Hoá sinh học			x											x	
Thực vật học			x											x	
Động vật học			x											x	
Sinh học phân tử			x											x	
Sinh học tế bào			x											x	
Kỹ thuật phòng thí nghiệm			x	x	x	x	x		x	x		x	x	x	x
Sinh trưởng và phát triển của thực vật			x											x	
Môi trường và biến đổi khí hậu			x											x	
Tài nguyên cây thuốc Việt Nam			x											x	
Phương pháp nghiên cứu khoa học Sinh học				x	x	x			x	x		x	x	x	x
Công nghệ sinh học vi sinh vật			x											x	
Sinh lí học thực vật			x											x	
Sinh lí học người và động vật			x											x	
Di truyền học			x											x	
Sinh thái học và tài nguyên sinh vật biển	x		x											x	
Chuyển hóa sinh học và các sản phẩm trao đổi chất			x											x	
Công nghệ sinh học thực vật			x					x						x	
Công nghệ sinh học Y dược			x					x						x	
Công nghệ sinh học động vật			x					x						x	
Dinh dưỡng của con người (Human nutrition)			x											x	
Thực tập nghiên cứu thiên nhiên			x	x	x	x	x			x		x			x
Các kĩ thuật sinh học phân tử			x											x	
Vaccine và ứng dụng			x											x	
Xét nghiệm y sinh và chẩn đoán phân tử			x											x	
Công nghệ DNA tái tổ hợp			x											x	
Phân tích và kiểm soát chất lượng thực phẩm			x					x						x	x
Sản phẩm sinh học tự nhiên			x											x	
Thực phẩm sinh học chức năng			x											x	
Sản phẩm đồ uống sinh học			x												

Các học phần	Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo														
	Kiến thức					Kĩ năng						NL tự chủ và trách nhiệm			
	PLO1	PLO2	PLO3	PLO4	PLO5	PLO6	PLO7	PLO8	PLO9	PLO10	PLO11	PLO12	PLO13	PLO14	PLO15
Tổ chức và quản lí nền nông nghiệp xanh				X	X		X	X					X		X
Sinh học và nông nghiệp công nghệ cao			X											X	
Sinh học của chuyển đổi xanh			X					X						X	
Chọn giống chống chịu và ứng phó với biến đổi khí hậu			X					X						X	
Tổ chức và quản lí tài nguyên sinh vật				X	X		X					X	X		X
Bảo tồn đa dạng động vật			X	X	X	X	X							X	
Bảo tồn đa dạng thực vật			X			X	X							X	
Sinh học ứng dụng trong y dược học cổ truyền			X											X	
Thực tập chuyên môn 1			X	X	X	X	X		X	X		X	X	X	X
Thực tập chuyên môn 2			X	X	X	X	X		X	X		X	X	X	X
Khóa luận tốt nghiệp			X			X				X					X

Ghi chú: Mỗi chuẩn đầu ra được đánh số thứ tự từ 1 đến n.

Mức độ đóng góp được mã hóa như sau: 1 = Đóng góp mức thấp; 2= Đóng góp mức trung bình; 3= Đóng góp mức cao; Để trống = Mức đóng góp chưa rõ ràng.

3.2.3. Vị trí, khả năng công tác và khả năng học tập nâng cao trình độ sau khi tốt nghiệp

- Công tác tại các doanh nghiệp sinh học và công nghệ sinh học;
- Cán bộ nghiên cứu ở các cơ sở nghiên cứu, sản xuất sản phẩm sinh học ở các viện, trường, trung tâm và cơ quan về lĩnh vực Công nghệ sinh học và Sinh học ứng dụng;
- Giảng viên các trường đại học, cao đẳng,
- Giáo viên các cơ sở dạy nghề và các cơ sở đào tạo khác.
- Giáo viên tại các Trường Trung học cơ sở, Trung học phổ thông, các cơ sở giáo dục khác
- + Học bổ sung các học phần liên quan đến kiến thức nghiệp vụ sư phạm
- + Học tiếp thạc sĩ Phương pháp dạy học sinh học.

* Khả năng học tập nâng cao trình độ

- Tiếp tục học sau đại học (thạc sĩ, tiến sĩ) các chuyên ngành đúng trong lĩnh vực Sinh học.

3.2.4. Thời gian đào tạo: 4 năm

3.2.5. Khối lượng kiến thức toàn khóa

Người học phải tích lũy 130 tín chỉ (không bao gồm các học phần Giáo dục thể chất và Giáo dục quốc phòng) để được cấp bằng tốt nghiệp.

3.2.6. Đối tượng tuyển sinh

Theo Thông tư hiện hành của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy chế tuyển sinh trình độ đại học;

3.2.7. Quy trình đào tạo, điều kiện tốt nghiệp

Thực hiện theo Thông tư số 08/2021/TT-BGDĐT ngày 18 tháng 3 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về Quy chế đào tạo trình độ đại học

3.2.8. Thang điểm

Thực hiện theo Thông tư số 08/2021/TT-BGDĐT ngày 18 tháng 3 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về Quy chế đào tạo trình độ đại học

3.2.9. Khung chương trình

T T	Mã số học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Số giờ lên lớp					HP tiên quyết	HP học trước	Học kỳ dự kiến
				Lý thuyết	Bài tập	Thực hành	Thảo luận	Thực tế CM			
1. Kiến thức giáo dục đại cương			26								
Các học phần bắt buộc			26								
1	CNH131	Triết học Mác - Lênin	3	32	10	6	10			59SPH131	1
2	CNE121	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	2	21	6	6	6		59SPH131	59SPE121	2
3	CNSSO121	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	21	6	6	6		59SPE121	59SSO121	3
4	CNHCM121	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	21	6	6	6		59SSO121	59HCM121	4
5	CNHPV121	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2	21	6	6	6		59HCM121	59HPV121	5
6	CNEDL121	Pháp luật đại cương	2	21	6	6	6			59GEL121	4
7	CNENG131	Tiếng Anh 1	3	30	10	15	5				1
8	CNENG132	Tiếng Anh 2	3	30	10	15	5			59ENG131	2
9	CNENG143	Tiếng Anh 3	4	40	15	20	5			59ENG132	3
10	CNGIF131	Tin học đại cương	3	20	6	40	4				1
11	CNPHE111	Giáo dục thể chất 1	2	4		36					1
12	CNPHE112	Giáo dục thể chất 2	2	4		36				59PHE111	2
13	CNPHE113	Giáo dục thể chất 3	2	4		36				59PHE112	3
14	CNMIE131	Giáo dục quốc phòng	05 tuần tập trung								4
2. Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp			86								
2.1. Kiến thức cơ sở			30								
Các học phần bắt buộc			24								
15	CNBDA231	Tin sinh học và phân tích dữ liệu	3	28		28	6				4
16	CNEFB331	Tiếng Anh chuyên ngành Sinh học	3	28		28	6				4
17	CNBIO241	Hoá sinh học	4	44		28	4				3
18	CNBOT341	Thực vật học	4	40		32	8				2

T T	Mã số học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Số giờ lên lớp					HP tiên quyết	HP học trước	Học kỳ dự kiến
				Lý thuyết	Bài tập	Thực hành	Thảo luận	Thực tế CM			
19	CNZOO341	Động vật học	4	40		30	10				2
20	CNMOB331	Sinh học phân tử	3	32		20	6			59BIO241	4
21	CNCYT331	Sinh học tế bào	3	32		24	2				1
Các học phần tự chọn			06								
22	CNBLB331	Kỹ thuật phòng thí nghiệm	3	28		28	6				2
23	CNBPD331	Sinh học phát triển	3	35			20				8
24	CNBEC231	Môi trường và biến đổi khí hậu	3	34	6		16				1
25	CNBMP331	Tài nguyên cây thuốc Việt Nam	3	34	6		16				2
2.2. Kiến thức chuyên ngành			56								
Các học phần bắt buộc			40								
26	CNMMD331	Phương pháp nghiên cứu khoa học Sinh học	3	28		28	6				3
27	CNBMI341	Công nghệ sinh học vi sinh vật	4	42		30	6				5
28	CNBPP341	Sinh lý học thực vật	4	42		30	6				5
29	CNBAP341	Sinh lý học người và động vật	4	42		30	6				3
30	CNGEN341	Di truyền học	4	48	12	12				59CYT331 59BIO241 59MIC331	5
31	CNBEM341	Sinh thái học và tài nguyên sinh vật biển	4	42	8			28			6
32	CNBMP331	Chuyển hóa sinh học và các sản phẩm trao đổi chất	3	30		20	10				6
33	CNBBP331	Công nghệ sinh học thực vật	3	30		20	10				6
34	CNBBM331	Công nghệ sinh học Y dược	3	30		20	10				6
35	CNBBA331	Công nghệ sinh học động vật	3	30		20	10				6
36	CNBHN331	Dinh dưỡng của con người (Human nutrition)	3	30		20	10				6
37	CNBNR321	Thực tập nghiên cứu thiên nhiên	2		10	50					2
Các học phần tự chọn (chọn 1 trong 4 hướng chuyên môn)			16								
Sinh học ứng dụng trong y dược											
38	CNBMT341	Các kỹ thuật sinh học phân tử	4	42		28	8				7
39	CNBVA341	Vaccine và ứng dụng	4	42		28	8				7
40	CNBTD341	Xét nghiệm y sinh và chẩn đoán phân tử	4	42		28	8				7

T T	Mã số học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Số giờ lên lớp					HP tiên quyết	HP học trước	Học kỳ dự kiến
				Lý thuyết	Bài tập	Thực hành	Thảo luận	Thực tế CM			
41	CNBRP341	Công nghệ DNA tái tổ hợp	4	42		28	8				7
Sinh học ứng dụng trong Khoa học thực phẩm											
42	CNBAC341	Phân tích và kiểm soát chất lượng thực phẩm	4	42		28	8				7
43	CNBNP341	Sản phẩm sinh học tự nhiên	4	42		28	8				7
44	CNBFF441	Thực phẩm sinh học chức năng	4	42		28	8				7
45	CNBDP341	Sản phẩm đồ uống sinh học	4	42		28	8				7
Sinh học ứng dụng trong nông nghiệp sạch và chuyển đổi xanh											
46	CNBOM341	Tổ chức và quản lý nền nông nghiệp xanh	4	42		28	8				7
47	CNBHT341	Sinh học và nông nghiệp công nghệ cao	4	42		28	8				7
48	CNBGT341	Sinh học của chuyển đổi xanh	4	42		28	8				7
49	CNBSR	Chọn giống chống chịu và ứng phó với biến đổi khí hậu	4	42		28	8				7
Sinh học ứng dụng trong bảo tồn đa dạng sinh học											
50		Tổ chức và quản lý tài nguyên thiên nhiên	4	42		28	8				7
51		Bảo tồn đa dạng động vật	4	42		28	8				7
52		Bảo tồn đa dạng thực vật	4	42		28	8				7
53		Sinh học ứng dụng trong y dược học cổ truyền	4	42		28	8				7
3. Kiến thức nghiệp vụ			12								
Các học phần bắt buộc			12								
54	CNBPP431	Thực tập chuyên môn 1	3			85	10				7
55	CNBPP491	Thực tập chuyên môn 2	9			85	10				7
4. Khóa luận tốt nghiệp			6								
56	CNGTB904	Khóa luận tốt nghiệp	6								8
Tổng cộng			130								

Lưu ý: - Mô tả chương trình đào tạo trong Phụ lục 1.
- Chương trình đào tạo chi tiết trong quyển 2.

4. Điều kiện về đội ngũ giảng viên, cán bộ khoa học để mở ngành đào tạo

- Giảng viên chủ trì xây dựng, thực hiện chương trình, giảng dạy, hướng dẫn luận văn, luận án đều là giảng viên được lựa chọn trong đội ngũ giảng viên cơ hữu của khoa với số lượng như sau:

Bảng 4.1. Thống kê giảng viên tham gia xây dựng và thực hiện chương trình

TT	Khoa	Giáo sư	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Thạc sĩ	Cộng
1	Sinh học	01	11	05	01	
2						
	Cộng	01	11	05	01	18

- Chủ trì xây dựng chương trình đào tạo: Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BGDĐT ngày 18 tháng 01 năm 2022 của Bộ Giáo dục và Đào tạo Quy định điều kiện, trình tự, thủ tục mở ngành đào tạo, đình chỉ hoạt động của ngành đào tạo trình độ đại học, thạc sĩ, tiến sĩ (sau đây gọi tắt là Thông tư 02/2022); Hiệu trưởng Trường Đại học Sư phạm đã cử PGS.TS Nguyễn Thị Ngọc Lan (Trưởng khoa) chịu trách nhiệm chủ trì xây dựng và tổ chức thực hiện chương trình đào tạo.

- Chủ trì giảng dạy chương trình Sinh học ứng dụng gồm: 01 Giáo sư, 10 Phó Giáo sư, 02 Tiến sĩ, 01 Thạc sĩ

Bảng 4.2: Danh sách giảng viên, nhà khoa học, tham gia giảng dạy các học phần, môn học trong chương trình đào tạo của ngành Sinh học ứng dụng

TT	Họ và tên, năm sinh	Chức danh KH, năm	Trình độ, nước, năm tốt nghiệp	Ngành đào tạo
1	Nguyễn Thị Ngọc Lan, 1979	PGS. 2022	Tiến sĩ, Việt Nam, 2011	Sinh lý học thực vật
2	Chu Hoàng Mậu, 1958	GS. 2012	Tiến sĩ, Việt Nam, 2001	Di truyền học
3	Từ Quang Tân, 1979	PGS.2023	Tiến sĩ, Trung Quốc, 2009	Di truyền chọn giống
4	Sỹ Danh Thường, 1981	PGS.2018	Tiến sĩ, Việt Nam, 2014	Thực vật học
5	Nguyễn Hữu Quân, 1985	PGS.2021	Tiến sĩ, Việt Nam, 2015	Công nghệ sinh học
6	Vũ Thị Thu Thủy, 1975	PGS.2018	Tiến sĩ, Việt Nam, 2012	Di truyền học
7	Hoàng Văn Ngọc, 1976	PGS.2018	Tiến sĩ, Việt Nam, 2012	Động vật học
8	Phạm Thị Thanh Nhân, 1982	PGS.2022	Tiến sĩ, Việt Nam, 2014	Di truyền học
9	Nguyễn Thị Thu Nga, 1980	PGS.2024	Tiến sĩ, Việt Nam, 2014	Di truyền học
10	Hoàng Phú Hiệp, 1984	PGS.2024	Tiến sĩ, Việt Nam, 2014	Di truyền học
11	Nguyễn Đức Hùng, 1986	PGS.2024	Tiến sĩ, Pháp, 2021	Dược học
12	Từ Quang Trung, 1988	TS.	Tiến sĩ, Việt Nam, 2017	Dinh dưỡng và thức ăn chăn nuôi
13	Lương Thị Thúy Vân, 1978	TS.	Tiến sĩ, Việt Nam, 2012	Trồng trọt
14	Nguyễn Vũ Bảo, 1989	ThS-NCS	ThS, Việt Nam	Sinh thái học

Ghi chú: Lý lịch khoa học của giảng viên cơ hữu chủ trì xây dựng, tổ chức thực hiện chương trình đào tạo; giảng viên cơ hữu có chuyên môn phù hợp chủ trì giảng dạy của ngành đào tạo Sinh học ứng dụng được đính kèm.

- Các học phần thuộc khối kiến thức Giáo dục đại cương do các giảng viên của các khoa trong trường đảm nhiệm. Như vậy, thực hiện chương đào tạo Sinh học ứng dụng đều do giảng viên cơ hữu của Trường thực hiện trong cả khoá đào tạo.

- Trong quá trình xây dựng chương trình đào tạo Sinh học ứng dụng, Trường đã phân công giảng viên chủ trì xây dựng chương trình và dự kiến giảng dạy các học phần trong chương trình đào tạo. Với nguyên tắc một giảng viên có thể tham gia giảng dạy một số học phần và một học phần có nhiều giảng viên cùng tham gia giảng dạy.

Bảng 4.3: Danh sách giảng viên, nhà khoa học tham gia giảng dạy các học phần, môn học trong chương trình đào tạo của ngành đào tạo Sinh học ứng dụng

TT	Họ và tên	Học phần/môn học giảng dạy	Thời gian giảng dạy (học kỳ, năm học)
1	Vũ Thị Thu Thủy	Hóa sinh học	Kì 3, năm thứ 2
		Chuyển hóa sinh học và các sản phẩm trao đổi chất	Kì 6, năm thứ 3
		Vaccine và ứng dụng	Kì 7, năm thứ 4
2	Chu Hoàng Mậu	Tin sinh học và phân tích dữ liệu	kì 4, năm thứ 2
		Sinh học phân tử	kì 4, năm thứ 2
		Kỹ thuật phòng thí nghiệm	Kì 2, năm thứ 1
		Tổ chức và quản lý nền nông nghiệp xanh	Kì 7, năm thứ 4
		Sinh học và nông nghiệp công nghệ cao	Kì 7, năm thứ 4
	Nguyễn Hữu Quân	Công nghệ sinh học vi sinh vật	Kì 5, năm thứ 3
		Sản phẩm sinh học tự nhiên	Kì 7, năm thứ 4
		Sản phẩm đồ uống sinh học	Kì 7, năm thứ 4
	Phạm Thị Thanh Nhân	Di truyền học	Kì 5, năm thứ 3
		Công nghệ sinh học động vật	Kì 6, năm thứ 3
		Thực phẩm sinh học chức năng	Kì 7, năm thứ 4
	Nguyễn Thị Thu Nga	Sinh học tế bào	kì 1, năm thứ 1
		Công nghệ sinh học thực vật	Kì 6, năm thứ 3
		Công nghệ sinh học Y dược	Kì 6, năm thứ 3
	Hoàng Phú Hiệp	Các kĩ thuật sinh học phân tử	Kì 7, năm thứ 4
		Xét nghiệm y sinh và chẩn đoán phân tử	Kì 7, năm thứ 4
		Công nghệ DNA tái tổ hợp	Kì 7, năm thứ 4
	Nguyễn Thị Ngọc Lan	Tiếng Anh chuyên ngành sinh học	Kì 4, năm thứ 2
		Phương pháp nghiên cứu khoa học Sinh	Kì 3, năm thứ 2
		Sinh lí học thực vật	Kì 5, năm thứ 3
	Nguyễn Vũ Bảo	Thực vật học	Kì 2, năm thứ 1

TT	Họ và tên	Học phần/môn học giảng dạy	Thời gian giảng dạy (học kỳ, năm học)
		Sinh học của chuyển đổi xanh	Kì 7, năm thứ 4
	Từ Quang Trung	Động vật học	Kì 2, năm thứ 1
		Sinh học phát triển	Kì 8, năm thứ 4
		Sinh thái học và tài nguyên sinh vật biển	Kì 6, năm thứ 3
	Nguyễn Đức Hùng	Tài nguyên cây thuốc Việt Nam	Kì 2, năm thứ 1
		Sinh lí học người và động vật	Kì 3 năm thứ 2
	Lương Thị Thúy Vân	Môi trường và biến đổi khí hậu	Kì 1, năm thứ 1
		Phân tích và kiểm soát chất lượng thực phẩm	Kì 7, năm thứ 4
	Từ Quang Tân	Chọn giống chống chịu và ứng phó với biến đổi khí hậu	Kì 7, năm thứ 4
	Sỹ Danh Thường	Tổ chức và quản lí tài nguyên thiên nhiên	Kì 7, năm thứ 4
		Bảo tồn đa dạng thực vật	Kì 7, năm thứ 4
	Hoàng Văn Ngọc	Dinh dưỡng của con người (Human Nutrition)	Kì 6, năm thứ 3
		Bảo tồn đa dạng động vật	Kì 7, năm thứ 4
		Sinh học ứng dụng trong y dược học cổ truyền	Kì 7, năm thứ 4

Như vậy, Trường có đội ngũ giảng viên đủ về số lượng, bảo đảm về chất lượng để tổ chức thực hiện chương trình đào tạo Sinh học ứng dụng (bao gồm 100% giảng viên cơ hữu), đáp ứng yêu cầu đội ngũ giảng viên theo quy định về chuẩn chương trình đào tạo.

5. Điều kiện về cơ sở vật chất để mở ngành Sinh học ứng dụng

5.1. Phòng học, trang thiết bị

Trường Đại học Sư phạm đã có sẵn cơ sở vật chất đáp ứng cho hoạt động giảng dạy và học tập của các ngành đào tạo. Trường Đại học Sư phạm – Đại học Thái Nguyên là một trong các trường đại học sư phạm thụ hưởng dự án ETEP. Vì vậy, hội trường, giảng đường, phòng học các loại, phòng đa năng, phòng làm việc của giáo sư, phó giáo sư, giảng viên cơ hữu đều mới được sửa chữa, nâng cấp.

Bảng 5.1. Hội trường, giảng đường, phòng học các loại, phòng đa năng, phòng làm việc của giáo sư, phó giáo sư, giảng viên

STT	Hạng mục	Số lượng	Diện tích sàn xây dựng (m ²)
1	Hội trường, phòng học lớn trên 200 chỗ	06	3962
2	Phòng học từ 100 - 200 chỗ	05	636
3	Phòng học từ 50 - 100 chỗ	96	6455
4	Số phòng học dưới 50 chỗ	43	2192
5	Số phòng học đa phương tiện	02	128
6	Phòng làm việc của giáo sư, phó giáo sư, giảng viên toàn thời gian	87	2399

Nơi làm việc của Khoa Sinh học được bố trí ở tầng 5 tòa nhà A4 của Trường Đại học Sư phạm. Khoa có 01 phòng dành cho Ban chủ nhiệm khoa, 01 phòng làm văn phòng khoa, 05 phòng bộ môn, mỗi phòng có diện tích khoảng 30 m². Khoa có 10 phòng thí nghiệm, 01 vườn trường. Như vậy, tổng diện tích phòng làm việc của Khoa được sử dụng phục vụ cho công tác đào tạo khoảng 280 m² (bình quân 8m²/1 GV), được trang bị đầy đủ bàn làm việc, máy vi tính có kết nối mạng internet, máy in, tủ tư liệu... Các trang thiết bị và phòng làm việc này phù hợp với định mức theo quy định của Nhà trường để đáp ứng CSVC tốt nhất cho GV, CBCNV có nhiều điều kiện phấn đấu, hoàn thành nhiệm vụ của mình.

Diện tích phòng học của ngành Sinh học ứng dụng là một phần diện tích phòng học chung của toàn trường đã có sẵn với đủ phòng học, giảng đường lớn, phòng thực hành, thí nghiệm đáp ứng yêu cầu đào tạo và NCKH. Toàn trường có 06 giảng đường với tổng diện tích 18656 m², 01 nhà học đa dụng 1.000 chỗ ngồi, 1 phòng học 350 chỗ ngồi. Tổng số 125 phòng học phục vụ các ngành đào tạo, trong đó có: 07 phòng học lớn từ 100 đến 200 chỗ ngồi, 101 phòng học từ 50 đến 100 chỗ ngồi, 14 phòng học dưới 50 chỗ ngồi. Cụ thể, Khoa Sinh học được sắp xếp học ở các giảng đường B1, B2 những phòng này được trang bị đầy đủ bàn, ghế, máy chiếu, có hệ thống ánh sáng đảm bảo cho hoạt động dạy và học.

Bảng 5.2. Phòng thí nghiệm, cơ sở thực hành và trang thiết bị phục vụ thí nghiệm, thực hành của chương trình đào tạo Sinh học ứng dụng

TT	Tên thiết bị	Nước sản xuất	Số lượng	Tên học phần sử dụng thiết bị
1	Phòng Di truyền học		01	
1.1	Máy khuấy từ gia nhiệt	VELP Scientifica	1	Các học phần
1.2	Máy soi sắc ký UV 2 bước sóng	Jingke, Trung Quốc	1	Các học phần
1.3	Cân điện tử 5 số	AND, Nhật Bản	1	Các học phần
1.4	Hệ thống sắc ký cột	Jingke, Trung Quốc	2	Các học phần
1.5	Tủ hút phòng thí nghiệm	SH Scientific, Hàn Quốc	01	Các học phần
2	Phòng Thiết bị chung		01	Các học phần
2.1	Tủ sấy đôi lưu	Carbolite, Anh		Các học phần
2.2	Hệ thống đông khô chân không	FTS, Mỹ		Các học phần
3	Phòng Công nghệ tế bào			Các học phần
3.1	Nồi hấp tiệt trùng	Hirayama, Nhật Bản	01	Các học phần
3.2	Nồi hấp tiệt trùng	Sturdy, Đài Loan	01	Các học phần

TT	Tên thiết bị	Nước sản xuất	Số lượng	Tên học phần sử dụng thiết bị
3.3	Tủ an toàn sinh học cấp II	Esco, Singapore	01	Các học phần
3.4	Cân phân tích	Ohaus, Mỹ	01	Các học phần
3.5	Máy khuấy từ gia nhiệt	VELP Scientifica	01	Các học phần
3.6	Pipette Researchplus	Eppendorf, Đức	01	Các học phần
3.7	Tủ âm lạnh	Thermo Scientific, Mỹ	01	Các học phần
3.8	Tủ đựng hóa chất có lọc hấp thu	LFS, Việt Nam	01	Các học phần
3.9	Máy đo pH để bàn	Hach, Mỹ	01	Các học phần
4	Phòng Công nghệ Protein			Các học phần
4.1	Tủ lạnh âm sâu kiểu ngang	Lauda, Mỹ	01	Các học phần
4.2	Bộ Micro Pipet các loại (10, 20, 100, 200, 1000 μ l)	Eppendorf, Đức	01	Các học phần
4.3	Pipette Researchplus	Eppendorf, Đức	01	Các học phần
5	Phòng Công nghệ gen			Các học phần
5.1	Máy giải trình tự DNA	Qiagen, Mỹ	01	Các học phần
5.2	Máy quang phổ hấp phụ UV	DLAB, Mỹ	01	Các học phần
5.3	Thiết bị phá tế bào siêu âm	Qsonica, Mỹ	01	Các học phần
5.4	Máy cô đặc chân không DNA	N-Biotek, Hàn Quốc	01	Các học phần
5.5	Máy nhân gen tốc độ cao	Eppendorf, Đức	01	Các học phần
5.6	Máy quang phổ UV-VIS	Shimadzu, Nhật Bản	01	Các học phần
5.7	Máy ly tâm lạnh để bàn	MIKRO, Đức	01	Các học phần
5.8	Máy cất nước 2 lần tự động	Stuart, Anh	01	Các học phần
5.9	Tủ lạnh sâu	Panasonic, Nhật Bản	01	Các học phần
6	Phòng Động vật học			Các học phần
6.1	Kính hiển vi sinh học	Kruss, Đức	03	Các học phần
6.2	Máy định vị cầm tay GPS	Garmin, Mỹ	01	Các học phần
6.3	Kính hiển vi quang học	Kruss, Đức	06	Các học phần
6.4	Kính hiển vi kết nối vi tính	Kruss, Đức	01	Các học phần

TT	Tên thiết bị	Nước sản xuất	Số lượng	Tên học phần sử dụng thiết bị
6.5	Kính hiển vi 3 mắt kết nối màn hình	Kruss, Đức	02	Các học phần
6.6	Phòng Sinh lý người và động vật			Các học phần
6.7	Cân điện tử 5 số	AND, Nhật Bản	01	Các học phần
6.8	Kính hiển vi 577	Kruss, Đức	02	Các học phần
7	Phòng Sinh thái môi trường			Các học phần
7.1	Thiết bị đo nước đa chỉ tiêu hiện trường	YSI, Mỹ	01	Các học phần
7.2	Máy phân tích nước đa chỉ tiêu	Aqualytic, Pháp	01	Các học phần
7.3	Máy đo chất lượng không khí	Sper Scientific, Mỹ	01	Các học phần
7.4	Kính hiển vi 2 mắt	AS ONE, Nhật Bản	01	Các học phần
7.5	Tủ sấy	Memmert, Đức	01	Các học phần
8	Phòng Thực vật học			Các học phần
8.1	Kính hiển vi soi nổi có cổng kết nối với camera kỹ thuật số	CarlZeiss, Đức	01	Các học phần
8.2	Tủ lạnh lưu trữ mẫu	Panasonic, Nhật Bản	01	Các học phần
8.3	Cân phân tích	Ohaus, Mỹ	01	Các học phần
8.4	Tủ sấy	Memmert, Đức	01	Các học phần
8.5	Máy đo cường độ quang hợp	ADC BioScientific, Anh	01	Các học phần
8.6	Máy đo pH để bàn	Hach, Mỹ	01	Các học phần
8.7	Máy cất nước 2 lần tự động	Stuart, Anh	01	Các học phần
8.8	Máy khuấy từ gia nhiệt	VELP Scientifica	01	Các học phần
8.9	Kính hiển vi kết nối vi tính	Kruss, Đức	01	Các học phần
8.10	Máy phân tích các chỉ tiêu trong nước	Aqualytic, Pháp	01	Các học phần
8.11	Máy cất tiêu bản quay tay	SLEE Medical-Đức	01	Các học phần
8.12	Kính hiển vi quang học	Kruss, Đức	06	Các học phần

5.2. Hệ thống thư viện, sách tham khảo

Trường Đại học Sư phạm có hệ thống thư viện với nhiều đầu sách phục vụ cho các môn chung và các môn học chuyên ngành. Tài liệu tham khảo liên quan đến ngành Sinh học ứng dụng của nhà trường khá phong phú và cập nhật. Hàng năm nhà trường đều có kế hoạch bổ sung các đầu sách theo yêu cầu chuyên môn của các chuyên ngành khi tổ chức đào tạo.

Bảng 5.3. Thư viện

TT	Thư viện	Diện tích thư viện (m2)	Diện tích phòng đọc (m2)	Số chỗ ngồi	Số lượng máy tính tra cứu	Số đầu sách (giáo trình, tham khảo)/ số bản	Phần mềm quản lý thư viện
1	Trung tâm học liệu ĐHTN	>10.000		1000	400	50.000	Các module: Biên mục, tra cứu, lưu thông...
2	Thư viện Trường	2.934	650	370	100	13.394/ 276.382	Các module: Biên mục, tra cứu, lưu thông...
3	Thư viện khoa/ bộ môn (của đơn vị chuyên môn được giao nhiệm vụ mở ngành)	180	140	50	0	> 100/>200	Các module: Biên mục, tra cứu, lưu thông...
4	Thư viện điện tử của Nhà trường	x	x	x	146	2117	Các module: Biên mục, tra cứu, lưu thông...

6. Điều kiện về tổ chức bộ máy quản lý để mở ngành đào tạo

a) Hiệu trưởng trường Đại học Sư phạm đã ra Quyết định số 937^a QĐ/ĐHSP ngày 13 tháng 5 năm 2020, giao cho Khoa Sinh học là đơn vị chuyên môn cấp khoa chủ trì công tác xây dựng Đề án mở ngành, quản lý chương trình đào tạo, quản lý các hoạt động chuyên môn, giảng viên, người học và các nhiệm vụ quản lý khác đối với ngành đào tạo Sinh học ứng dụng.

b) Phân công cán bộ quản lý chuyên môn và giao trách nhiệm, quyền hạn cho tập thể và cá nhân cán bộ quản lý chuyên môn để quản lý và tổ chức các hoạt động chuyên môn đối với ngành đào tạo Sinh học ứng dụng.

TT	Họ và tên	Chức vụ	Nhiệm vụ
1	PGS.TS Nguyễn Thị Ngọc Lan	Trưởng khoa	Quản lý ngành đào tạo, phụ trách chung
2	TS. Nguyễn Thị Hằng	Phó Trưởng khoa	Phụ trách sinh viên
3	PGS.TS Vũ Thị Thu Thủy	Trưởng Bộ môn	Phân công giảng dạy các môn học do bộ môn phụ trách
4	PGS.TS. Hoàng Văn Ngọc	Trưởng Bộ môn	
5	TS Nguyễn Thị Hằng	Trưởng bộ môn	
6	PGS.TS Vũ Thị Thu Thủy	Trợ lý đào tạo khoa	Xây dựng kế hoạch đào tạo, sắp xếp thời khoá biểu
7	PGS.TS Hoàng Phú Hiệp	Trợ lý phòng thí nghiệm	Xây dựng kế hoạch về cơ sở trang thiết bị thí nghiệm phục vụ đào tạo

7. Phương án, giải pháp đề phòng, ngăn ngừa, xử lý rủi ro trong mở ngành đào tạo

a) Phân tích tình hình phát triển kinh tế, xã hội và các giải pháp phòng ngừa rủi ro khi mở ngành và triển khai tuyển sinh.

Theo đánh giá của Ngân hàng Thế giới, Việt Nam là quốc gia có nền kinh tế phát triển ổn định, ngày càng vững chắc hơn, các cân đối lớn của nền kinh tế cơ bản được bảo đảm, tốc độ tăng trưởng duy trì ở mức khá cao; quy mô và tiềm lực nền kinh tế tăng lên, chất lượng tăng trưởng được cải thiện. Trong xu thế phát triển chung, tác động của cuộc cách mạng công nghiệp 4.0, tình hình thế giới, khu vực thay đổi nhanh, có nhiều đột biến, đặc biệt là sự tác động toàn diện, mạnh mẽ của khủng hoảng, của biến đổi khí hậu, dịch bệnh có thể sẽ tác động đến việc phát triển kinh tế xã hội của Việt Nam. Tuy nhiên, Việt Nam đã có các giải pháp để duy trì ổn định và phát triển mạnh mẽ kinh tế, xã hội. Tình hình kinh tế, xã hội của các tỉnh thuộc khu vực tuyển sinh của Nhà trường nói chung và tỉnh Thái Nguyên nói riêng phát triển ổn định.

Trường Đại học Sư phạm – Đại học Thái Nguyên là một trong các trường đại học sư phạm chủ chốt của cả nước và là trường đại học sư phạm có điều kiện đảm bảo chất lượng và chất lượng giáo dục hàng đầu ở khu vực miền núi phía Bắc. Trường đã khẳng định rõ nét vai trò, vị thế của một trường ĐHSP lớn nhất ở khu vực miền núi phía Bắc, đóng góp to lớn, xứng đáng vào sự nghiệp giáo dục và đào tạo của đất nước, được thể hiện ở sứ mạng và tầm nhìn: Trường Đại học Sư phạm - Đại học Thái Nguyên là cơ sở giáo dục đại học hàng đầu trong đào tạo, bồi dưỡng nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục chất lượng cao; nghiên cứu khoa học và chuyển giao tri thức - công nghệ phục vụ sự nghiệp giáo dục và phát triển kinh tế - xã hội của cả nước, đặc biệt là khu vực Trung du miền núi phía Bắc. Đến năm 2035, Trường Đại học Sư phạm - Đại học Thái Nguyên trở thành Trường Đại học Sư phạm trọng điểm quốc gia, ngang tầm với các trường đại học trong khu vực Đông Nam Á.

Để ngăn ngừa kịp thời, nhằm hạn chế các rủi ro có thể xảy ra trong khi mở ngành và tuyển sinh, căn cứ các phân tích bối cảnh trong quốc tế và trong nước, Trường Đại học Sư phạm - Đại học Thái Nguyên xây dựng và triển khai chiến lược phát triển trong giai đoạn 2021-2025 theo định hướng:

Đổi mới mô hình quản trị đại học gắn với trách nhiệm giải trình: Tái cơ cấu các đơn vị chức năng để đảm bảo hoạt động hiệu lực, hiệu quả trong tình hình mới. Hoàn thiện hệ thống văn bản quản lý nội bộ đáp ứng tốt yêu cầu tự chủ gắn với trách nhiệm giải trình; ứng dụng rộng rãi CNTT trong tất cả các lĩnh vực hoạt động nhằm tạo ra môi trường quản lý, học tập, nghiên cứu năng động, sáng tạo.

Tăng cường các điều kiện bảo đảm chất lượng xu hướng hội nhập: Nâng cao năng lực ngoại ngữ, chuyên môn nghiệp vụ cho GV, nhân viên và SV; nghiên cứu phát triển CTĐT, chương trình bồi dưỡng đảm bảo đáp ứng yêu cầu tiêu chuẩn kiểm định quốc tế; thực hiện liên kết đào tạo giáo dục đại học, mở rộng hợp tác nghiên cứu với các đối tác quốc tế; xác định chương trình hợp tác trọng điểm; phát triển chương trình liên kết nhằm thu hút SV nước ngoài đến học tập, đồng thời khuyến khích GV và SV ra nước ngoài học tập.

Chuẩn bị các điều kiện thực hiện chuyển đổi số trong quản lý giáo dục và chuyển đổi số trong dạy, học, kiểm tra, đánh giá, nghiên cứu khoa học: Hoàn thiện Cổng thông tin điện tử của Trường, các phần mềm quản lý, cơ sở dữ liệu dùng chung; xây dựng hệ thống thông tin học liệu, thư viện theo hướng hội nhập quốc tế; kết hợp chặt chẽ giữa thư viện truyền thống với thư viện điện tử; thực hiện liên thông trao đổi, khai thác thông tin, tài liệu với các thư viện trong nước và quốc tế; đẩy mạnh số hóa giáo trình, bài giảng và xây dựng bài giảng E-learning.

Đổi mới nội dung, phương pháp và hình thức tổ chức dạy học theo xu hướng áp dụng Công nghệ 4.0: Áp dụng các mô hình học tập mới, sáng tạo, hiệu quả gắn liền cùng với sự phát triển của khoa học công nghệ, truyền thông, internet, mạng xã hội. Tăng cường hướng dẫn người học cách tự học, cách tư duy, cách đánh giá các tình huống, các vấn đề phức tạp trong cuộc sống của xã hội, qua đó hình thành phẩm chất, năng lực giải quyết vấn đề một cách khách quan, khoa học và phù hợp với thực tiễn, đem lại kết quả thực sự cho cuộc sống của con người và xã hội trong thời đại mới.

Tăng cường công tác kiểm định chất lượng giáo dục: Thành lập Hội đồng đảm bảo chất lượng giáo dục giai đoạn mới; xây dựng quy chế tổ chức hoạt động của Hội đồng; tăng cường công tác đào tạo và bồi dưỡng cán bộ làm công tác đảm bảo chất lượng giáo dục để tham gia có hiệu quả kiểm định chất lượng theo tiêu chuẩn quốc gia, tiêu chuẩn AUN-QA; xây dựng kế hoạch và triển khai đánh giá CTĐT và Trường theo tiêu chuẩn quốc gia hoặc quốc tế.

Tăng cường nghiên cứu khoa học gắn với nâng cao chất lượng đạo đạo: Thành lập một số nhóm nghiên cứu mạnh ở một số lĩnh vực mũi nhọn; ban hành cơ chế, chính sách để đẩy mạnh công bố quốc tế, tạo điều kiện thuận lợi cho thị trường hóa sản phẩm KHCN; đào tạo và sử dụng cán bộ khoa học và công nghệ, nhất là cán bộ trẻ có trình độ cao trong lĩnh vực khoa học xã hội và nhân văn, khoa học tự nhiên, khoa học kỹ thuật và công nghệ.

Nâng cao hiệu quả công tác quản lý người học trong tình hình mới: Xây dựng kế hoạch hoạt động giáo dục trên cơ sở ứng dụng mạnh CNTT trong giám sát, tư vấn, hỗ trợ học tập, rèn luyện kỹ năng và chuyên môn; đa dạng hóa các hoạt động ngoại khóa, thi đua và các dịch vụ hỗ trợ; kết nối hiệu quả với các nhà tuyển dụng để hỗ trợ người học trong quá trình học tập, rèn luyện, thực tập, thực hành và tăng cường khả năng tự tạo việc làm; xây dựng môi trường thân thiện, dân chủ, sáng tạo và phản biện, giàu bản sắc văn hóa trong hoạt động giảng dạy, học tập và NCKH.

b) Các giải pháp xử lý rủi ro trong trường hợp cơ sở đào tạo bị đình chỉ hoạt động ngành đào tạo

Thông tư 02/2022/TT-BGDĐT ngày 18/01/2022 của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành quy định điều kiện, trình tự, thủ tục mở ngành đào tạo, đình chỉ hoạt động của ngành đào tạo trình độ đại học, thạc sĩ, tiến sĩ sẽ chính thức có hiệu lực. Trong đó, quy định rõ về các trường hợp đình chỉ hoạt động của ngành đào tạo. Tại Điều 12 Thông tư quy định rõ cơ sở đào tạo bị đình chỉ hoạt động của ngành đào tạo đối với ngành đã được mở khi có kết luận của cơ quan nhà nước có thẩm quyền về việc vi phạm của cơ sở đào tạo ở một trong các trường hợp sau:

- Tự chủ mở ngành khi chưa đủ điều kiện để được tự chủ mở ngành theo quy định tại khoản 3 Điều 33 Luật Giáo dục đại học (đã được sửa đổi, bổ sung năm 2018) và quy định tại Nghị định của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học;

- Tự chủ mở ngành khi chưa đủ một trong các điều kiện được mở ngành đào tạo theo quy định tại Thông tư này và các quy định khác có liên quan của pháp luật (bao gồm cả các điều kiện phải cam kết trong đề án mở ngành đào tạo theo quy định tại Thông tư này).

Căn cứ vào điều kiện cơ sở vật chất, đội ngũ hiện nay và chiến lược phát triển đang thực hiện, Trường Đại học Sư phạm – Đại học Thái Nguyên cam kết đáp ứng các điều kiện để mở ngành đào tạo theo quy định tại của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

Kính trình./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: VT; ĐT.

HIỆU TRƯỞNG



PGS.TS Mai Xuân Trường

PHẦN 2:**CÁC QUYẾT ĐỊNH, BÁO CÁO, BIÊN BẢN, NGHỊ
QUYẾT VỀ MỞ NGÀNH**

Các văn bản được xếp theo thứ tự gồm có :

1. Quyết định thành lập Ban Chỉ đạo, Ban xây dựng chương trình đào tạo thuộc các Đề án mở ngành trình độ đại học của Trường Đại học Sư phạm.
2. Báo cáo Đề xuất mở ngành/chương trình đào tạo mới năm 2025 trình Hội đồng Trường.
3. Nghị quyết của Hội đồng Trường về Quy hoạch ngành/Chương trình đào tạo của trường Đại học Sư phạm – Đại học Thái Nguyên
4. Báo cáo Đề xuất mở ngành/chương trình đào tạo mới năm 2025 trình Đại học Thái Nguyên
5. Thông báo Kết luận của Chủ tịch Hội đồng Khoa học và Đào tạo – Đại học Thái Nguyên.
6. Quyết định thành các Ban xây dựng Đề án mở ngành trình độ đại học của Trường Đại học Sư phạm.- Đại học Thái Nguyên.
7. Quyết định thành lập Hội đồng thẩm định chương trình đào tạo thuộc Đề án mở ngành Sinh học ứng dụng trình độ đại học, mã ngành 7420203.
8. Biên bản họp Hội đồng thẩm định chương trình đào tạo thuộc Đề án mở ngành Sinh học ứng dụng trình độ đại học, mã ngành 7420203.
9. Bản nhận xét của 02 phản biện về chương trình đào tạo thuộc Đề án mở ngành Sinh học ứng dụng trình độ đại học, mã ngành 7420203.
10. Phiếu thẩm định của 05 thành viên Hội đồng thẩm định về chương trình đào tạo thuộc Đề án mở ngành Sinh học ứng dụng trình độ đại học, mã ngành 7420203.
11. Báo cáo giải trình về tiếp thu nhận xét, đánh giá của Hội đồng thẩm định.
12. Biên bản thẩm định, thông qua Đề án của hội đồng Khoa học và Đào tạo Trường.

QUYẾT ĐỊNH

**Thành lập Ban Chỉ đạo, Ban xây dựng chương trình đào tạo
thuộc các Đề án mở ngành trình độ đại học của trường Đại học Sư phạm**

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM

Căn cứ Nghị định số 31/CP ngày 04 tháng 4 năm 1994 của Chính phủ về việc thành lập Đại học Thái Nguyên;

Căn cứ Thông tư số 10/2020/TT-BGDĐT ngày 14 tháng 5 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về ban hành Quy chế tổ chức, hoạt động của đại học vùng và các cơ sở giáo dục đại học thành viên;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BGDĐT ngày 18 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về ban hành Quy định, điều kiện, trình tự, thủ tục mở ngành đào tạo, đình chỉ hoạt động của ngành đào tạo trình độ đại học, thạc sĩ, tiến sĩ;

Căn cứ Nghị quyết số 39/NQ-HĐĐHTN ngày 19 tháng 11 năm 2021 của Hội đồng Đại học Thái Nguyên ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Đại học Thái Nguyên;

Căn cứ Quyết định số 2351/QĐ-ĐHTN ngày 02 tháng 12 năm 2022 của Giám đốc Đại học Thái Nguyên về việc ban hành Quy định, điều kiện, trình tự, thủ tục mở ngành đào tạo, đình chỉ hoạt động của ngành đào tạo trình độ đại học, thạc sĩ, tiến sĩ của Đại học Thái Nguyên;

Căn cứ Quyết định số 2528/QĐ-ĐHTN ngày 09 tháng 6 năm 2023 của Giám đốc Đại học Thái Nguyên về việc ban hành Quy định phát triển chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học của Đại học Thái Nguyên;

Căn cứ Nghị quyết số 40/NQ-HĐT ngày 29 tháng 12 năm 2020 của Hội đồng trường Trường Đại học Sư phạm ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Trường Đại học Sư phạm; Nghị quyết số 54/NQ-HĐT ngày 12 tháng 12 năm 2022 của Hội đồng trường Trường Đại học Sư phạm Sửa đổi, bổ sung một số điều và sửa đổi phụ lục của Quy chế tổ chức và hoạt động của Trường Đại học Sư phạm ban hành kèm theo Nghị quyết số 40/NQ-HĐT ngày 29 tháng 12 năm 2020 của Hội đồng trường Trường Đại học Sư phạm;

Căn cứ Quyết định số 91/QĐ-ĐHSP ngày 10 tháng 01 năm 2024 của Hiệu trưởng Trường Đại học Sư phạm - Đại học Thái Nguyên về việc ban hành Quy định phát triển chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học của Trường Đại học Sư phạm;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Phòng Đào tạo.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1: Thành lập Ban Chỉ đạo, Ban xây dựng chương trình đào tạo thuộc các Đề án mở ngành trình độ đại học của Trường Đại học Sư phạm – Đại học Thái Nguyên, gồm các ông (bà) có tên trong danh sách đính kèm.



Điều 2: Ban Chỉ đạo, Ban xây dựng chương trình đào tạo có nhiệm vụ chỉ đạo, kiểm tra, giám sát và triển khai việc xây dựng chương trình đào tạo thuộc các Đề án mở ngành trình độ đại học của Trường Đại học Sư phạm – Đại học Thái Nguyên theo đúng quy định hiện hành bao gồm:

1. Chương trình đào tạo Giáo dục công dân (mã ngành 7140204).
2. Chương trình đào tạo Sư phạm Âm nhạc (mã ngành 7140221).
3. Chương trình đào tạo Huấn luyện thể thao (mã ngành 7810302).
4. Chương trình đào tạo Sinh học ứng dụng (mã ngành 7420203).

Điều 3: Trưởng phòng Phòng Đào tạo, các Trưởng đơn vị có liên quan và các ông (bà) có tên trong danh sách ở Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. *Chánh*

Nơi nhận: *Am*
- Như Điều 3 (để t/h);
- Lưu:ĐT, VT (10).

HIỆU TRƯỞNG



PGS.TS Mai Xuân Trường



**DANH SÁCH THÀNH VIÊN
BAN CHỈ ĐẠO, BAN XÂY DỰNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO
THUỘC CÁC ĐỀ ÁN MỞ NGÀNH TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC
CỦA TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM**

(Kèm theo Quyết định số: 2226 /QĐ-ĐHSP, ngày 14 tháng 10 năm 2024
của Hiệu trưởng Trường Đại học Sư phạm).

I. Danh sách thành viên Ban Chỉ đạo

STT	Họ và tên	Chức vụ	Nhiệm vụ
1.	PGS.TS. Mai Xuân Trường	Hiệu trưởng	Trưởng Ban
2.	PGS.TS. Bùi Đức Nguyên	Phó Hiệu trưởng	Phó Trưởng Ban
3.	PGS.TS. Từ Quang Tân	Phó Hiệu trưởng	Phó Trưởng Ban
4.	PGS.TS. Vũ Thị Hồng Hạnh	Trưởng phòng Phòng Đào tạo	Ủy viên Thư ký
5.	PGS.TS. Lê Thị Thu Hương	Trưởng khoa Khoa Giáo dục Tiểu học	Ủy viên
6.	PGS.TS Nguyễn Thị Ngọc Lan	Trưởng khoa Khoa Sinh học	Ủy viên
7.	TS. Nguyễn Thị Khương	Trưởng khoa Khoa Giáo dục Chính trị	Ủy viên
8.	TS. Đỗ Ngọc Cương	Trưởng khoa Khoa Thể dục Thể thao	Ủy viên
9.	ThS. Đoàn Dũng Trí	Phó Trưởng phòng Phòng Kế hoạch - Tài chính	Ủy viên

Ấn định danh sách có 09 thành viên./.

II. Danh sách thành viên Ban xây dựng các Chương trình đào tạo

**1. Danh sách thành viên Ban xây dựng Chương trình đào tạo Giáo dục công dân,
mã ngành 7140204**

STT	Họ và tên	Chức vụ	Nhiệm vụ
1.	TS. Nguyễn Thị Khương	Khoa Giáo dục Chính trị	Trưởng Ban
2.	TS. Vũ Thị Thủy	Khoa Giáo dục Chính trị	Phó Trưởng Ban
3.	TS. Trần Thị Lan	Khoa Giáo dục Chính trị	Ủy viên
4.	TS. Ngô Thị Lan Anh	Khoa Giáo dục Chính trị	Ủy viên
5.	PGS.TS. Vũ Thị Hồng Hạnh	Phòng Đào tạo	Ủy viên
6.	PGS.TS. Sỹ Danh Thường	Phòng Bảo đảm chất lượng giáo dục	Ủy viên
7.	TS. Dương Công Đạt	Phòng Đào tạo	Ủy viên
8.	ThS. Phùng Văn Tân	Phòng Đào tạo	Thư ký

Ấn định danh sách có 08 thành viên./.

Handwritten signature

2. Danh sách thành viên Ban xây dựng Chương trình đào tạo Sư phạm Âm nhạc, mã ngành 7140221

STT	Họ và tên	Chức vụ	Nhiệm vụ
1.	PGS.TS. Lê Thị Thu Hương	Khoa Giáo dục Tiểu học	Trưởng Ban
2.	ThS. Đỗ Mạnh Hải	Khoa Giáo dục Tiểu học	Phó Trưởng Ban
3.	ThS. Nguyễn Văn Thiều	Khoa Giáo dục Tiểu học	Ủy viên
4.	TS. Nguyễn Thanh Tiến	Khoa Giáo dục Tiểu học	Ủy viên
5.	ThS. Đỗ Thị Linh Chi	Khoa Giáo dục Tiểu học	Ủy viên
6.	ThS. Lương Ngọc Quỳnh	Khoa Giáo dục Tiểu học	Ủy viên
7.	ThS. Phạm Minh Thùy	Khoa Giáo dục Tiểu học	Ủy viên
8.	PGS.TS. Vũ Thị Hồng Hạnh	Phòng Đào tạo	Ủy viên
9.	PGS.TS. Sỹ Danh Thường	Phòng Bảo đảm chất lượng giáo dục	Ủy viên
10.	TS. Dương Công Đạt	Phòng Đào tạo	Ủy viên
11.	ThS. Phùng Văn Tân	Phòng Đào tạo	Thư ký

Ấn định danh sách có 11 thành viên./.

3. Danh sách thành viên Ban xây dựng Chương trình đào tạo Huấn luyện thể thao, mã ngành 7810302

STT	Họ và tên	Chức vụ	Nhiệm vụ
1.	TS. Đỗ Ngọc Cương	Khoa Thể dục Thể thao	Trưởng Ban
2.	ThS. Nguyễn Văn Dũng	Khoa Thể dục Thể thao	Phó Trưởng Ban
3.	ThS. Lê Văn Hùng	Khoa Thể dục Thể thao	Ủy viên
4.	TS. Trần Thị Tú	Khoa Thể dục Thể thao	Ủy viên
5.	TS. Đào Thị Hoa Quỳnh	Khoa Thể dục Thể thao	Ủy viên
6.	ThS. Đào Ngọc Anh	Khoa Thể dục Thể thao	Ủy viên
7.	ThS. Nguyễn Thành Trung	Khoa Thể dục Thể thao	Ủy viên
8.	TS. Võ Xuân Thủy	Khoa Thể dục Thể thao	Ủy viên
9.	ThS. Nguyễn Đức Tuấn	Khoa Thể dục Thể thao	Ủy viên
10.	ThS. Nguyễn Huy Ánh	Khoa Thể dục Thể thao	Ủy viên
11.	ThS. Nguyễn Thị Hà	Khoa Thể dục Thể thao	Ủy viên
12.	TS. Nguyễn Duy Nam	Khoa Thể dục Thể thao	Ủy viên
13.	ThS. Mã Thiêm Phách	Khoa Thể dục Thể thao	Ủy viên
14.	ThS. Nguyễn Thị Thanh Vân	Khoa Thể dục Thể thao	Ủy viên
15.	TS. Nguyễn Mạnh Hùng	Khoa Thể dục Thể thao	Ủy viên
16.	TS. Ma Đức Tuấn	Khoa Thể dục Thể thao	Ủy viên
17.	ThS. Nguyễn Nhạc	Khoa Thể dục Thể thao	Ủy viên
18.	ThS. Trần Minh Khương	Khoa Thể dục Thể thao	Ủy viên

Hand Am

STT	Họ và tên	Chức vụ	Nhiệm vụ
19.	ThS. Nguyễn Đức Trường	Khoa Thể dục Thể thao	Ủy viên
20.	ThS. Trương Đức Mạnh	Khoa Thể dục Thể thao	Ủy viên
21.	ThS. Phạm Thị Bích Thảo	Khoa Thể dục Thể thao	Ủy viên
22.	PGS.TS. Vũ Thị Hồng Hạnh	Phòng Đào tạo	Ủy viên
23.	PGS.TS. Sỹ Danh Thường	Phòng Bảo đảm chất lượng giáo dục	Ủy viên
24.	TS. Dương Công Đạt	Phòng Đào tạo	Ủy viên
25.	ThS. Phùng Văn Tân	Phòng Đào tạo	Thư ký

Ấn định danh sách có 25 thành viên./.

4. Danh sách thành viên Ban xây dựng Chương trình đào tạo Sinh học ứng dụng, mã ngành 7420203

STT	Họ và tên	Chức vụ	Nhiệm vụ
1.	PGS.TS. Nguyễn Thị Ngọc Lan	Khoa Sinh học	Trưởng Ban
2.	TS. Nguyễn Thị Hằng	Khoa Sinh học	Phó Trưởng Ban
3.	PGS.TS Vũ Thị Thu Thủy	Khoa Sinh học	Ủy viên
4.	PGS.TS. Hoàng Văn Ngọc	Khoa Sinh học	Ủy viên
5.	PGS.TS. Phạm Thị Thanh Nhân	Khoa Sinh học	Ủy viên
6.	TS. Lương Thị Thúy Vân	Khoa Sinh học	Ủy viên
7.	GS.TS. Chu Hoàng Mậu	Khoa Sinh học	Ủy viên
8.	PGS.TS. Từ Quang Tân	Khoa Sinh học	Ủy viên
9.	PGS.TS. Nguyễn Hữu Quân	Khoa Sinh học	Ủy viên
10.	TS. Nguyễn Thị Thu Nga	Khoa Sinh học	Ủy viên
11.	TS. Hoàng Phú Hiệp	Khoa Sinh học	Ủy viên
12.	TS. Nguyễn Đức Hùng	Khoa Sinh học	Ủy viên
13.	TS. Từ Quang Trung	Khoa Sinh học	Ủy viên
14.	PGS.TS. Vũ Thị Hồng Hạnh	Phòng Đào tạo	Ủy viên
15.	PGS.TS. Sỹ Danh Thường	Phòng Bảo đảm chất lượng giáo dục	Ủy viên
16.	TS. Dương Công Đạt	Phòng Đào tạo	Ủy viên
17.	ThS. Phùng Văn Tân	Phòng Đào tạo	Thư ký

Ấn định danh sách có 17 thành viên./.

Handwritten signature



BÁO CÁO

Đề xuất mở ngành/chương trình đào tạo mới năm 2025

Kính gửi:

- Đảng ủy Trường Đại học Sư phạm;
- Hội đồng trường Trường Đại học Sư phạm.

Thực hiện Quy hoạch ngành/chương trình đào tạo của Trường được phê duyệt theo Nghị Quyết số 02/NQ-HĐT ngày 16 tháng 01 năm 2024 của Hội đồng trường Trường Đại học Sư phạm, căn cứ vào đề xuất từ các khoa chuyên môn và phòng Đào tạo, Trường báo cáo Đảng ủy, Hội đồng trường đề xuất mở ngành/chương trình đào tạo mới năm 2025 như sau:

I. Các ngành đào tạo giáo viên

TT	Ngành đào tạo	Mã ngành	Đơn vị phụ trách	Thời gian hoàn thành
1	Sư phạm Âm nhạc	7140221	Khoa GDTH	12/2025
2	Giáo dục công dân	7140204	Khoa GDCT	12/2025

II. Các ngành ngoài sư phạm

TT	Ngành đào tạo	Mã ngành	Đơn vị phụ trách	Thời gian hoàn thành
1	Huấn luyện thể thao	7810302	Khoa TĐTT	12/2025
2	Sinh học ứng dụng	7420203	Khoa Sinh học	12/2025
3	Châu Á học	7310602	Khoa ngoại ngữ	12/2025

Trên đây là đề xuất mở ngành/chương trình đào tạo mới năm 2025 của Trường Đại học Sư phạm.

Hiệu trưởng trân trọng báo cáo Đảng ủy, Hội đồng trường!

Nơi nhận: *Quê*

- Như trên (để b/c);
- Các Phó Hiệu trưởng (để p/h);
- Lưu: VT, HCTC (03).

HIỆU TRƯỞNG
TRƯỜNG
ĐẠI HỌC
SƯ PHẠM
ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
PGS.TS. Mai Xuân Trường

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG TRƯỜNG
TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 02 /NQ-HĐT

Thái Nguyên, ngày 16 tháng 04 năm 2024

NGHỊ QUYẾT CỦA HỘI ĐỒNG TRƯỜNG
Về Quy hoạch ngành/chương trình đào tạo của Trường Đại học Sư phạm –
Đại học Thái Nguyên giai đoạn 2023 -2025, định hướng đến năm 2030
và tầm nhìn đến năm 2035

Căn cứ Luật Giáo dục đại học số 08/2012/QH13, ngày 18 tháng 6 năm 2012; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học số 34/2018/QH14 ngày 19 tháng 11 năm 2018;

Căn cứ Nghị định 99/2019/NĐ-CP ngày 30 tháng 12 năm 2019 của Chính phủ Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học;

Căn cứ Nghị định số 31/CP ngày 04 tháng 4 năm 1994 của Chính phủ về việc thành lập Đại học Thái Nguyên;

Căn cứ Thông tư số 10/2020/TT-BGD-ĐT ngày 14 tháng 5 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của đại học vùng và các cơ sở giáo dục đại học thành viên;

Căn cứ Nghị quyết số 40/NQ-HĐT ngày 29 tháng 12 năm 2020 của Hội đồng trường Trường Đại học Sư phạm ban hành Quy chế Tổ chức và hoạt động của Trường Đại học Sư phạm; Nghị quyết số 54/NQ-HĐT ngày 12 tháng 12 năm 2022 của Hội đồng trường Trường Đại học Sư phạm về sửa đổi, bổ sung một số điều và sửa đổi phụ lục của Quy chế Tổ chức và hoạt động của Trường Đại học Sư phạm ban hành kèm theo Nghị quyết số 40/NQ-HĐT ngày 29 tháng 12 năm 2020 của Hội đồng trường Trường Đại học Sư phạm;

Căn cứ Nghị quyết số 02/NQ-HĐT ngày 17 tháng 01 năm 2023 của Hội đồng trường Trường Đại học Sư phạm ban hành Quy chế Tổ chức và hoạt động của Hội đồng trường;

Căn cứ Nghị quyết số 01/NQ-HĐT ngày 03 tháng 01 năm 2024 của Hội đồng trường Trường Đại học Sư phạm về Hội nghị thường kỳ Quý IV năm 2023;

Căn cứ Tờ trình số 2424/TTr-ĐHSP ngày 14 tháng 12 năm 2023 của Hiệu trưởng Trường Đại học Sư phạm về việc xem xét, phê duyệt Quy hoạch các chương trình đào tạo của Trường Đại học Sư phạm – Đại học Thái Nguyên giai đoạn 2023 -2025, định hướng đến năm 2030 và tầm nhìn đến năm 2035;



Căn cứ Báo cáo số 14/BC-ĐHSP ngày 03 tháng 01 năm 2024 của Hiệu trưởng Trường Đại học Sư phạm về việc điều chỉnh một số nội dung trong Quy hoạch ngành đào tạo của Trường Đại học Sư phạm – Đại học Thái Nguyên;

Căn cứ kết quả biểu quyết ngày 05 tháng 01 năm 2024 của Hội đồng trường Trường Đại học Sư phạm;

Căn cứ kết quả cuộc họp ngày 15 tháng 01 năm 2024 của Thường trực Hội đồng trường Trường Đại học Sư phạm.

HỘI ĐỒNG TRƯỜNG QUYẾT NGHỊ

1. Phê duyệt Quy hoạch ngành/chương trình đào tạo của Trường Đại học Sư phạm – Đại học Thái Nguyên giai đoạn 2023 -2025, định hướng đến năm 2030 và tầm nhìn đến năm 2035 theo Tờ trình số 2424/TTr-ĐHSP của Hiệu trưởng, cụ thể:

1.1. Danh mục các ngành đào tạo dừng tuyển sinh bao gồm

TT	Mã số	Ngành đào tạo	Thời gian dừng tuyển sinh
I		Trình độ đại học	
II		Trình độ thạc sĩ	
1	8220102	Ngôn ngữ Việt Nam	2024
2	8420114	Sinh học thực nghiệm	2024
3	8420120	Sinh thái học	2024
4	8420121	Di truyền học	Cho đến khi mở mới ngành Sinh học
5	8440113	Hóa vô cơ	Cho đến khi mở mới ngành Hóa học
6	8440114	Hóa hữu cơ	2024
7	8440118	Hóa phân tích	Cho đến khi mở mới ngành Hóa học
8	8460102	Toán Giải tích	Cho đến khi mở mới ngành Toán học
9	8460104	Đại số và Lý thuyết số	Cho đến khi mở mới ngành Toán học
10	8440217	Địa lí tự nhiên	2024
III		Trình độ tiến sĩ	
1	9140111	Lý luận và Phương pháp dạy học bộ môn Sinh học	2022
2	9229013	Lịch sử Việt Nam	2022
3	9220102	Ngôn ngữ Việt Nam	2022
4	9310501	Địa lý học	2022
5	9440113	Hóa vô cơ	2022

1.2. Danh mục các ngành đào tạo được duy trì, được mở mới trong giai đoạn 2023-2025, định hướng đến 2030 và tầm nhìn đến 2035 bao gồm:

TT	Mã số	Ngành đào tạo	Ghi chú
I		Trình độ đại học	
1.	7140101	Giáo dục học	
2.	7140201	Giáo dục Mầm non	
3.	7140202	Giáo dục Tiểu học (bao gồm các CTĐT: Giáo dục Tiểu học, Giáo dục Tiểu học định hướng chất lượng cao)	
4.	7140204	Giáo dục Công dân	Mở mới năm 2025
5.	7140205	Giáo dục Chính trị	
6.	7140206	Giáo dục Thể chất	
7.	7140209	Sư phạm Toán học (bao gồm các CTĐT: Sư phạm Toán học, Sư phạm Toán học định hướng chất lượng cao)	
8.	7140210	Sư phạm Tin học	
9.	7140211	Sư phạm Vật lý	
10.	7140212	Sư phạm Hóa học	
11.	7140213	Sư phạm Sinh học	
12.	7140217	Sư phạm Ngữ văn	
13.	7140218	Sư phạm Lịch sử	
14.	7140219	Sư phạm Địa lý	
15.	7140221	Sư phạm Âm nhạc	Mở mới năm 2025
16.	7140222	Sư phạm Mỹ thuật	Mở mới năm 2035
17.	7140231	Sư phạm Tiếng Anh	
18.	7140247	Sư phạm Khoa học tự nhiên	
19.	7140249	Sư phạm Lịch sử - Địa lý	
20.	7310403	Tâm lý học giáo dục	
II		Trình độ Thạc sĩ	
1.	8140101	Giáo dục học (gồm các CTĐT): - Giáo dục Tiểu học - Giáo dục Mầm non - Giáo dục Tiểu học (liên kết quốc tế)	Giáo dục học (chương trình Giáo dục Tiểu học liên kết quốc tế) mở mới năm 2035

TT	Mã số	Ngành đào tạo	Ghi chú
2.	8140111	Lý luận và Phương pháp dạy học bộ môn (gồm các CTĐT): - Lý luận và Phương pháp dạy học bộ môn Toán - Lý luận và Phương pháp dạy học bộ môn Vật lý - Lý luận và Phương pháp dạy học bộ môn Hóa học - Lý luận và Phương pháp dạy học bộ môn Sinh học - Lý luận và Phương pháp dạy học bộ môn Văn - Tiếng Việt - Lý luận và Phương pháp dạy học bộ môn Lịch sử - Lý luận và Phương pháp dạy học bộ môn Địa lý - Lý luận và Phương pháp dạy học bộ môn Lý luận Chính trị - Lý luận và Phương pháp dạy học bộ môn Giáo dục Thể chất - Lý luận và Phương pháp dạy học bộ môn Tiếng Anh - Lý luận và Phương pháp dạy học bộ môn Tiếng Anh (liên kết quốc tế) - Lý luận và Phương pháp dạy học bộ môn Tin học	- Lý luận và Phương pháp dạy học bộ môn Lịch sử mở mới năm 2025 - Lý luận và Phương pháp dạy học bộ môn Hóa học mở mới năm 2035 - Lý luận và Phương pháp dạy học bộ môn Tiếng Anh (liên kết quốc tế) mở mới năm 2030 - Lý luận và Phương pháp dạy học bộ môn Tin học mở mới năm 2030
3.	8140114	Quản lý giáo dục	
4.	8220121	Văn học Việt Nam	
5.	8229013	Lịch sử Việt Nam	
6.	8310501	Địa lý học	
7.	8420101	Sinh học	Mở mới năm 2024
8.	8440104	Vật lý chất rắn	
		Vật lý chất rắn đào tạo quốc tế song bằng	
9.	8440112	Hóa học	Mở mới năm 2024

TT	Mã số	Ngành đào tạo	Ghi chú
10.	8460101	Toán học	Mở mới năm 2024
		Toán học (liên kết quốc tế)	Mở mới năm 2030
11.	8480101	Khoa học máy tính	Mở mới năm 2026
III		Trình độ Tiến sĩ	
1.	9140102	Lý luận và lịch sử giáo dục	
2.	9140111	Lý luận và Phương pháp dạy học bộ môn (gồm các CTĐT):	
		- Lý luận và Phương pháp dạy học bộ môn Toán	
		- Lý luận và Phương pháp dạy học bộ môn Vật lý	
3.	9140114	Quản lý giáo dục	
4.	9220121	Văn học Việt Nam	
5.	9420120	Sinh thái học	
6.	9420121	Di truyền học	
7.	9460102	Toán giải tích	

2. Thành viên Hội đồng trường, Hiệu trưởng và các cá nhân, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thực hiện Nghị quyết này./.

Nơi nhận:

- ĐU Trường (để b/c);
- Thành viên HĐT (để t/h);
- Hiệu trưởng (để t/h);
- Các đơn vị có liên quan (để t/h);
- Lưu: VT, HĐT *Phạm*

**TM. HỘI ĐỒNG TRƯỜNG
CHỦ TỊCH**



PGS.TS Hà Trần Phương

BÁO CÁO

Đề xuất mở ngành/chương trình đào tạo mới năm 2025

Kính gửi: Đại học Thái Nguyên

Thực hiện Nghị Quyết số 02/NQ-HĐT ngày 16 tháng 01 năm 2024 của Hội đồng trường Trường Đại học Sư phạm về công tác Quy hoạch ngành/chương trình đào tạo của Trường Đại học Sư phạm;

Căn cứ vào nhu cầu nhân lực của xã hội và năng lực đào tạo của Trường, Trường Đại học Sư phạm báo cáo Đại học Thái Nguyên đồng thời đề xuất công tác phát triển chương trình đào tạo và dự kiến mở mới các ngành/chương trình đào tạo năm 2025 của Trường như sau:

I. Các ngành đào tạo giáo viên

TT	Ngành đào tạo	Mã ngành	Đơn vị phụ trách	Thời gian hoàn thành
1	Sư phạm Âm nhạc	7140221	Khoa GDTH	12/2025
2	Giáo dục công dân	7140204	Khoa GDCT	12/2025

II. Các ngành đào tạo ngoài sư phạm

TT	Ngành đào tạo	Mã ngành	Đơn vị phụ trách	Thời gian hoàn thành
1	Huấn luyện thể thao	7810302	Khoa TDTT	12/2025
2	Sinh học ứng dụng	7420203	Khoa Sinh học	12/2025
3	Châu Á học	7310602	Khoa ngoại ngữ	12/2025

Trường đã chuẩn bị đầy đủ các điều kiện về đội ngũ, về cơ sở vật chất và các điều kiện bảo đảm chất lượng giáo dục cần thiết khác để triển khai xây dựng đề án mở ngành/chương trình đào tạo mới và tổ chức tốt công tác đào tạo sau khi được phê duyệt.

Kính trình Đại học Thái Nguyên xem xét, cho ý kiến chỉ đạo và những hướng dẫn cụ thể để Trường Đại học Sư phạm triển khai thực hiện tốt nhiệm vụ.

Trân trọng! *Handwritten signature*

Nơi nhận: *Handwritten signature*

- Như trên (để b/c);
- Lưu: VT, ĐT (03).



PGS.TS. Mai Xuân Trường

THÔNG BÁO

Kết luận của Chủ tịch Hội đồng Khoa học và Đào tạo Đại học Thái Nguyên tại phiên họp của Hội đồng Khoa học và Đào tạo nhiệm kỳ 2022-2027

Ngày 12/02/2025, Hội đồng Khoa học và Đào tạo (KH&ĐT) Đại học Thái Nguyên (ĐHTN) nhiệm kỳ 2022-2027 đã họp để xem xét chủ trương mở ngành đào tạo trình độ đại học, trình độ thạc sĩ của các trường đại học thành viên; tư vấn về định hướng mở ngành mới của Khoa Quốc tế; tư vấn bổ sung, cập nhật yêu cầu về năng lực số cho người học vào chương trình, tài liệu học tập, tài liệu hướng dẫn và bảo đảm các điều kiện cần thiết để triển khai Khung năng lực số cho người học của ĐHTN. Chủ trì cuộc họp: PGS.TS. Hoàng Văn Hùng, Giám đốc ĐHTN - Chủ tịch Hội đồng KH&ĐT ĐHTN.

Tại phiên họp, Ban Thư ký Hội đồng đã báo cáo danh sách xin chủ trương mở ngành đào tạo mới của các trường đại học thành viên; báo cáo định hướng mở ngành đào tạo mới của Khoa Quốc tế; báo cáo về các yêu cầu để triển khai Khung năng lực số cho người học của ĐHTN. Sau khi nghe các ý kiến trao đổi và thảo luận, Chủ tịch Hội đồng KH&ĐT ĐHTN kết luận một số nội dung sau:

1. Về chủ trương mở ngành đào tạo mới của các trường đại học thành viên

Hội đồng KH&ĐT ĐHTN đồng ý với chủ trương mở mới 06 ngành đào tạo của các trường đại học thành viên, cụ thể như sau:

- Trường Đại học Sư phạm: Ngành Sư phạm Âm nhạc (trình độ đại học, mã ngành 7140221); ngành Giáo dục công dân (trình độ đại học, mã ngành 7140204); ngành Huấn luyện thể thao (trình độ đại học, mã ngành 7810302); Sinh học ứng dụng (trình độ đại học, mã ngành 7420203).

- Trường Đại học Khoa học: Ngành Báo chí học (trình độ thạc sĩ, mã ngành 8320101).

- Trường Đại học Nông Lâm: Ngành Ngôn ngữ Anh (trình độ đại học, mã ngành 7220201). Nhà trường tập trung phát triển chương trình đào tạo Tiếng Anh du lịch.

Trường Đại học Nông Lâm phối hợp với Trường Đại học Kinh tế và Quản trị kinh doanh trong việc huy động nguồn lực đội ngũ giảng viên có trình độ cao để phát triển chương trình đào tạo và xây dựng Đề án thí điểm mở ngành đào tạo Quản lý kinh tế (trình độ đại học, mã ngành 7310110).

Các trường đại học thành viên xây dựng Đề án mở ngành đào tạo cần đảm bảo đầy đủ các điều kiện được quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BGDĐT ngày 18 tháng 01



năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo; Thông tư số 12/2024/TT-BGDĐT ngày 20 tháng 11 năm 2024 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2022/TT-BGDĐT ngày 18 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định điều kiện, trình tự, thủ tục mở ngành đào tạo, đình chỉ hoạt động của ngành đào tạo trình độ đại học, thạc sĩ, tiến sĩ và Quyết định số 2351/QĐ-ĐHTN ngày 02 tháng 12 năm 2022 của Giám đốc ĐHTN Quy định về điều kiện, trình tự, thủ tục mở ngành đào tạo, đình chỉ hoạt động của ngành đào tạo trình độ đại học, thạc sĩ, tiến sĩ của ĐHTN.

2. Về định hướng mở ngành đào tạo mới của Khoa Quốc tế

- Phát triển các chương trình đào tạo bằng tiếng nước ngoài (tiếng Anh, tiếng Trung Quốc, tiếng Hàn Quốc) và chương trình đào tạo bằng tiếng Việt đối với các ngành đào tạo theo chương trình tiên tiến của Đại học Manchester Metropolitan (Vương quốc Anh).

- Huy động nguồn lực chung của ĐHTN trong xây dựng Đề án mở mới các ngành đào tạo trình độ thạc sĩ, trình độ tiến sĩ theo tiếp cận liên ngành, xuyên ngành: công nghệ sinh dược, thực phẩm; môi trường, biến đổi khí hậu và phát triển xanh; khoa học về y sinh học ứng dụng; khoa học vật liệu mới; quản lý, phát triển đô thị bền vững; luật và chính sách công; giới và phát triển; kinh tế tài nguyên, môi trường và chính sách; phân tích dữ liệu kinh tế và chính sách.

3. Về triển khai Khung năng lực số của người học

- ĐHTN là đầu mối hướng dẫn triển khai nghiên cứu, bổ sung, cập nhật yêu cầu về năng lực số cho người học vào chương trình, tài liệu học tập, tài liệu hướng dẫn và bảo đảm các điều kiện cần thiết để triển khai Khung năng lực số cho người học theo quy định tại Thông tư số 02/2025/TT-BGDĐT ngày 24 tháng 01 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo.

- Các đơn vị đào tạo thực hiện quyền tự chủ về chuyên môn, học thuật và hướng dẫn của ĐHTN để triển khai rà soát, cập nhật, điều chỉnh và phát triển chương trình đào tạo nhằm phát triển năng lực số cho người học.

Giám đốc - Chủ tịch Hội đồng KH&ĐT ĐHTN ban hành thông báo Kết luận này để các đơn vị đào tạo biết và triển khai thực hiện./.

Nơi nhận:

- Chủ tịch HĐ ĐHTN (để b/c);
- Hội đồng KH&ĐT ĐHTN;
- Ban Giám đốc (để b/c);
- Các trường đại học, cao đẳng (để t/h);
- Các đơn vị thuộc và trực thuộc (để t/h);
- Lưu: VT, ĐT&QLNH, KHCN&ĐN.

**TL. GIÁM ĐỐC
TRƯỞNG BAN BAN ĐÀO TẠO
VÀ QUẢN LÝ NGƯỜI HỌC**



PGS.TS. Nguyễn Danh Nam

QUYẾT ĐỊNH

**Thành lập các Ban xây dựng Đề án mở ngành trình độ đại học
của trường Đại học Sư phạm – Đại học Thái Nguyên**

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM

Căn cứ Nghị định số 31/CP ngày 04 tháng 4 năm 1994 của Chính phủ về việc thành lập Đại học Thái Nguyên;

Căn cứ Thông tư số 10/2020/TT-BGDĐT ngày 14 tháng 5 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về ban hành Quy chế tổ chức, hoạt động của đại học vùng và các cơ sở giáo dục đại học thành viên;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BGDĐT ngày 18 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về ban hành Quy định, điều kiện, trình tự, thủ tục mở ngành đào tạo, đình chỉ hoạt động của ngành đào tạo trình độ đại học, thạc sĩ, tiến sĩ;

Căn cứ Nghị quyết số 39/NQ-HĐĐHTN ngày 19 tháng 11 năm 2021 của Hội đồng Đại học Thái Nguyên ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Đại học Thái Nguyên;

Căn cứ Quyết định số 2351/QĐ-ĐHTN ngày 02 tháng 12 năm 2022 của Giám đốc Đại học Thái Nguyên về việc ban hành Quy định, điều kiện, trình tự, thủ tục mở ngành đào tạo, đình chỉ hoạt động của ngành đào tạo trình độ đại học, thạc sĩ, tiến sĩ của Đại học Thái Nguyên;

Căn cứ Quyết định số 2528/QĐ-ĐHTN ngày 09 tháng 6 năm 2023 của Giám đốc Đại học Thái Nguyên về việc ban hành Quy định phát triển chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học của Đại học Thái Nguyên;

Căn cứ Nghị quyết số 40/NQ-HĐT ngày 29 tháng 12 năm 2020 của Hội đồng trường Trường Đại học Sư phạm ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Trường Đại học Sư phạm; Nghị quyết số 54/NQ-HĐT ngày 12 tháng 12 năm 2022 và Nghị quyết số 72/NQ-HĐT ngày 24 tháng 10 năm 2024 của Hội đồng trường Trường Đại học Sư phạm về việc Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế tổ chức và hoạt động của Trường Đại học Sư phạm ban hành kèm theo Nghị quyết số 40/NQ-HĐT ngày 29 tháng 12 năm 2020 của Hội đồng trường Trường Đại học Sư phạm;

Căn cứ Quyết định số 91/QĐ-ĐHSP ngày 10 tháng 01 năm 2024 của Hiệu trưởng Trường Đại học Sư phạm - Đại học Thái Nguyên về việc ban hành Quy định phát triển chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học của Trường Đại học Sư phạm;

Theo đề nghị của Trường phòng Phòng Đào tạo.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1: Thành lập các Ban xây dựng Đề án mở ngành trình độ đại học của Trường Đại học Sư phạm – Đại học Thái Nguyên, gồm các ông (bà) có tên trong danh sách đính kèm.



Điều 2: Ban xây dựng Đề án mở ngành của Trường Đại học Sư phạm có nhiệm vụ triển khai việc xây dựng các Đề án mở ngành trình độ đại học của trường Đại học Sư phạm – Đại học Thái Nguyên theo đúng quy định hiện hành bao gồm:

1. Đề án mở ngành Giáo dục công dân (mã ngành 7140204).
2. Đề án mở ngành Sư phạm Âm nhạc (mã ngành 7140221).
3. Đề án mở ngành Huấn luyện thể thao (mã ngành 7810302).
4. Đề án mở ngành Sinh học ứng dụng (mã ngành 7420203).

Điều 3: Trưởng phòng Phòng Đào tạo, các Trưởng đơn vị có liên quan và các ông (bà) có tên trong danh sách ở Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. *Leanh*

Nơi nhận: *Qu*

- Như Điều 3 (đề t/h);
- Lưu ĐT, VT (10).

HIỆU TRƯỞNG



PGS.TS Mai Xuân Trường



**DANH SÁCH THÀNH VIÊN
CÁC BAN XÂY DỰNG ĐỀ ÁN MỞ NGÀNH TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC
CỦA TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM**

(Kèm theo Quyết định số: 473 /QĐ-ĐHSP, ngày 21 tháng 02 năm 2025
của Hiệu trưởng Trường Đại học Sư phạm).

**1. Danh sách thành viên Ban xây dựng Đề án mở ngành Giáo dục công dân,
mã ngành 7140204**

STT	Họ và tên	Chức vụ	Nhiệm vụ
1.	PGS.TS. Mai Xuân Trường	Hiệu trưởng	Trưởng Ban
2.	PGS.TS. Bùi Đức Nguyên	Phó Hiệu trưởng	Phó Trưởng ban
3.	TS. Nguyễn Thị Khương	Khoa Giáo dục Chính trị	Phó Trưởng ban
4.	PGS.TS. Vũ Thị Hồng Hạnh	Phòng Đào tạo	Ủy viên thường trực
5.	PGS.TS. Từ Quang Tân	Phó Hiệu trưởng	Ủy viên
6.	TS. Vũ Thị Thủy	Khoa Giáo dục Chính trị	Ủy viên
7.	TS. Trần Thị Lan	Khoa Giáo dục Chính trị	Ủy viên
8.	TS. Ngô Thị Lan Anh	Khoa Giáo dục Chính trị	Ủy viên
9.	PGS.TS. Sỹ Danh Thường	Phòng Bảo đảm chất lượng giáo dục	Ủy viên
10.	PGS.TS. Dương Ngọc Toàn	Phòng Công tác sinh viên	Ủy viên
11.	TS. Nguyễn Thị Ngân	Phòng Hành chính – Tổ chức	Ủy viên
12.	TS. Ôn Thị Mỹ Linh	Phòng Khoa học Công nghệ và Hợp tác quốc tế	Ủy viên
13.	TS. Cao Tiến Khoa	Phòng Quản lý cơ sở vật chất	Ủy viên
14.	TS. Trần Ngọc Hà	Phòng Công nghệ thông tin và Thư viện	Ủy viên
15.	TS. Dương Công Đạt	Phòng Đào tạo	Ủy viên
16.	ThS. Phùng Văn Tân	Phòng Đào tạo	Thư ký

Ấn định danh sách có 16 thành viên./.

**2. Danh sách thành viên Ban xây dựng Đề án mở ngành Sư phạm Âm nhạc,
mã ngành 7140221**

STT	Họ và tên	Chức vụ	Nhiệm vụ
1.	PGS.TS. Mai Xuân Trường	Hiệu trưởng	Trưởng Ban
2.	PGS.TS. Bùi Đức Nguyên	Phó Hiệu trưởng	Phó Trưởng ban
3.	PGS.TS. Lê Thị Thu Hương	Khoa Giáo dục Tiểu học	Phó Trưởng ban

Handwritten signature

STT	Họ và tên	Chức vụ	Nhiệm vụ
4.	PGS.TS. Vũ Thị Hồng Hạnh	Phòng Đào tạo	Ủy viên thường trực
5.	PGS.TS Từ Quang Tân	Phó Hiệu trưởng	Ủy viên
6.	ThS. Đỗ Mạnh Hải	Khoa Giáo dục Tiểu học	Ủy viên
7.	ThS. Nguyễn Văn Thiều	Khoa Giáo dục Tiểu học	Ủy viên
8.	TS. Nguyễn Thanh Tiến	Khoa Giáo dục Tiểu học	Ủy viên
9.	ThS. Đỗ Thị Linh Chi	Khoa Giáo dục Tiểu học	Ủy viên
10.	ThS. Lương Ngọc Quỳnh	Khoa Giáo dục Tiểu học	Ủy viên
11.	ThS. Phạm Minh Thùy	Khoa Giáo dục Tiểu học	Ủy viên
12.	PGS.TS. Sỹ Danh Thường	Phòng Bảo đảm chất lượng giáo dục	Ủy viên
13.	PGS.TS. Dương Ngọc Toàn	Phòng Công tác sinh viên	Ủy viên
14.	TS. Nguyễn Thị Ngân	Phòng Hành chính – Tổ chức	Ủy viên
15.	TS. Ôn Thị Mỹ Linh	Phòng Khoa học Công nghệ và Hợp tác quốc tế	Ủy viên
16.	TS. Cao Tiến Khoa	Phòng Quản lý cơ sở vật chất	Ủy viên
17.	TS. Trần Ngọc Hà	Phòng Công nghệ thông tin và Thư viện	Ủy viên
18.	TS. Dương Công Đạt	Phòng Đào tạo	Ủy viên
19.	ThS. Phùng Văn Tân	Phòng Đào tạo	Thư ký

Ấn định danh sách có 19 thành viên./.

3. Danh sách thành viên Ban xây dựng Đề án mở ngành Huấn luyện thể thao, mã ngành 7810302

STT	Họ và tên	Chức vụ	Nhiệm vụ
1.	PGS.TS. Mai Xuân Trường	Hiệu trưởng	Trưởng Ban
2.	PGS.TS Bùi Đức Nguyên	Phó Hiệu trưởng	Phó Trưởng ban
3.	TS. Đỗ Ngọc Cương	Khoa Thể dục Thể thao	Phó Trưởng ban
4.	PGS.TS. Vũ Thị Hồng Hạnh	Phòng Đào tạo	Ủy viên thường trực
5.	PGS.TS Từ Quang Tân	Phó Hiệu trưởng	Ủy viên
6.	ThS. Nguyễn Văn Dũng	Khoa Thể dục Thể thao	Ủy viên
7.	ThS. Lê Văn Hùng	Khoa Thể dục Thể thao	Ủy viên
8.	TS. Trần Thị Tú	Khoa Thể dục Thể thao	Ủy viên
9.	TS. Đào Thị Hoa Quỳnh	Khoa Thể dục Thể thao	Ủy viên
10.	ThS. Đào Ngọc Anh	Khoa Thể dục Thể thao	Ủy viên
11.	ThS. Nguyễn Thành Trung	Khoa Thể dục Thể thao	Ủy viên

Đuê Chant

STT	Họ và tên	Chức vụ	Nhiệm vụ
12.	TS. Võ Xuân Thuỷ	Khoa Thể dục Thể thao	Ủy viên
13.	ThS. Nguyễn Đức Tuấn	Khoa Thể dục Thể thao	Ủy viên
14.	ThS. Nguyễn Huy Ánh	Khoa Thể dục Thể thao	Ủy viên
15.	ThS. Nguyễn Thị Hà	Khoa Thể dục Thể thao	Ủy viên
16.	TS. Nguyễn Duy Nam	Khoa Thể dục Thể thao	Ủy viên
17.	ThS. Mã Thiêm Phách	Khoa Thể dục Thể thao	Ủy viên
18.	ThS. Nguyễn Thị Thanh Vân	Khoa Thể dục Thể thao	Ủy viên
19.	TS. Nguyễn Mạnh Hùng	Khoa Thể dục Thể thao	Ủy viên
20.	TS. Ma Đức Tuấn	Khoa Thể dục Thể thao	Ủy viên
21.	ThS. Nguyễn Nhạc	Khoa Thể dục Thể thao	Ủy viên
22.	ThS. Trần Minh Khương	Khoa Thể dục Thể thao	Ủy viên
23.	ThS. Nguyễn Đức Trường	Khoa Thể dục Thể thao	Ủy viên
24.	ThS. Trương Đức Mạnh	Khoa Thể dục Thể thao	Ủy viên
25.	ThS. Phạm Thị Bích Thảo	Khoa Thể dục Thể thao	Ủy viên
26.	PGS.TS. Sỹ Danh Thường	Phòng Bảo đảm chất lượng giáo dục	Ủy viên
27.	PGS.TS. Dương Ngọc Toàn	Phòng Công tác sinh viên	Ủy viên
28.	TS. Nguyễn Thị Ngân	Phòng Hành chính – Tổ chức	Ủy viên
29.	TS. Ôn Thị Mỹ Linh	Phòng Khoa học Công nghệ và Hợp tác quốc tế	Ủy viên
30.	TS. Cao Tiến Khoa	Phòng Quản lý cơ sở vật chất	Ủy viên
31.	TS. Trần Ngọc Hà	Phòng Công nghệ thông tin và Thư viện	Ủy viên
32.	TS. Dương Công Đạt	Phòng Đào tạo	Ủy viên
33.	ThS. Phùng Văn Tân	Phòng Đào tạo	Thư ký

Ấn định danh sách có 33 thành viên./.

**4. Danh sách thành viên Ban xây dựng Đề án mở ngành Sinh học ứng dụng,
mã ngành 7420203**

STT	Họ và tên	Chức vụ	Nhiệm vụ
1.	PGS.TS. Mai Xuân Trường	Hiệu trưởng	Trưởng Ban
2.	PGS.TS. Bùi Đức Nguyên	Phó Hiệu trưởng	Phó Trưởng ban
3.	PGS.TS. Nguyễn Thị Ngọc Lan	Khoa Sinh học	Phó Trưởng ban
4.	PGS.TS. Vũ Thị Hồng Hạnh	Phòng Đào tạo	Ủy viên thường trực
5.	PGS.TS. Từ Quang Tân	Phó Hiệu trưởng	Ủy viên
6.	TS. Nguyễn Thị Hằng	Khoa Sinh học	Ủy viên

Handwritten signature

STT	Họ và tên	Chức vụ	Nhiệm vụ
7.	PGS.TS Vũ Thị Thu Thủy	Khoa Sinh học	Ủy viên
8.	PGS.TS. Hoàng Văn Ngọc	Khoa Sinh học	Ủy viên
9.	PGS.TS. Phạm Thị Thanh Nhân	Khoa Sinh học	Ủy viên
10.	TS. Lương Thị Thúy Vân	Khoa Sinh học	Ủy viên
11.	GS.TS. Chu Hoàng Mậu	Khoa Sinh học	Ủy viên
12.	PGS.TS. Nguyễn Hữu Quân	Khoa Sinh học	Ủy viên
13.	TS. Nguyễn Thị Thu Nga	Khoa Sinh học	Ủy viên
14.	TS. Hoàng Phú Hiệp	Khoa Sinh học	Ủy viên
15.	TS. Nguyễn Đức Hùng	Khoa Sinh học	Ủy viên
16.	TS. Từ Quang Trung	Khoa Sinh học	Ủy viên
17.	PGS.TS. Sỹ Danh Thường	Phòng Bảo đảm chất lượng giáo dục	Ủy viên
18.	PGS.TS. Dương Ngọc Toàn	Phòng Công tác sinh viên	Ủy viên
19.	TS. Nguyễn Thị Ngân	Phòng Hành chính – Tổ chức	Ủy viên
20.	TS. Ôn Thị Mỹ Linh	Phòng Khoa học Công nghệ và Hợp tác quốc tế	Ủy viên
21.	TS. Cao Tiến Khoa	Phòng Quản lý cơ sở vật chất	Ủy viên
22.	TS. Trần Ngọc Hà	Phòng Công nghệ thông tin và Thư viện	Ủy viên
23.	TS. Dương Công Đạt	Phòng Đào tạo	Ủy viên
24.	ThS. Phùng Văn Tân	Phòng Đào tạo	Thư ký

Ấn định danh sách có 24 thành viên./.

Handwritten signature

QUYẾT ĐỊNH

Thành lập Hội đồng thẩm định chương trình đào tạo thuộc Đề án mở ngành
Sinh học ứng dụng, trình độ đại học, mã ngành 7420203

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM

Căn cứ Nghị định số 31/CP ngày 04 tháng 4 năm 1994 của Chính phủ về việc thành lập Đại học Thái Nguyên;

Căn cứ Thông tư số 10/2020/TT-BGDĐT ngày 14 tháng 5 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về ban hành Quy chế tổ chức, hoạt động của đại học vùng và các cơ sở giáo dục đại học thành viên;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BGDĐT ngày 18 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về ban hành Quy định, điều kiện, trình tự, thủ tục mở ngành đào tạo, đình chỉ hoạt động của ngành đào tạo trình độ đại học, thạc sĩ, tiến sĩ;

Căn cứ Nghị quyết số 39/NQ-HĐĐHTN ngày 19 tháng 11 năm 2021 của Hội đồng Đại học Thái Nguyên ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Đại học Thái Nguyên;

Căn cứ Quyết định số 2351/QĐ-ĐHTN ngày 02 tháng 12 năm 2022 của Giám đốc Đại học Thái Nguyên về việc ban hành Quy định, điều kiện, trình tự, thủ tục mở ngành đào tạo, đình chỉ hoạt động của ngành đào tạo trình độ đại học, thạc sĩ, tiến sĩ của Đại học Thái Nguyên;

Căn cứ Quyết định số 2528/QĐ-ĐHTN ngày 09 tháng 6 năm 2023 của Giám đốc Đại học Thái Nguyên về việc ban hành Quy định phát triển chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học của Đại học Thái Nguyên;

Căn cứ Nghị quyết số 40/NQ-HĐT ngày 29 tháng 12 năm 2020 của Hội đồng trường Trường Đại học Sư phạm ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Trường Đại học Sư phạm; Nghị quyết số 54/NQ-HĐT ngày 12 tháng 12 năm 2022 và Nghị quyết số 72/NQ-HĐT ngày 24 tháng 10 năm 2024 của Hội đồng trường Trường Đại học Sư phạm về việc Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế tổ chức và hoạt động của Trường Đại học Sư phạm ban hành kèm theo Nghị quyết số 40/NQ-HĐT ngày 29 tháng 12 năm 2020 của Hội đồng trường Trường Đại học Sư phạm;

Căn cứ Quyết định số 91/QĐ-ĐHSP ngày 10 tháng 01 năm 2024 của Hiệu trưởng Trường Đại học Sư phạm - Đại học Thái Nguyên về việc ban hành Quy định phát triển chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học của Trường Đại học Sư phạm;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Phòng Đào tạo.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1: Thành lập Hội đồng thẩm định chương trình đào tạo thuộc Đề án mở ngành Sinh học ứng dụng, trình độ đại học (mã ngành 7420203), gồm các ông (bà) có tên trong danh sách sau đây:

STT	Họ và tên	Đơn vị	Nhiệm vụ
1.	PGS.TS. Nguyễn Văn Đính	Trường Đại học Sư phạm Hà Nội 2	Chủ tịch Hội đồng
2.	TS. Nguyễn Thu Hiền	Trường Đại học Y Dược - Đại học Thái Nguyên	Thư ký Hội đồng

Handwritten signature

STT	Họ và tên	Đơn vị	Nhiệm vụ
3.	PGS.TS. Hoàng Thị Thu Yến	Trường Đại học Khoa học – Đại học Thái Nguyên	Phản biện 1
4.	TS. Nguyễn Thị Thúy Hương	Viện Công nghệ Sinh học, Viện Hàn lâm Khoa học Việt Nam	Phản biện 2
5.	TS. Đào Xuân Tân	Sở Giáo dục và Đào tạo tỉnh Thái Nguyên	Ủy viên Hội đồng

Điều 2: Hội đồng có nhiệm vụ thẩm định, đánh giá, chương trình đào tạo thuộc Đề án mở ngành Sinh học ứng dụng, trình độ đại học (mã ngành 7420203) của Trường Đại học Sư phạm - Đại học Thái Nguyên theo đúng quy định hiện hành.

Điều 3: Các ông, bà có tên trong danh sách ở Điều 1 và các đơn vị, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./. *Chant*

Nơi nhận: *Am*

- Như Điều 3 (để t/h);
- Lưu ĐT, VT (10).

HIỆU TRƯỞNG

PGS/TS Mai Xuân Trường

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BIÊN BẢN HỌP HỘI ĐỒNG THẨM ĐỊNH CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

Ngành: Sinh học ứng dụng, mã ngành: 7420203

Trình độ đào tạo: Đại học

Do Khoa Sinh học, Trường Đại học Sư phạm – ĐHTN xây dựng.

Hôm nay, vào lúc 9 giờ 30, ngày 06 tháng 3 năm 2025, tại Trường Đại học Sư phạm, Hội đồng thẩm định chương trình đào tạo ngành Sinh học ứng dụng (mã số 7420203) họp thẩm định chương trình đào tạo. Cụ thể như sau:

I. THÀNH PHẦN LÀM VIỆC:

A. Hội đồng thẩm định chương trình đào tạo

Hội đồng thẩm định chương trình đào tạo ngành Sinh học ứng dụng (mã số 7420203) thành lập theo Quyết định số 447/QĐ-ĐHSP ngày 19 tháng 02 năm 2025 của Hiệu trưởng Trường Đại học Sư phạm, gồm các thành viên:

STT	Họ và tên	Đơn vị	Nhiệm vụ
1.	PGS.TS Nguyễn Văn Đính	Trường Đại học Sư phạm Hà Nội 2	Chủ tịch Hội đồng
2.	TS. Nguyễn Thu Hiền	Trường Đại học Y Dược – Đại học Thái Nguyên	Thư ký Hội đồng
3.	PGS.TS Hoàng Thị Thu Yến	Trường Đại học Khoa học – Đại học Thái Nguyên	Phản biện 1
4.	TS. Nguyễn Thị Thúy Hương	Viện Công nghệ Sinh học, Viện Hàn lâm Khoa học Việt Nam	Phản biện 2
5.	TS. Đào Xuân Tân	Sở Giáo dục và Đào tạo tỉnh Thái Nguyên	UV Hội đồng

Thành viên vắng mặt: không

B. Đại diện Khoa Sinh học và Ban xây dựng Đề án mở ngành Sinh học ứng dụng trình độ đại học:

Đại diện Ban giám hiệu: PGS.TS. Từ Quang Tân

Ban chủ nhiệm Khoa Sinh học

Các cán bộ, giảng viên Khoa Sinh học- Trường Đại học Sư phạm tham gia xây dựng Đề án mở ngành.

Chủ tọa phiên họp: PGS.TS Nguyễn Văn Đính - Chủ tịch Hội đồng

Thư kí phiên họp: TS. Nguyễn Thu Hiền

II. NỘI DUNG LÀM VIỆC

1. Công bố Quyết định

Thư ký Hội đồng công bố Quyết định thành lập Hội đồng thẩm định chương trình đào tạo.

Chủ tịch Hội đồng thông qua chương trình làm việc, công bố số lượng thành viên Hội đồng.

2. Đại diện Khoa Sinh học - Trường Đại học Sư phạm trình bày tóm tắt nội dung chương trình đào tạo

- Các căn cứ để xây dựng chương trình đào tạo:
 - + Nhu cầu đào tạo.
 - + Đội ngũ cán bộ cơ hữu.
 - + Cơ sở vật chất (phòng học, phòng thí nghiệm, xưởng thực hành, cơ sở sản xuất thử nghiệm), Thư viện, website.
 - + Tham khảo các chương trình của cơ sở đào tạo trong và ngoài nước.
 - + Điều tra, khảo sát các bên liên quan
- Việc xây dựng chương trình đào tạo bám sát Thông tư số 02/2022/TT-BGDĐT ngày 18/01/2022 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về ban hành Quy định, điều kiện, trình tự, thủ tục mở ngành đào tạo, đình chỉ hoạt động của ngành đào tạo trình độ đại học, thạc sĩ, tiến sĩ; Quyết định số 2528/QĐ-ĐHTN ngày 09/06/2023 của Giám đốc Đại học Thái Nguyên về ban hành Quy định phát triển chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học của Đại học Thái Nguyên; Quyết định số 91/QĐ-ĐHSP ngày 10/01/2024 của Hiệu trưởng Trường Đại học Sư phạm – Đại học Thái Nguyên về việc ban hành Quy định phát triển chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học của Trường Đại học Sư phạm.
- Mục tiêu của chương trình đào tạo; cấu trúc chương trình đào tạo; thời lượng của chương trình đào tạo; nội dung của chương trình đào tạo.
- Xây dựng chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo;
- Khung chương trình, đào tạo, đề cương chi tiết môn học của chương trình

đào tạo và các điều kiện đảm bảo thực hiện chương trình đào tạo (đội ngũ cán bộ giảng viên, cơ sở vật chất, học liệu,...).

- Điều kiện đội ngũ giảng viên; phòng thực hành, thí nghiệm và thiết bị, giáo trình đáp ứng cho từng môn học....

3. Ủy viên nhận xét đọc nhận xét và đặt câu hỏi

* Nhận xét 1: Chương trình bao gồm cả khối kiến thức đại cương (Triết học, Kinh tế chính trị, Tiếng Anh, Tin học, Giáo dục thể chất...) và khối kiến thức chuyên ngành. Điều này đảm bảo sinh viên có nền tảng vững chắc về khoa học xã hội, kỹ năng mềm và ngoại ngữ, giúp họ dễ dàng hội nhập với môi trường làm việc sau này. Chương trình có nhiều môn học liên quan đến các lĩnh vực đang được quan tâm như Vaccine và ứng dụng, Phân tích và kiểm soát chất lượng thực phẩm, Công nghệ sinh học Y dược, Thực phẩm sinh học chức năng, Công nghệ sinh học động vật, Sinh học và nông nghiệp công nghệ cao. Điều này cho thấy chương trình hướng đến các ngành công nghiệp có tiềm năng phát triển mạnh mẽ trong tương lai.

* Nhận xét 2: Chương trình có nhiều học phần lý thuyết quan trọng như Hóa sinh học, Sinh học phân tử, Di truyền học, Công nghệ sinh học vi sinh vật, Công nghệ DNA tái tổ hợp. Đồng thời, sinh viên được học nhiều môn thực hành và ứng dụng như Kỹ thuật phòng thí nghiệm, Xét nghiệm y sinh và chẩn đoán phân tử, Thực tập nghiên cứu thiên nhiên, Thực tập chuyên môn, giúp nâng cao kỹ năng thực tế. Một số môn học như Sinh học của chuyển đổi xanh, Chọn giống chống chịu và ứng phó với biến đổi khí hậu, Sinh thái học và tài nguyên sinh vật biển cho thấy chương trình cập nhật với các vấn đề môi trường và biến đổi khí hậu, phù hợp với xu hướng phát triển bền vững.

4. Các ủy viên Hội đồng đặt câu hỏi, trao đổi, thảo luận và đóng góp ý kiến

- Ý kiến 1: Chương trình đào tạo đáp ứng yêu cầu, đề cương chi tiết của các học phần, có mục tiêu, nội dung, phương pháp đánh giá, tài liệu học tập và tham khảo đảm bảo khoa học.

- Ý kiến 2: Chương trình đào tạo có tính ứng dụng cao, phù hợp với tình hình thực tiễn, có thời lượng phù hợp, cập nhật, đáp ứng được mục tiêu, có tham khảo chương trình đào tạo khác.

- Ý kiến 3: Các môn như Phương pháp nghiên cứu khoa học Sinh học, Các kỹ thuật sinh học phân tử, Khóa luận tốt nghiệp sẽ giúp sinh viên rèn luyện tư duy nghiên cứu và chuẩn bị tốt cho việc học lên cao hơn.

5. Đại diện cơ sở đào tạo và đơn vị quản lý chuyên môn giải trình về các vấn đề liên quan đến chương trình đào tạo

- Căn cứ để xây dựng chương trình đào tạo
- Mục tiêu của chương trình đào tạo
- Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo
- Cấu trúc chương trình đào tạo
- Thời lượng của chương trình đào tạo
- Nội dung của chương trình đào tạo: đáp ứng mục tiêu, phù hợp trình độ đào tạo, đảm bảo tính hiện đại, tính hội nhập và phù hợp với yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội đất nước.
- Đề cương chi tiết của học phần/môn học: mục tiêu, nội dung, phương pháp giảng dạy, phương pháp đánh giá, tài liệu tham khảo.
- Điều kiện đội ngũ giảng viên, phòng thực hành, thí nghiệm và thiết bị, giáo trình cho từng môn học....

6. Hội đồng hợp, bầu Ban kiểm phiếu, bỏ phiếu kín

Trưởng ban kiểm phiếu công bố kết quả (có Biên bản kèm theo).

7. Kết luận của Hội đồng

- Chương trình đào tạo ngành Sinh học ứng dụng (mã số 7420203) của Khoa Sinh học, Trường Đại học Sư phạm được xây dựng căn cứ trên cơ sở về nhu cầu đào tạo của xã hội, năng lực của cơ sở đào tạo. Chương trình đào tạo thực hiện đầy đủ các yêu cầu quy định của Thông tư số 02/2022/TT-BGDĐT ngày 18/01/2022 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về ban hành Quy định, điều kiện, trình tự, thủ tục mở ngành đào tạo, đình chỉ hoạt động của ngành đào tạo trình độ đại học, thạc sĩ, tiến sĩ; Quyết định số 2528/QĐ-ĐHTN ngày 09/06/2023 của Giám đốc Đại học Thái Nguyên về ban hành Quy định phát triển chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học của Đại học Thái Nguyên; Quyết định số 91/QĐ-ĐHSP ngày 10/01/2024 của Hiệu trưởng Trường Đại học Sư phạm – Đại học Thái Nguyên về việc ban hành Quy định phát triển chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học của Trường Đại học Sư phạm.

- Mục tiêu của chương trình đào tạo đáp ứng được yêu cầu đào tạo trình độ đại học, ngành Sinh học ứng dụng (mã số 7420203). Nội dung, cấu trúc và thời lượng phù hợp với quy định của quy chế; đề cương chi tiết các học phần được xây dựng đầy đủ.

- Các điều kiện (đội ngũ giảng viên cơ hữu, cơ sở vật chất và học liệu,...) đáp ứng được yêu cầu của chương trình đào tạo trình độ đại học, ngành Sinh học ứng dụng.

- Hội đồng thẩm định đã kết luận:

+ Thông qua chương trình đào tạo ngành Sinh học ứng dụng, trình độ đại học (mã ngành: 7420203) của Khoa Sinh học, Trường Đại học Sư phạm xây dựng.

+ Thống nhất quyết định xây dựng Đề án mở ngành đào tạo Sinh học ứng dụng trình độ đại học (mã ngành: 7420203), trình Đại học Thái Nguyên xem xét, phê duyệt.

Cuộc họp Hội đồng thẩm định kết thúc vào hồi 11 giờ 30 cùng ngày.

Biên bản được lập thành 03 bản: Khoa Sinh học lưu 01 bản, Phòng Đào tạo lưu 01 bản và 01 bản kèm theo hồ sơ đề nghị Đại học Thái Nguyên cho phép đào tạo ngành Sinh học ứng dụng trình độ đại học (mã ngành: 7420203).

Thư ký Hội đồng thẩm định



TS. Nguyễn Thu Hiền

Chủ tịch Hội đồng thẩm định



PGS.TS Nguyễn Văn Đính



Xác nhận của Trường ĐHSP
HIỆU TRƯỞNG



PGS.TS. Mai Xuân Trường

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Thái Nguyên, ngày 06 tháng 03 năm 2025

**BIÊN BẢN HỌP BAN KIỂM PHIẾU HỘI ĐỒNG THẨM ĐỊNH
CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC**

Ngành: Sinh học ứng dụng

Mã số: 7420203

Cơ sở đào tạo: Trường Đại học Sư phạm - Đại học Thái Nguyên

Thực hiện Quyết định số 447/QĐ-ĐHSP ngày 19 tháng 02 năm 2025 của Hiệu trưởng Trường Đại học Sư phạm về việc thành lập Hội đồng thẩm định Chương trình đào tạo trình độ đại học, ngành Sinh học ứng dụng, mã số 7420203, Hội đồng đã họp vào 9 giờ 30 phút ngày 06 tháng 03 năm 2025 để thẩm định Chương trình đào tạo trình độ đại học, ngành Sinh học ứng dụng, mã số 7420203.

Số thành viên Hội đồng có mặt trong phiên họp thẩm định là 05 người, trong đó có 02 phản biện. Hội đồng đã bầu Ban kiểm phiếu bao gồm:

1. TS. Đào Xuân Tân - Trưởng ban
2. PGS.TS Hoàng Thị Thu Yến- Ủy viên
3. TS. Nguyễn Thu Hiền - Ủy viên

Số phiếu phát cho các thành viên: 05

Số phiếu không sử dụng: 0

Số phiếu hợp lệ: 05

Số phiếu không hợp lệ: 0

Kết quả bỏ phiếu đánh giá chương trình đào tạo:

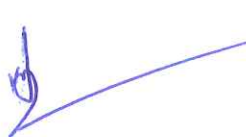
Số phiếu đánh giá đạt yêu cầu: 05.... phiếu

Số phiếu đánh giá chưa đạt yêu cầu: 0.....phiếu

Số phiếu trắng: 0.....phiếu

Tổng số phiếu đánh giá chương trình đào tạo đạt yêu cầu: 5/5.....phiếu

Các ủy viên Ban kiểm phiếu Trưởng Ban kiểm phiếu Xác nhận của chủ tịch Hội đồng

 
Đào Xuân Tân,



PGS.TS Hoàng Thị Thu Yến

TS. Đào Xuân Tân

PGS.TS. Nguyễn Văn Đỉnh

TS. Nguyễn Thu Hiền



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

BẢN NHẬN XÉT CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

Ngành: Sinh học ứng dụng

Mã số: 7420203

Trình độ đào tạo: Đại học

Cơ sở đào tạo: Trường Đại học Sư phạm - Đại học Thái Nguyên

Họ và tên người nhận xét: TS. Nguyễn Thị Thúy Hương

Nơi công tác: Viện Công nghệ Sinh học, Viện Hàn lâm Khoa học Việt Nam

Địa chỉ liên hệ: Viện Công nghệ Sinh học, Viện Hàn lâm Khoa học Việt Nam

Nhận xét về chương trình đào tạo: Sinh học ứng dụng; trình độ đại học

1. Căn cứ để xây dựng chương trình đào tạo

Việc nâng cao chất lượng đội ngũ nhân lực thành thạo về ứng dụng Sinh học và Công nghệ sinh học là một vấn đề cấp thiết. Từ kết quả khảo sát thực tế các cơ sở giáo dục, viện trung tâm nghiên cứu, ứng dụng ở các tỉnh miền núi phía Bắc cho thấy đội ngũ cán bộ, chuyên viên còn thiếu những kiến thức, kỹ năng làm việc và khởi nghiệp về lĩnh vực Sinh học ứng dụng.

Việc đào tạo đội ngũ chuyên viên, cán bộ có trình độ cử nhân Sinh học ứng dụng để thực hiện tốt các nhiệm vụ, phục vụ các hoạt động trong các cơ sở giáo dục, viện trung tâm nghiên cứu, ứng dụng đang đặt ra một cách cấp thiết, nhằm góp phần đổi mới và phát triển giáo dục, khoa học công nghệ, kinh tế ở địa phương, đặc biệt là trong giai đoạn đổi mới và phát triển giáo dục hiện nay, đáp ứng mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội vùng miền.

2. Mục tiêu của chương trình đào tạo

Chương trình đào tạo có mục tiêu rõ ràng, đầy đủ cả mục tiêu chung và mục tiêu cụ thể (về phẩm chất, kiến thức, kỹ năng và thái độ) nhằm phát triển toàn diện nhân cách người học.

3. Xây dựng chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo

Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo được xây dựng phù hợp với yêu cầu của trình độ đào tạo đại học, chuẩn nghề nghiệp đặc thù của chuyên ngành.

Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo được xây dựng rõ ràng, cụ thể và có thể đo lường được.

4. Cấu trúc chương trình đào tạo

*okm
m*

Cấu trúc chương trình đào tạo cân đối, hợp lý, linh hoạt, phù hợp với chuẩn đầu ra, gồm 3 khối kiến thức: Kiến thức giáo dục đại cương; kiến thức giáo dục chuyên nghiệp (cơ sở ngành; chuyên ngành); kiến thức nghiệp vụ. Các học phần được xây dựng cân đối giữa lý thuyết, thực hành và tự học, tự nghiên cứu.

5. Thời lượng của chương trình đào tạo

Phù hợp: Chương trình đào tạo gồm 130 tín chỉ (không bao gồm các học phần Giáo dục thể chất và Giáo dục quốc phòng).

6. Nội dung của chương trình đào tạo

Nội dung của chương trình đào tạo đáp ứng mục tiêu, phù hợp trình độ đào tạo, đảm bảo tính hiện đại, tính hội nhập, gắn kết với chuẩn nghề nghiệp và phù hợp với xu thế, yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội đất nước.

7. Đề cương chi tiết của học phần/môn học

Các môn học đều có mục tiêu, CDR, nội dung, phương pháp giảng dạy, phương pháp đánh giá, tài liệu học tập và tài liệu tham khảo hướng dẫn người học tự học.

8. Năng lực của cơ sở đào tạo

- Đội ngũ cán bộ cơ hữu: Đáp ứng đủ
- Cơ sở vật chất: Phòng học, phòng thí nghiệm, thiết bị và hóa chất, vườn thực hành, cơ sở sản xuất thử nghiệm, website, thư viện và học liệu đáp ứng yêu cầu đào tạo
- Chương trình có sự tham khảo các chương trình của cơ sở đào tạo trong và ngoài nước.

9. Kết luận: Chương trình đào tạo đạt yêu cầu

Thái Nguyên, ngày 06 tháng 03 năm 2025

NGƯỜI NHẬN XÉT



TS. Nguyễn Thị Thúy Hương

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

BẢN NHẬN XÉT CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

Ngành: Sinh học ứng dụng

Mã số: 7420203

Trình độ đào tạo: Đại học

Cơ sở đào tạo: Trường Đại học Sư phạm - Đại học Thái Nguyên

Họ và tên người nhận xét: PGS.TS Hoàng Thị Thu Yến

Nơi công tác: Trường Đại học Khoa học - Đại học Thái Nguyên

Nhận xét về chương trình đào tạo: Sinh học ứng dụng; trình độ đại học

1. Căn cứ để xây dựng chương trình đào tạo

Đề án đăng ký mỗi ngành đã nêu rõ được căn cứ để xây dựng chương trình đào tạo, đó là: phù hợp với sứ mạng, tầm nhìn của Trường; xuất phát từ nhu cầu thực tế và phù hợp với các quy định hiện hành. Hiện nay, nhà nước đã đưa ra nhiệm vụ và giải pháp về đột phá phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia. Trong đó có nhắc đến nhiệm vụ đầu tư phát triển và nâng cao nguồn nhân lực chất lượng cao lĩnh vực Sinh học. Do đó, việc mở ngành đào tạo Sinh học ứng dụng là cấp thiết, nhằm góp phần đổi mới và phát triển ứng dụng khoa học sinh học ở địa phương các tỉnh trung du và miền núi phía bắc.

2. Mục tiêu của chương trình đào tạo

Chương trình đào tạo có mục tiêu rõ ràng, đầy đủ cả mục tiêu chung và mục tiêu cụ thể (về phẩm chất, kiến thức, kỹ năng và thái độ) nhằm phát triển toàn diện nhân cách người học.

3. Xây dựng chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo

Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo được xây dựng phù hợp với yêu cầu của trình độ đào tạo đại học, chuẩn nghề nghiệp đặc thù của chuyên ngành. Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo được xây dựng rõ ràng, cụ thể và thể hiện sự đóng góp của các học phần vào việc đạt CDR.

4. Cấu trúc chương trình đào tạo

Cấu trúc chương trình đào tạo cân đối, hợp lý, linh hoạt, phù hợp với chuẩn đầu ra, gồm 3 khối kiến thức: Kiến thức giáo dục đại cương; kiến thức giáo dục chuyên nghiệp (cơ sở ngành, chuyên ngành); kiến thức nghiệp vụ. Các học phần được xây dựng cân đối giữa lý thuyết, thực hành và tự học, tự nghiên cứu.

5. Thời lượng của chương trình đào tạo

Phù hợp: Chương trình đào tạo gồm 130 tín chỉ (không bao gồm các học phần Giáo dục thể chất và Giáo dục quốc phòng).

6. Nội dung của chương trình đào tạo

Nội dung của chương trình đào tạo đáp ứng mục tiêu, phù hợp trình độ đào tạo, đảm bảo tính hiện đại, tính hội nhập, gắn kết với chuẩn nghề nghiệp và phù hợp với xu thế, yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội đất nước.

7. Đề cương chi tiết của học phần/môn học

Các môn học đều có mục tiêu, CDR, nội dung, phương pháp giảng dạy, phương pháp đánh giá, tài liệu học tập và tài liệu tham khảo hướng dẫn người học tự học.

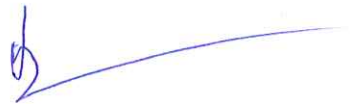
8. Năng lực của cơ sở đào tạo

- Đội ngũ cán bộ cơ hữu: đáp ứng tốt
- Cơ sở vật chất: Phòng học, phòng thí nghiệm, thiết bị và hóa chất, vườn thực hành, cơ sở sản xuất thử nghiệm, website, thư viện và học liệu đáp ứng yêu cầu đào tạo

9. Kết luận: Chương trình đào tạo đạt yêu cầu

Thái Nguyên, ngày 06 tháng 03 năm 2025

NGƯỜI NHẬN XÉT



PGS.TS. Hoàng Thị Thu Yến

Thái Nguyên, ngày 06 tháng 03 năm 2025

PHIẾU THẨM ĐỊNH CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC
NGÀNH SINH HỌC ỨNG DỤNG, MÃ SỐ: 7420203

(Dành cho thành viên Hội đồng thẩm định CTĐT)

Họ và tên thành viên Hội đồng thẩm định: PGS.TS. Nguyễn Văn Đính

Cơ quan công tác: Đại học Sư phạm Hà Nội 2

Trách nhiệm trong Hội đồng thẩm định: Chủ tịch Hội đồng

Tên cơ sở đào tạo đề nghị thẩm định chương trình đào tạo: Trường Đại học Sư phạm-
Đại học Thái Nguyên

TT	Nội dung thẩm định	Nhận xét của thành viên Hội đồng	Kết luận (đáp ứng hay không đáp ứng yêu cầu)
1	Căn cứ để xây dựng chương trình đào tạo	Đề án đưa ra 8 căn cứ	Đáp ứng yêu cầu
2	Mục tiêu của chương trình đào tạo	Rõ ràng, đầy đủ	Đáp ứng yêu cầu
3	Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo	Rõ ràng, cụ thể	Đáp ứng yêu cầu
4	Cấu trúc chương trình đào tạo	Phù hợp với qui định của Bộ GDĐT	Đáp ứng yêu cầu
5	Thời lượng của chương trình đào tạo	130 TC	Đáp ứng yêu cầu
6	Nội dung của chương trình đào tạo (đáp ứng mục tiêu, phù hợp trình độ đào tạo, đảm bảo tính hiện đại, tính hội nhập và phù hợp với yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội đất nước)	Có sự thống nhất, đồng bộ giữa mục tiêu, chuẩn đầu ra, khung CTĐT	Đáp ứng yêu cầu
7	Đề cương chi tiết của học phần/ môn học (mục tiêu, nội dung, phương pháp giảng dạy, phương pháp đánh giá, tài liệu học tập và tham khảo)	Đầy đủ các nội dung chi tiết của một học phần	Đáp ứng yêu cầu
8	Giảng viên cơ hữu đứng tên mở ngành	Đủ theo qui định	Đáp ứng yêu cầu
9	Cơ sở vật chất và học liệu (phòng học, phòng thí nghiệm, xưởng thực hành, cơ sở sản xuất thử nghiệm), website phục vụ đào tạo.	Đủ theo qui định	Đáp ứng yêu cầu
10	Giáo trình, sách tham khảo, tạp chí khoa học (sự phù hợp, tính mới..)	Đủ theo qui định	Đáp ứng yêu cầu

Những ý kiến khác: không có ý kiến khác

Kết luận: Đạt yêu cầu

Chủ tịch Hội đồng thẩm định



PGS.TS. Nguyễn Văn Đính

Thái Nguyên, ngày 06 tháng 3 năm 2025

PHIẾU THẨM ĐỊNH CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC
NGÀNH SINH HỌC ỨNG DỤNG, MÃ SỐ: 7420203
(Dành cho thành viên Hội đồng thẩm định CTĐT)

Họ và tên thành viên Hội đồng thẩm định: TS. Đào Xuân Tân

Cơ quan công tác: Sở Giáo dục và Đào tạo tỉnh Thái Nguyên

Trách nhiệm trong Hội đồng thẩm định: UV Hội đồng

Tên cơ sở đào tạo đề nghị thẩm định chương trình đào tạo: Trường Đại học Sư phạm- Đại học Thái Nguyên

TT	Nội dung thẩm định	Nhận xét của thành viên Hội đồng	Kết luận (đáp ứng hay không đáp ứng yêu cầu)
1	Căn cứ để xây dựng chương trình đào tạo	Đầy đủ	Đáp ứng yêu cầu
2	Mục tiêu của chương trình đào tạo	Đáp ứng được yêu cầu của chương trình đào tạo trình độ đại học và phù hợp với thực tiễn	Đáp ứng yêu cầu
3	Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo	Đáp ứng được yêu cầu của chương trình đào tạo trình độ đại học	Đáp ứng yêu cầu
4	Cấu trúc chương trình đào tạo	Khoa học, cân đối giữa các học phần và trong mỗi học phần	Đáp ứng yêu cầu
5	Thời lượng của chương trình đào tạo	Phù hợp	Đáp ứng yêu cầu
6	Nội dung của chương trình đào tạo (đáp ứng mục tiêu, phù hợp trình độ đào tạo, đảm bảo tính hiện đại, tính hội nhập và phù hợp với yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội đất nước)	Đáp ứng mục tiêu, phù hợp trình độ đào tạo, đảm bảo tính hiện đại, tính hội nhập và phù hợp với yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội đất nước	Đáp ứng yêu cầu
7	Đề cương chi tiết của học phần/ môn học (mục tiêu, nội dung, phương pháp giảng dạy, phương pháp đánh giá, tài liệu học tập và tham khảo)	Đảm bảo đầy đủ mục tiêu, nội dung, phương pháp giảng dạy, phương pháp đánh giá, tài liệu học tập và tham khảo	Đáp ứng yêu cầu

TT	Nội dung thẩm định	Nhận xét của thành viên Hội đồng	Kết luận (đáp ứng hay không đáp ứng yêu cầu)
8	Giảng viên cơ hữu đứng tên mở ngành	Đủ về số lượng, đảm bảo về chất lượng và 100% giảng viên là cơ hữu.	Đáp ứng yêu cầu
9	Cơ sở vật chất và học liệu (phòng học, phòng thí nghiệm, xưởng thực hành, cơ sở sản xuất thử nghiệm), website phục vụ đào tạo.	Đầy đủ: phòng học, phòng thí nghiệm, xưởng thực hành, cơ sở sản xuất thử nghiệm, website phục vụ đào tạo	Đáp ứng yêu cầu
10	Giáo trình, sách tham khảo, tạp chí khoa học (sự phù hợp, tính mới.)	Phong phú, phù hợp với ngành đào tạo và có tính mới	Đáp ứng yêu cầu

Những ý kiến khác: Không có ý kiến khác

Kết luận: Đạt yêu cầu

Thành viên Hội đồng thẩm định



TS. Đào Xuân Tân

Thái Nguyên, ngày 06 tháng 03 năm 2025

**PHIẾU THẨM ĐỊNH CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC
NGÀNH SINH HỌC ỨNG DỤNG, MÃ SỐ: 7420203**

(Dành cho thành viên Hội đồng thẩm định CTĐT)

Họ và tên thành viên Hội đồng thẩm định: PGS.TS. Hoàng Thị Thu Yến

Cơ quan công tác: Đại học Khoa học- Đại học Thái Nguyên

Trách nhiệm trong Hội đồng thẩm định: Phản biện 1

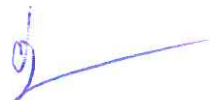
Tên cơ sở đào tạo đề nghị thẩm định chương trình đào tạo: Trường Đại học Sư phạm-
Đại học Thái Nguyên

TT	Nội dung thẩm định	Nhận xét của thành viên Hội đồng	Kết luận (đáp ứng hay không đáp ứng yêu cầu)
1	Căn cứ để xây dựng chương trình đào tạo	Đã nêu rõ được căn cứ	Đáp ứng yêu cầu
2	Mục tiêu của chương trình đào tạo	Rõ ràng, đầy đủ	Đáp ứng yêu cầu
3	Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo	Phù hợp với yêu cầu của trình độ đào tạo đại học	Đáp ứng yêu cầu
4	Cấu trúc chương trình đào tạo	Cân đối, hợp lý, linh hoạt, phù hợp với chuẩn đầu ra	Đáp ứng yêu cầu
5	Thời lượng của chương trình đào tạo	Phù hợp	Đáp ứng yêu cầu
6	Nội dung của chương trình đào tạo (đáp ứng mục tiêu, phù hợp trình độ đào tạo, đảm bảo tính hiện đại, tính hội nhập và phù hợp với yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội đất nước)	Đáp ứng mục tiêu, phù hợp trình độ đào tạo	Đáp ứng yêu cầu
7	Đề cương chi tiết của học phần/ môn học (mục tiêu, nội dung, phương pháp giảng dạy, phương pháp đánh giá, tài liệu học tập và tham khảo)	Đầy đủ, phù hợp	Đáp ứng yêu cầu
8	Giảng viên cơ hữu đứng tên mở ngành	Trình độ cao, phù hợp	Đáp ứng yêu cầu
9	Cơ sở vật chất và học liệu (phòng học, phòng thí nghiệm, xưởng thực hành, cơ sở sản xuất thử nghiệm), website phục vụ đào tạo.	Đầy đủ, phù hợp	Đáp ứng yêu cầu
10	Giáo trình, sách tham khảo, tạp chí khoa học (sự phù hợp, tính mới..)	Đầy đủ, phù hợp	Đáp ứng yêu cầu

Những ý kiến khác: nên bổ sung thang năng lực của CDR để có thể đo lường được.

Kết luận: đạt yêu cầu

Thành viên Hội đồng thẩm định



PGS.TS. Hoàng Thị Thu Yến

Thái Nguyên, ngày 06 tháng 03 năm 2025

**PHIẾU THẨM ĐỊNH CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC
NGÀNH SINH HỌC ỨNG DỤNG, MÃ SỐ: 7420203**

(Dành cho thành viên Hội đồng thẩm định CTĐT)

Họ và tên thành viên Hội đồng thẩm định: T.S. Nguyễn Thị Thuý Hương
Cơ quan công tác: Văn phòng ng. h. sinh học Văn Hiến làm việc & ENVN
Trách nhiệm trong Hội đồng thẩm định: phần biên 2
Tên cơ sở đào tạo đề nghị thẩm định chương trình đào tạo: Trường Đại học Sư phạm-
Đại học Thái Nguyên

TT	Nội dung thẩm định	Nhận xét của thành viên Hội đồng	Kết luận (đáp ứng hay không đáp ứng yêu cầu)
1	Căn cứ để xây dựng chương trình đào tạo		Đáp ứng yêu cầu
2	Mục tiêu của chương trình đào tạo	Mục tiêu rõ ràng đầy đủ cả mục tiêu chung và mục tiêu cụ thể	Đáp ứng yêu cầu
3	Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo	xây dựng phù hợp với yêu cầu của trình độ đào tạo ĐH	Đáp ứng yêu cầu
4	Cấu trúc chương trình đào tạo	cân đối, hợp lý linh hoạt, phù hợp	Đáp ứng yêu cầu
5	Thời lượng của chương trình đào tạo	phù hợp.	Đáp ứng yêu cầu

6	Nội dung của chương trình đào tạo (đáp ứng mục tiêu, phù hợp trình độ đào tạo, đảm bảo tính hiện đại, tính hội nhập và phù hợp với yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội đất nước)	Đáp ứng mục tiêu phù hợp trình độ đào tạo	Đáp ứng yêu cầu
7	Đề cương chi tiết của học phần/ môn học (mục tiêu, nội dung, phương pháp giảng dạy, phương pháp đánh giá, tài liệu học tập và tham khảo)	các môn học có mục tiêu, CKR, nội dung phương pháp giảng dạy	Đáp ứng yêu cầu
8	Giảng viên cơ hữu đứng tên mở ngành	Đáp ứng đủ	Đáp ứng yêu cầu
9	Cơ sở vật chất và học liệu (phòng học, phòng thí nghiệm, xưởng thực hành, cơ sở sản xuất thử nghiệm), website phục vụ đào tạo.	Cơ sở vật chất đáp ứng yêu cầu đào tạo	Đáp ứng yêu cầu
10	Giáo trình, sách tham khảo, tạp chí khoa học (sự phù hợp, tính mới..)	phù hợp, có tính mới	Đáp ứng yêu cầu

Những ý kiến khác: không có ý kiến khác

Kết luận:Đạt... yêu cầu.....

Thành viên Hội đồng thẩm định


Nguyễn Thị Thuý Hương

Thái Nguyên, ngày 06 tháng 03 năm 2025

PHIẾU THẨM ĐỊNH CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC
NGÀNH SINH HỌC ỨNG DỤNG, MÃ SỐ: 7420203

(Dành cho thành viên Hội đồng thẩm định CTĐT)

Họ và tên thành viên Hội đồng thẩm định: TS. Nguyễn Thu Hiền

Cơ quan công tác: Trường đại học Y Dược - Đại học Thái Nguyên

Trách nhiệm trong Hội đồng thẩm định: Thư ký Hội đồng

Tên cơ sở đào tạo đề nghị thẩm định chương trình đào tạo: Trường Đại học Sư phạm-
Đại học Thái Nguyên

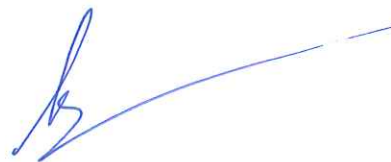
TT	Nội dung thẩm định	Nhận xét của thành viên Hội đồng	Kết luận (đáp ứng hay không đáp ứng yêu cầu)
1	Căn cứ để xây dựng chương trình đào tạo	Có đầy đủ căn cứ để xây dựng chương trình	Đáp ứng yêu cầu
2	Mục tiêu của chương trình đào tạo	Phù hợp với trình độ đào tạo	Đáp ứng yêu cầu
3	Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo	Phù hợp	Đáp ứng yêu cầu
4	Cấu trúc chương trình đào tạo	Đảm bảo các nội dung của chương trình đào tạo .	Đáp ứng yêu cầu
5	Thời lượng của chương trình đào tạo	Phù hợp	Đáp ứng yêu cầu
6	Nội dung của chương trình đào tạo (đáp ứng mục tiêu, phù hợp trình độ đào tạo, đảm bảo tính hiện đại, tính hội nhập và phù hợp với yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội đất nước)	Nội dung các học phần đáp ứng được mục tiêu và phù hợp trình độ đào tạo.	Đáp ứng yêu cầu
7	Đề cương chi tiết của học phần/môn học (mục tiêu, nội dung, phương pháp đánh giá, tài liệu học tập và tham khảo)	Phù hợp, đúng quy định	Đáp ứng yêu cầu
8	Giảng viên cơ hữu đứng tên mở ngành	Đội ngũ giảng viên cơ hữu đáp ứng yêu cầu của ngành đào tạo	Đáp ứng yêu cầu
9	Cơ sở vật chất và học liệu (phòng học, phòng thí nghiệm, xưởng thực hành, cơ	Đảm bảo cơ sở vật chất phục vụ giảng dạy	Đáp ứng yêu cầu

	sở sản xuất thử nghiệm), website phục vụ đào tạo		
--	---	--	--

Những ý kiến khác: không có ý kiến khác

Kết luận: *đạt yêu cầu*

Thành viên Hội đồng thẩm định



TS. Nguyễn Thu Hiền

BIÊN BẢN TỔNG HỢP
PHIẾU THẨM ĐỊNH VÀ THÔNG QUA ĐỀ ÁN MỞ NGÀNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ
ĐẠI HỌC CỦA HỘI ĐỒNG KHOA HỌC VÀ ĐÀO TẠO TRƯỜNG
TÊN NGÀNH ĐÀO TẠO: SINH HỌC ỨNG DỤNG

Để hoàn thiện các Đề án mở ngành đào tạo mới năm 2025 trình lên Đại học Thái Nguyên và Bộ Giáo dục và Đào tạo phê duyệt, Trường Đại học Sư phạm – Đại học Thái Nguyên đã tổ chức lấy ý kiến thành viên Hội đồng Khoa học và Đào tạo nhận xét, góp ý và thông qua về các nội dung đề án mở mới các ngành đào tạo năm 2025, cụ thể như sau:

Thời gian từ ngày 10/3/2025 đến hết ngày 15/3/2025.

Hình thức: Gửi Email + Phiếu xin ý kiến.

Thành phần: Thành viên Hội đồng Khoa học và Đào tạo Trường Đại học Sư phạm
- Đại học Thái Nguyên.

B. NỘI DUNG

1. Nhận xét chung về chương trình đào tạo

- Tên ngành: Sinh học ứng dụng, mã ngành: 7420203
- Tên chương trình đào tạo: Sinh học ứng dụng
- Trình độ đào tạo: Đại học

Chương trình đào tạo Sinh học ứng dụng được xây dựng trên cơ sở các quy định, bao gồm:

- Căn cứ Thông tư số 10/2020/TT-BGDĐT ngày 14/5/2020 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của đại học vùng và các cơ sở giáo dục đại học thành viên;

- Quyết định số 43/2007/QĐ-BGD&ĐT ngày 15/8/2007 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Quy chế đào tạo đại học và cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ, và Thông tư số 57/2012/TT-BGDĐT ngày 27/12/2012 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều trong quy chế ở quyết định số 43/2007/QĐ-BGD&ĐT;

- Công văn số 1251/BGDĐT-GDDH ngày 28/03/2017 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc Ủy quyền mở ngành cho các đại học vùng trình độ đại học, thạc sĩ và tiến sĩ;

- Thông tư số 02/2022/TT-BGDĐT ngày 18/01/2017 của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy định điều kiện, trình tự, thủ tục mở ngành đào tạo, đình chỉ hoạt động của ngành đào tạo độ đại học, thạc sĩ, tiến sĩ.

- Thông tư số 09/2022/TT-BGDĐT ngày 06/06/2022 của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Danh mục thống kê ngành đào tạo của giáo dục đại học;

- Thông tư số 17/2021/TT-BGDĐT ngày 22/06/2021 của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy định về chuẩn chương trình đào tạo; xây dựng; thẩm định và ban hành chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học

- Quyết định số 1982/QĐ-TTg ngày 18/10/2016 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt khung trình độ quốc gia Việt Nam.



- Căn cứ Quyết định số 2351/QĐ-ĐHTN ngày 02/12/2022 của Giám đốc Đại học Thái Nguyên ban hành Quy định điều kiện, trình tự, thủ tục mở ngành đào tạo, đình chỉ hoạt động của ngành đào tạo độ đại học, thạc sĩ, tiến sĩ của Đại học Thái Nguyên;

- Quyết định số 2528/QĐ-ĐHTN ngày 09/6/2023 của Giám đốc Đại học Thái Nguyên về việc ban hành Quy định phát triển chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học của Đại học Thái Nguyên.

- Quyết định số 91/QĐ-ĐHSP ngày 10 tháng 01 năm 2024 của Hiệu trưởng Trường Đại học Sư phạm - Đại học Thái Nguyên về việc ban hành Quy định phát triển chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học của Trường Đại học Sư phạm;

- Chương trình đào tạo do Trường Đại học Sư phạm – Đại học Thái Nguyên xây dựng dựa theo hướng dẫn của Bộ Giáo dục và Đào tạo và Đại học Thái Nguyên, đồng thời có tham khảo chương trình đào tạo của các Trường Đại học trong và ngoài nước.

2. Nhận xét về mục tiêu của chương trình đào tạo

- Mục tiêu của chương trình đào tạo phù hợp: 25/25 thành viên.
- Mục tiêu của chương trình đào tạo chưa phù hợp: 0/25 thành viên.
- Ý kiến góp ý thêm: Chính xác lại cụm từ diễn đạt trong mục tiêu chung là “Đào tạo cử nhân giáo dục công dân” thay vì “Đào tạo cử nhân Sinh học ứng dụng”.

3. Nhận xét về chuẩn đầu vào của chương trình đào tạo

- Mục tiêu của chương trình đào tạo phù hợp: 25/25 thành viên
- Mục tiêu của chương trình đào tạo chưa phù hợp: 0/25 thành viên
- Ý kiến góp ý thêm: Có 2 mục liên quan trực tiếp đến chuẩn đầu vào là mục 4.2 và 6.9. Xem lại Cần chính xác lại thông tin của chuẩn đầu vào, xem lại tính chính xác của nội dung tại mục 4.2. Đối tượng dự thi “Theo Thông tư hiện hành của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy chế tuyển sinh trình độ đại học; tuyển sinh trình độ cao đẳng ngành Giáo dục Mầm non”.

4. Nhận xét về chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo

- Mục tiêu của chương trình đào tạo phù hợp: 25/25 thành viên
- Mục tiêu của chương trình đào tạo chưa phù hợp: 0/ 25 thành viên
- Ý kiến góp ý thêm: không.

5. Nhận xét về khung chương trình đào tạo

- Mục tiêu của chương trình đào tạo phù hợp: 25/25 thành viên
- Mục tiêu của chương trình đào tạo chưa phù hợp: 0/25 thành viên
- Ý kiến góp ý thêm: Bổ sung các học phần để đáp ứng tỷ lệ các học phần (số tín chỉ thuộc khối kiến thức tự chọn)/học phần (số tín chỉ thuộc khối kiến thức bắt buộc).

6. Nhận xét về giảng viên mở ngành và tham gia giảng dạy học phần

- Mục tiêu của chương trình đào tạo phù hợp: 25/25 thành viên
- Mục tiêu của chương trình đào tạo chưa phù hợp: 0/25 thành viên
- Ý kiến góp ý thêm: không

7. Nhận xét về cơ sở vật chất

- Mục tiêu của chương trình đào tạo phù hợp: 25/25 thành viên
- Mục tiêu của chương trình đào tạo chưa phù hợp: 0/25 thành viên
- Ý kiến góp ý thêm: không

8. Nhận xét về tài liệu học tập

- Mục tiêu của chương trình đào tạo phù hợp: 25/25 thành viên
- Mục tiêu của chương trình đào tạo chưa phù hợp: 0/25 thành viên
- Ý kiến góp ý thêm: không.

9. Ý kiến khác

Về hình thức trình bày, cần rà soát theo cấu trúc Quyển đề án; còn nhiều lỗi kỹ thuật trong văn bản trình bày. Về phương pháp tổ chức dạy học, cần rà soát, thống nhất cách viết, nên theo cách giới thiệu tên phương pháp cho gọn, rõ thay vì sử dụng cách hướng dẫn. Ví dụ: “Phương pháp làm việc nhóm” thay vì “Giảng viên định hướng cho sinh viên làm việc theo nhóm, báo cáo”.

10. Kết luận

- Đồng ý thông qua Đề án mở ngành: 24/25 thành viên
- Đồng ý thông qua Đề án nhưng cần chỉnh sửa theo góp ý: 01/25 thành viên
- Không đồng ý thông qua Đề án mở ngành: 0/25 thành viên.

11. Hội đồng thống nhất thông qua:

Căn cứ kết quả thống kê phiếu lấy ý kiến thành viên Hội đồng Khoa học và Đào tạo nhận xét, góp ý và thông qua về các nội dung đề án mở mới các ngành đào tạo năm 2025. PGS.TS Mai Xuân Trường – Hiệu trưởng (Chủ tịch Hội đồng KHĐT Trường) thay mặt Hội đồng kết luận: Đồng ý thông qua Đề án mở ngành Sinh học ứng dụng, trình Đại học Thái Nguyên và trình Bộ Giáo dục và Đào tạo xem xét phê duyệt.

Thái Nguyên, ngày tháng năm 2025

THƯ KÝ

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG - HIỆU TRƯỞNG



PGS.TS Vũ Thị Hồng Hạnh



PGS.TS Mai Xuân Trường



ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM

Số: 1026 /QĐ-ĐHSP

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Thái Nguyên, ngày 10 tháng 5 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

V/v kiện toàn Hội đồng Khoa học và Đào tạo Trường Đại học Sư phạm
nhiệm kỳ 2020 – 2025

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học ngày 19 tháng 11 năm 2018;

Căn cứ Nghị định số 31/CP, ngày 04 tháng 4 năm 1994 của Chính phủ về việc thành lập Đại học Thái Nguyên;

Căn cứ Thông tư số 10/2020/TT-BGDĐT ngày 14 tháng 5 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của đại học vùng và các cơ sở giáo dục đại học thành viên;

Căn cứ Nghị Quyết số 39/NQ-HDDHTN ngày 19 tháng 11 năm 2021 của Hội đồng Đại học Thái Nguyên về việc Ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Đại học Thái Nguyên, các cơ sở giáo dục đại học thành viên và các đơn vị trực thuộc;

Căn cứ Nghị quyết số 40/NQ-HĐT ngày 29 tháng 12 năm 2020 của Hội đồng trường Trường Đại học Sư phạm về việc ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Trường Đại học Sư phạm;

Căn cứ Quyết định số 4482/QĐ-ĐHSP ngày 05 tháng 11 năm 2021 của Hiệu trưởng Trường Đại học Sư phạm về việc ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Hội đồng Khoa học và Đào tạo Trường Đại học Sư phạm - Đại học Thái Nguyên;

Theo đề nghị của Trường phòng Phòng Hành chính - Tổ chức.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Kiện toàn Hội đồng Khoa học và Đào tạo Trường Đại học Sư phạm nhiệm kỳ 2020 – 2025, gồm các thành viên sau:

Chủ tịch Hội đồng Trường; Phó chủ tịch Hội đồng Trường; Hiệu trưởng; các Phó Hiệu trưởng.

Các trưởng khoa: Toán học, Vật lý, Hóa học, Sinh học, Ngữ văn, Lịch sử, Địa lý, Giáo dục Chính trị, Thể dục Thể thao, Tâm lý Giáo dục, Giáo dục Mầm non, Giáo dục Tiểu học, Ngoại ngữ.

Hiệu trưởng Trường Trung học Phổ thông Thái Nguyên.

Các trường phòng: Đào tạo, Khoa học - Công nghệ và Hợp tác quốc tế, Công tác Sinh viên, Hành chính – Tổ chức, Bảo đảm chất lượng giáo dục, Kế hoạch – Tài chính.



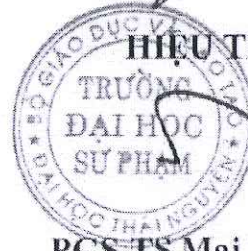
Điều 2. Quyết định có hiệu lực kể từ ngày ký.

Hội đồng Khoa học và Đào tạo Trường có chức năng, nhiệm vụ và cơ cấu tổ chức theo Quy chế Tổ chức và Hoạt động của Hội đồng Khoa học và Đào tạo Trường Đại học Sư phạm – Đại học Thái Nguyên ban hành kèm theo Quyết định số 4482/QĐ-ĐHSP ngày 05 tháng 11 năm 2021 của Hiệu trưởng Trường Đại học Sư phạm.

Điều 3. Các trưởng đơn vị trong Trường và các thành viên Hội đồng có tên ở Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. / *ly*

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Lưu: VT, HCTC (3)



PGS.TS Mai Xuân Trường



PHẦN 3:
XÁC NHẬN VỀ CÁC ĐIỀU KIỆN THỰC TẾ
CỦA CƠ SỞ ĐÀO TẠO

1. Biểu 1:

Xác nhận về đội ngũ giảng viên tham chủ trì ngành và tham gia giảng dạy.

2. Biểu 2:

Xác nhận về kết quả nghiên cứu khoa học của đội ngũ giảng viên tham chủ trì ngành và tham gia giảng dạy.

3. Biểu 3:

Xác nhận về cơ sở vật chất trang thiết bị phục vụ cho thực hiện chương trình đào tạo.

Thái Nguyên, ngày 15 tháng 3 năm 2025

XÁC NHẬN ĐIỀU KIỆN THỰC TẾ CỦA CƠ SỞ ĐÀO TẠO

Ngành dự kiến mở: Sinh học ứng dụng Mã ngành: 7420203

Trình độ đào tạo: đại học

1. Về giảng viên

Mẫu 1: Danh sách giảng viên, nhà khoa học, bao gồm: giảng viên cơ hữu, giảng viên ký hợp đồng lao động xác định thời hạn từ đủ 12 tháng trở lên làm việc toàn thời gian với cơ sở đào tạo, giảng viên thỉnh giảng tham gia giảng dạy các học phần, môn học trong chương trình đào tạo của ngành đào tạo dự kiến mở của cơ sở đào tạo

Số TT	Họ và tên, ngày sinh	Số CMND, CCCD hoặc hộ chiếu; Quốc tịch	Chức danh khoa học, năm phong	Trình độ, năm tốt nghiệp	Ngành đào tạo ghi theo văn bằng tốt nghiệp	Tuyển dụng/ hợp đồng từ 12 tháng trở lên		Mã số bảo hiểm	Kinh nghiệm (thời gian) giảng dạy theo trình độ (năm)	Số công trình khoa học đã công bố; cấp			Ký tên
						Tuyển dụng	Hợp đồng			QG	Bộ	Cơ sở	
1	Vũ Thị Thu Thủy 04/09/1975	015175001528	PGS. 2018	Tiến sĩ, Việt Nam, 2012	Di truyền học	15/06/2024		HC 8198009489	20		05	04	Quang
2	Nguyễn Thị Ngọc Lan	099179002881	PGS, 2022	Tiến sĩ, Việt Nam, 2011	Sinh lý học thực vật	4/2005		1912005199					Án
3	Chu Hoàng Mậu	024058005148	GS, 2012	Tiến sĩ, Việt Nam, 2001	Di truyền học	10/1980		8199001512	40	02	05		Mậu



[illegible]

Ghi chú: Lý lịch khoa học của giảng viên cơ hữu chủ trì xây dựng, tổ chức thực hiện chương trình đào tạo; giảng viên cơ hữu có chuyên môn phù hợp chủ trì giảng dạy của ngành đào tạo dự kiến mở được đính kèm.

Mẫu 2: Danh sách giảng viên, nhà khoa học tham gia giảng dạy các học phần, môn học trong chương trình đào tạo của ngành đào tạo Sinh học ứng dụng

Số TT	Họ và tên	Học phần/môn học giảng dạy	Thời gian giảng dạy (học kỳ, năm học)	Số tín chỉ				Giảng viên cơ hữu ngành phù hợp chủ trì xây dựng, thực hiện chương trình/chuyên môn phù hợp chủ trì giảng dạy/hướng dẫn luận văn, luận
				Bắt buộc		Tự chọn		
				Học trực tiếp	Học trực tuyến	Học trực tiếp	Học trực tuyến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
1	Vũ Thị Thu Thùy	Hóa sinh học	Kì 3, năm thứ 2	4				x
		Chuyển hóa sinh học và các sản phẩm trao đổi chất	Kì 6, năm thứ 3	3				
		Vaccine và ứng dụng	Kì 7, năm thứ 4			4		
2	Chu Hoàng Mậu	Tin sinh học và phân tích dữ liệu	kì 4, năm thứ 2	3				x
		Sinh học phân tử	kì 4, năm thứ 2	3				
		Kỹ thuật phòng thí nghiệm	Kì 2, năm thứ 1			3		
3	Nguyễn Hữu Quân	Tổ chức và quản lí nền nông nghiệp xanh	Kì 7, năm thứ 4			4		x
		Sinh học và nông nghiệp công nghệ cao	Kì 7, năm thứ 4			4		
		Công nghệ sinh học vi sinh vật	Kì 5, năm thứ 3	4				
		Sản phẩm sinh học tự nhiên	Kì 7, năm thứ 4			4		x
		Sản phẩm đồ uống sinh học	Kì 7, năm thứ 4			4		

Phạm Thị Thanh Nhân	Di truyền học	Kì 5, năm thứ 3	4					x
	Công nghệ sinh học động vật	Kì 6, năm thứ 3	3					
	Thực phẩm sinh học chức năng	Kì 7, năm thứ 4			4			
Nguyễn Thị Thu Nga	Sinh học tế bào	kì 1, năm thứ 1	3					x
	Công nghệ sinh học thực vật	Kì 6, năm thứ 3	3					
	Công nghệ DNA tái tổ hợp	Kì 7, năm thứ 4			4			
	Công nghệ sinh học Y dược	Kì 6, năm thứ 3	3					
	Các kĩ thuật sinh học phân tử	Kì 7, năm thứ 4			4			
Hoàng Phú Hiệp	Xét nghiệm y sinh và chẩn đoán phân tử	Kì 7, năm thứ 4			4			x
	Tiếng Anh chuyên ngành sinh học	Kì 4, năm thứ 2	3					
Nguyễn Thị Ngọc Lan	Phương pháp nghiên cứu khoa học Sinh học	Kì 3, năm thứ 2	3					x
	Sinh lí học thực vật	Kì 5, năm thứ 3	4					
	Thực vật học	Kì 2, năm thứ 1	4					
Nguyễn Vũ Bảo	Sinh học của chuyển đổi xanh	Kì 7, năm thứ 4			4			x
	Động vật học	Kì 2, năm thứ 1	4					
Từ Quang Trung	Sinh học phát triển	Kì 8, năm thứ 4			3			x
	Sinh thái học và tài nguyên sinh vật biển	Kì 6, năm thứ 3	4					
	Tài nguyên cây thuốc Việt Nam	Kì 2, năm thứ 1			3			
Nguyễn Đức Hùng	Sinh lí học người và động vật	Kì 3 năm thứ 2	4					x
	Môi trường và biến đổi khí hậu	Kì 1, năm thứ 1			3			
Lương Thị Thúy Vân	Phân tích và kiểm soát chất lượng thực phẩm	Kì 7, năm thứ 4			4			x

Từ Quang Tân	Chọn giống chống chịu và ứng phó với biến đổi khí hậu	Kì 7, năm thứ 4			4		X
Sỹ Danh Thường	Tổ chức và quản lí tài nguyên thiên nhiên	Kì 7, năm thứ 4			4		X
	Bảo tồn đa dạng thực vật	Kì 7, năm thứ 4			4		
Hoàng Văn Ngọc	Dinh dưỡng của con người (Human nutrition)	Kì 6, năm thứ 3	3				X
	Bảo tồn đa dạng động vật	Kì 7, năm thứ 4			4		
	Sinh học ứng dụng trong y dược học cổ truyền	Kì 7, năm thứ 4			4		

Mẫu 3: Danh sách cán bộ quản lý cấp khoa đối với ngành đào tạo Sinh học ứng dụng

TT	Họ tên ngày sinh, chức vụ hiện tại	Trình độ đào tạo, năm tốt nghiệp	Ngành/ chuyên ngành	Ghi chú
1	Nguyễn Thị Ngọc Lan	Tiến sĩ, Việt Nam, 2011	Sinh lý học thực vật	
2	Chu Hoàng Mậu	Tiến sĩ, Việt Nam, 2001	Di truyền học	
3	Từ Quang Tân	Tiến sĩ, Trung Quốc, 2009	Di truyền chọn giống	
4	Sỹ Danh Thường	Tiến sĩ, Việt Nam, 2014	Thực vật học	
5	Nguyễn Hữu Quân	Tiến sĩ, Việt Nam, 2015	Công nghệ sinh học	
6	Vũ Thị Thu Thủy	Tiến sĩ, Việt Nam, 2012	Di truyền học	
7	Hoàng Văn Ngọc	Tiến sĩ, Việt Nam, 2012	Động vật học	
8	Phạm Thị Thanh Nhân	Tiến sĩ, Việt Nam, 2014	Di truyền học	
9	Nguyễn Thị Thu Nga	Tiến sĩ, Việt Nam, 2014	Di truyền học	
10	Hoàng Phú Hiệp	Tiến sĩ, Việt Nam, 2014	Di truyền học	
11	Nguyễn Đức Hùng	Tiến sĩ, Pháp, 2021	Dược học	
12	Từ Quang Trung	Tiến sĩ, Việt Nam, 2017	Dinh dưỡng và thức ăn chăn nuôi	
13	Lương Thị Thúy Vân	Tiến sĩ, Việt Nam, 2012	Trồng trọt	
14	Nguyễn Vũ Bảo	ThS, Việt Nam	Sinh thái học	

2. Về kết quả nghiên cứu khoa học

Mẫu 4: Các đề tài nghiên cứu khoa học của cơ sở đào tạo, giảng viên, nhà khoa học liên quan đến ngành đào tạo Sinh học ứng dụng

Số TT	Số quyết định, ngày phê duyệt đề tài, mã số	Đề tài cấp Bộ/đề tài cấp cơ sở	Tên đề tài	Chủ nhiệm đề tài	Số quyết định, ngày thành lập HĐKH nghiên cứu đề tài	Ngày nghiệm thu đề tài (theo biên bản nghiệm thu)	Kết quả nghiệm thu, ngày	Tên thành viên tham gia nghiên cứu đề tài (học phần/môn học được phân công)	Ghi chú
1	TNUE-2021-20	Cơ sở	Nghiên cứu đa dạng di truyền và hoạt tính sinh học của hợp chất thứ cấp từ loài Bời lời đáng (Litsea umbellata (Lour.) Merr) ở Việt Nam	TS. Từ Quang Trung	350/QĐ-ĐHSP, 17/2/2023	24/2/2023	Đạt 24/2/2023	PGS.TS Hoàng Phú Hiệp ThS Vũ Trọng Lượng	
2	TNUE-2023-14	Cơ sở	Nghiên cứu thành phần hoá học và hoạt tính sinh học cây Lòng mang (Pterospermum heterophyllum) thu tại Thái Nguyên	TS. Từ Quang Trung	3702/QĐ-ĐHSP, 11/12/2024	19/12/2024	Đạt 19/12/2024	PGS.TS Hoàng Phú Hiệp PGS.TS Sỹ Danh Thường TS Nguyễn Thị Thu Nga	
3	1666/QĐ-ĐHSP, 29/6/2023, TNUE-2023-06	Cơ sở	Nghiên cứu hoạt tính sinh học và phân lập hợp chất saponin từ loài Huyết dụ (Cordyline fruticosa (L.) A. Chev.).	TS Nguyễn Đức Hùng	656/QĐ-ĐHSP, 26/3/2024	05/4/2024	Đạt 05/4/2024	TS Nguyễn Thị Thu Nga	
4	ĐH2013-TN04-10	Đại học	Nghiên cứu thành phần loài lưỡng cư, bò sát ở khu Bảo tồn Thiên nhiên Thần Sa-Phượng Hoàng tỉnh Thái Nguyên	PGS. TS Hoàng Văn Ngọc	4671/QĐ-QĐ-ĐHTN, 8/12/2016	16/12/2016	Đạt 16/12/2016	PGS. TS Lê Ngọc Công, PGS. TS Từ Quang Tân, Th.s Vũ Trọng Lương, CN Hoàng Thanh Thủy	

NGUYỄN VĂN AN

5	B2021-TNA-20	Bộ	Đánh giá đa dạng các loài lưỡng cư, bò sát ở một số khu rừng trên núi cao khu vực biên giới Việt Nam - Trung Quốc, Thuộc tỉnh Hà Giang.	PGS.TS Hoàng Văn Ngọc	3265/QĐ-BGDDT, 17/10/2023	22/11/2023	Đạt, 22/11/2023	PGS. TS Phạm Văn Anh, ThS. Vũ Trọng Lương, TS. Từ Quang Trung, TS. Từ Quang Tân, CN Tạ Thị Ngọc Hà, HVCH K28 Lý Kiều Nhi	
6	B2008-TN04-09	Bộ	Nghiên cứu sử dụng cỏ Vetiver (<i>Vetiveria zizanioides</i> L.) để cải tạo đất bị ô nhiễm Pb sau khai thác khoáng sản tại xã Tân Long, huyện Đồng Hỷ, tỉnh Thái Nguyên.	TS. Lương Thị Thúy Vân	448/QĐ-DHTN-QLKH, 14/05/2010	25/05/2010	Đạt 25/05/2010		
7	2254/QĐ-QLKH ngày 14/09/2012	Cơ sở	Ứng dụng công nghệ thông tin trong dạy học môn „Lâm sinh học“	TS. Lương Thị Thúy Vân	1890/QĐ-QLKH ngày 26/06/2013	27/06/2013	Đạt 27/06/2013		
8	B2020-TNA-11	Bộ	Nghiên cứu biểu hiện gene mã hóa flavonoid 3'-5'-hydroxylase để tăng cường tích lũy flavonoid ở cây Ô đầu (<i>Aconitum cammichaeli</i> Debx.)	PGS.TS. Nguyễn Thị Ngọc Lan		2022	Tốt		
9	DH2017 - TN04 - 04.	Đại học	Nghiên cứu nuôi cấy <i>in vitro</i> và tạo rễ tơ của cây Ô đầu (<i>Aconitum cammichaeli</i> Debx.)	PGS.TS. Nguyễn Thị Ngọc Lan		2019	Tốt		

10	B2022-TNA-22-CT562	Bộ	Nghiên cứu giải mã hệ gen lục lạp, hoạt tính sinh học và cảm ứng tạo rễ tơ của cây Lan tai cáo (<i>Hoya parasitica</i> (Roxb.) Wight)	PGS.TS. Từ Quang Tân		2023	Tốt		
11		Quốc gia	Biểu hiện gen mã hóa nhân tố phiên mã dehydration responsive element binding của đậu tương (<i>GmDREB</i>) để tăng khả năng chịu hạn ở cây chuyển gen	GS.TS. Chu Hoàng Mậu		2021	Tốt		
12		Quốc gia	Nghiên cứu tính đa dạng và mối quan hệ phát sinh chủng loại của các họ thuộc bộ Cải (Brassicales) ở Việt Nam	PGS.TS Sỹ Danh Thường		2023	Tốt		
13		Quốc gia	Phân tích thành phần hóa học và tìm kiếm các hợp chất thứ cấp có hoạt tính kháng ung thư và kháng viêm từ một số loài thực vật thuộc chi Dương đồng (Adinandra) ở Việt Nam	PGS.TS. Nguyễn Hữu Quân		2022	Đạt		
14	B2017-TNA-10-QG	Bộ	Nghiên cứu bảo tồn nguồn gen nhóm cây Đậu đỗ địa phương thu thập từ các tỉnh thuộc miền Bắc Việt Nam	PGS.TS. Nguyễn Hữu Quân		2018	Đạt		

15	DH2016-TNU4-01	Đại học	Nghiên cứu biểu hiện gene và định hướng tạo chế phẩm sinh học chứa chitinase và protease từ <i>Lecanicillium lecanii</i> diệt nấm bệnh hại cây trồng	PGS.TS. Nguyễn Hữu Quân		2019	Xuất sắc		
16	B2018-TNA-04-GEN	Bộ	Nghiên cứu bảo tồn cây báy lá một hoa (<i>Paris polyphylla</i> Sm) tại tỉnh Thái Nguyên	PGS.TS Vũ Thị Thu Thủy		2020	Tốt		
17	CS. 2021.19	Cơ sở	Nghiên cứu giải mã hệ gen lục lạp và nuôi cấy rễ tơ ở cây vú bò (<i>Ficus simplicissima</i> Lour.)	PGS.TS Vũ Thị Thu Thủy		2022	Tốt		
18	B2019-TNA-09	Bộ	Nghiên cứu hệ thống nuôi cấy rễ tơ và biểu hiện gen mã hóa enzyme O-columbamine methyltransferase nhằm tăng hàm lượng rotundin ở cây Bình vôi (<i>Stephania</i> spp).	PGS.TS Phạm Thị Thanh Nhân		2022	Tốt		
19	B2019-TNA-08	Bộ	Nghiên cứu tìm kiếm hợp chất thứ cấp có khả năng kháng viêm, kháng ung thư và nuôi cấy in vitro một số loài thực vật thuộc chi Dương đông (Adinandra), họ chè (Theaceae) ở Việt Nam	TS. Nguyễn Thị Thu Nga		2021	Xuất sắc		

20	CS. 2021. 18	Cơ sở	Nghiên cứu đánh giá thành phần hoá học và hoạt tính sinh học tinh dầu quế thu tại Đồng Hỷ- Thái Nguyên và Văn Yên- Yên Bái	TS. Hoàng Phú Hiệp		2022	Tốt	
21	Mã số B2009-TN04-25	Cấp Bộ	Nghiên cứu trình tự gen liên quan đến tổng hợp anthocyanin và một số chỉ tiêu sinh lý, hoá sinh khi cây ngô nếp địa phương gặp hạn	PGS.TS Phạm Thị Thanh Nhân	551/QĐ-ĐHTN-KHCNMT, 30/6/2011	15/8/2011	Tốt	Phạm Thị Thanh Nhân
22	Mã số B2019-TNA-09		Nghiên cứu hệ thống nuôi cấy rễ tơ và biểu hiện gen mã hóa enzyme O-columbamine methyltransferase nhằm tăng hàm lượng rotundin	PGS.TS Phạm Thị Thanh Nhân	1755/QĐ-BGDĐT, 22/6/2022	30/6/2022	Đạt	Phạm Thị Thanh Nhân Hoàng Phú Hiệp Lê Phương Dung Nguyễn Thị Ngọc Lan
23	Mã số ĐH2018-TN04-02		Nghiên cứu xây dựng chỉ thị phân tử liên quan đến tính chịu hạn của cây ngô nếp địa phương	PGS.TS Phạm Thị Thanh Nhân	1154/QĐ-ĐHTN, 19/6/2020	26/6/2020	Xuất sắc	Phạm Thị Thanh Nhân
24	Mã số CS2016-SP-15		Nghiên cứu biểu hiện gen tham gia sinh tổng hợp sắc tố anthocyanin ở cây ngô địa phương bị hạn	PGS.TS Phạm Thị Thanh Nhân	4408/QĐ-ĐHSP, 6/12/2017	8/1/2018	Tốt	Phạm Thị Thanh Nhân Trần Thị Hồng Nguyễn Thị Thu Nga



Mẫu 5: Các công trình khoa học công bố của giảng viên, nhà khoa học cơ hữu liên quan đến ngành đào tạo Sinh học ứng dụng trong thời gian 5 năm tính đến thời điểm nộp hồ sơ mở ngành đào tạo

STT	Công trình khoa học	Ghi chú
1	Thuy Thi Xuan Vi, Hung Duc Nguyen, Tan Quang Tu, Yen Thi Hai Nguyen, Quan Huu Nguyen, Mau Hoang Chu (2024), A New Oleanane Triterpenoid Saponin from <i>Dimocarpus longan</i> , Chemistry of Natural Compounds, Volume 60, pages 283–286. https://doi.org/10.1007/s10600-024-04303-9	
2	Duc Hung Nguyen, Antoine Bruguiere, Tomofumi Miyamoto, Alexandre M.M. Dias, Pierre-Simon Bellaye, Bertrand Collin, Marc Sautour, Loïc Briand, Anne-Claire Mitaine-Offer (2024), Steroidal glycosides from <i>Yucca rostrata</i> and <i>Dracaena braunii</i> and their cytotoxic and antimicrobial evaluation, Biochemical Systematics and Ecology, Volume 113, 104791. https://doi.org/10.1016/j.bse.2024.104791	
3	Tan Quang Tu, Yen Thi Hai Nguyen, Lan Thi Ngoc Nguyen, Hung Duc Nguyen & Mau Hoang Chu (2023), Three new minor steroidal glycosides from the whole plants of <i>Hoya parasitica</i> (Wall. ex Hornem.) Wight, Natural Product Research. https://doi.org/10.1080/14786419.2023.2261601	
4	Cuong Viet Hoang, Tan Quang Tu, Lan Thi Ngoc Nguyen, Hung Duc Nguyen, Quan Huu Nguyen, Mau Hoang Chu (2023), Two New C21 Steroidal Glycosides from the Leaves of <i>Hoya parasitica</i> , Records of Natural Products, 6, p.1046 – 1051. http://doi.org/10.25135/rnp.419.2307.2831	
5	Tu Quang Tan, Nguyen Thi Hai Yen, Chu Hoang Mau, Nguyen Duc Hung (2023), One New Steroidal Saponin from the Leaves of <i>Cordyline fruticosa</i> (L.) A. Chev, Letters in Organic Chemistry, Volume 20, Issue 6, pp. 579-583. https://doi.org/10.2174/1570178620666230116114218	
6	Duc Hung Nguyen, Tihana Baric, Gaelle Roudaut, Philippe Cayot, Marie-Aleth Lacaille-Dubois, Anne-Claire Mitaine-Offer, Odile Chambin (2022), Microencapsulation of curcumin by ionotropic gelation with surfactants: Characterization, release profile and antioxidant activity. Journal of Drug Delivery Science and Technology, Volume 76, 103812. https://doi.org/10.1016/j.jddst.2022.103812	

	maize seeds”, Molecular Biology Reports, 1-9, https://doi.org/10.1007/s11033-019-04670-5 , Online ISSN 1573-4978, Print ISSN 0301-4851. (SCD). https://rdocu.be/boeDw	
16	Thi Thanh Nhan PHAM, Thi Ngoc Lan NGUYEN, Thi Ha BUI, Huu Quan NGUYEN, Thi Tam NGUYEN, Van Son LE, Hoang Mau CHU (2019), “Agrobacterium-mediated transformation of the CrDAT gene and selection of transgenic periwinkle lines have a high vincristine accumulation”, Journal of Horticultural Science & Biotechnology , Volume 94, Issue 5: 591-598 (SCIE). Doi: https://doi.org/10.1080/14620316.2019.1607572	
17	Thi Ngoc Lan Nguyen, Phuthakone Vaciaxa, Thi Mai Thu Lo, Thi Hai Yen Nguyen, Thi Thanh Nhan Pham, Van Son Le, Hoang Mau Chu (2019), “Design of Construct Carrying GmDREB6 to Enhance Soybean Gene Expression Related to Abiotic Stress Response”, European Journal of Engineering Research and Science, Vol. 4, No. 6, 135- 139, DOI: http://dx.doi.org/10.24018/ejers.2019.4.6.1384 .	
18	Huu Quan Nguyen, Thi Kim Lien Vu, Thi Ngoc Lan Nguyen, Thi Thanh Nhan Pham, Thi Hai Yen Nguyen, Van Son Le, and Hoang Mau Chu (2019), “Overexpression of the GmDREB6 gene enhances proline accumulation and salt tolerance in genetically modified soybean plants”, Scientific reports 9, Article number: 19663. Doi https://doi.org/10.1038/s41598-019-55895-0 .	
19	Thi Thanh Nhan PHAM, Thi Kim Lien VU, Huu Quan NGUYEN, Thi Ngoc Lan NGUYEN, Xuan Tan DAO, Danh Thuong SY, Thi Thu Thuy VU, Van Son LE, Hoang Mau CHU (2019), “Overexpression of the GmDREB2 gene increases proline accumulation and tolerance to drought stress in soybean plants”, Australian Journal of Crop Science, Ref No: AJCSPNE2173, ISSN 1835-2707 (Online), ISSN: 1835-2693 (Print)	
20	Nguyen Thi Hang, Nguyen Thi Ngoc Lan, Bui The Cong, Pham Thi Thanh Nhan (2019), “Instructing students in faculty of biology to conduct experience- based learning activities in schools”, Proceedings of the first international conference on teacher education renovation- ICTER 2018, Thai Nguyen University publishing house, 326- 337	
21	Pham Thi Thanh Nhan, Thongkham LAPHASY, Tangmany SYSOMEPHONE (2019), “Sterilization of plant materials and effect of cytokinin on shoot formation of Orthosiphon aristatus plantlets”, CASEAN-6 Proceedings, 146- 151, ISBN 978-604-913-088-5	
22	Nguyễn Thị Khuyên, Phạm Thị Thanh Nhân (2019), “Tách dòng gen Lc hoạt hóa sinh tổng hợp anthocyanin ở cây ngô nếp địa phương (Zea mays subsp. ceratina (Kuelshov) Zhuk)”, Tạp chí Khoa học và Công nghệ, 194(01): 139 – 144, ISSN: 1859-2171	

23	Thongkham LAPHASY, Phạm Thị Thanh Nhân (2019), “Nghiên cứu tạo rễ In vitro và giá thể ngoài vườn ươm của cây Râu mèo (Orthosiphon aristatus)”, Tạp chí Khoa học và Công nghệ 202(09): 93 – 98, ISSN: 1859-2171	
24	Tangmany Sysomephone, Ngô Diễm Quỳnh, Phanthahak Santhana, Nongkhan MANISOK, Phạm Thị Thanh Nhân (2020), “Nghiên cứu công thức khử trùng mẫu và môi trường nuôi cấy in vitro cây Bình vôi vàng (Stephania spp.)”, Tạp chí Khoa học và Công nghệ 225(08): 239 – 244, ISSN: 1859-2171	
25	Phạm Thị Thanh Nhân, Phạm Quang Sơn, Cao Thị Phương Thảo, Lê Hữu Thiêng (2020), “Nghiên cứu phân lập một số vi sinh vật gây bệnh ở thực vật và thử nghiệm hoạt tính kháng của một số chế phẩm có nguồn gốc sinh học”, Tạp chí Khoa học và Công nghệ 225(08): 245 – 251, ISSN: 1859-2171	
26	Phạm Thị Thanh Nhân, Trần Thị Hồng, Hoàng Phú Hiệp, Cao Thị Phương Thảo, Từ Quang Tân, Chu Hoàng Mậu (2020), “Nghiên cứu công thức khử trùng mẫu và môi trường nuôi cấy in vitro cây Bình vôi hoa đầu (Stephania cepharantha Hayata)”, Báo cáo khoa học Hội nghị Công nghệ Sinh học toàn quốc, 914-919	
27	Phạm Thị Thanh Nhân, Chu Hoàng Mậu and Le Tran Binh (7/2021), “Analysis of anthocyanin content and expression of the Booster and Leaf colour genes in maize under drought stress conditions”, BIOSCIENCE RESEARCH, 2021 18(3): 2170-2182, Print ISSN: 1811-9506 Online ISSN: 2218-3973, Print ISSN: 1811-9506 (Scopus).	
28	Nhan Thị Thanh Phạm, Dung Phương Lê, Khanh Thị Ngọc Phạm, Xaykham Thippavong, Mau Hoang Chu (10/2021), “DNA barcode of matK combined with ITS effectively distinguishes the medicinal plant Stephania brachyandra Diels collected in LaoCai, Vietnam”, Journal of Applied Biology & Biotechnology 9(6): 63-70. DOI: 10.7324/JABB.2021.9608. ISSN: 2455-7005, 2347-212X. Scopus; Q3	
29	Tan Quang Tu, Phutthakone Vacixaxa, Thu Thi Mai Lo, Nhung Hong Nguyen, Nhan Thi Thanh Pham, Quan Huu Nguyen, Phat Tien Do, Lan Thi Ngoc Nguyen, Yen Thi Hai Nguyen, Mau Hoang Chu (8/2021), “GmDREB6, a soybean transcription factor, notably affects the transcription of the NtP5CS and NtCLC genes in transgenic tobacco under salt stress conditions”, Saudi Journal of Biological Sciences. Available online 10 August 2021. DOI: https://doi.org/10.1016/j.sjbs.2021.08.018 , ISSN: 2455-7005, 2347-212X, ISI/SCIE; IF: 4,219; Q1	
29	Yen Thi Hai Nguyen, Hoan Thi Thu Hoang, Anh Thi Hoang Mai, Lan Thi Ngoc Nguyen, Quan Huu Nguyen, Nhan Thi Thanh Pham, Thuong Danh Sy and Mau Hoang Chu (9/2021), “The Aconitum carmichaelii F3'5'H Gene Overexpression Increases	

AI
IO
TA
NO

	Flavonoid Accumulation in Transgenic Tobacco Plants", <i>Horticulturae</i> 2021, 7, 384. DOI: https://doi.org/10.3390/horticulturae7100384 . ISI/SCIE' IF: 2,331; Q1	
30	Hoàng Phú Hiệp, Phạm Thị Thanh Nhân, Từ Quang Trung (10/2021), "Nghiên cứu đặc điểm hình thái và mã vạch DNA của một số giống lúa cạn của tỉnh Yên Bái", Hội nghị Công nghệ Sinh học toàn quốc 2021, 648- 652. ISBN 978-604-9987-88-5	
31	Phuthakone Vaciaxa, Trần Thị Hồng, Phạm Thị Thanh Nhân, Vũ Thị Thu Thủy, Chu Hoàng Mậu (1/2021), "Nghiên cứu biến nạp gen GmDREB6 thông qua <i>Agrobacterium tumefaciens</i> ở giống đậu tương DT22", Tạp chí Khoa học và Công nghệ 226(01): 57 – 64, ISSN: 1859-2171	
32	Nguyễn Thị Ngọc Lan, Phuthakone Vaciaxa, Nguyễn Thành Chung, Nguyễn Hữu Quân, Phạm Thị Thanh Nhân, Vũ Thị Thu Thủy, Chu Hoàng Mậu (2/2021), "Đặc điểm và sự phát sinh của phân họ gen DREB ở đậu tương [Glycine max (L.) Meril]", Tạp chí Khoa học & Công nghệ Việt Nam, 63 (2): 60-64. DOI: https://doi.org/10.31276/VJST.63(2).60-64	
33	Hiệp Hoang Phu, Thao Thi Phuong Cao, Danh Thuong Sy, Thi Thanh Nhan Pham (2021), "Identification of <i>Stephania</i> spp. Collected in Laocai province of Vietnam by morphology, anatomy and DNA barcode methods", <i>CASEAN</i> 7, 222-232	
34	Phạm Thị Thanh Nhân, Ngô Diễm Quỳnh, Phan Hoàng Tuấn, Hoàng Phú Hiệp, Chu Hoàng Mậu (2022), Nghiên cứu chuyển gen chỉ thị GLUS vào cây bình vôi (<i>stephania</i> spp.). Báo cáo Hội nghị Công nghệ Sinh học toàn quốc 2022, 997-982	
35	Nguyễn Thị Thu Nga, Vũ Thị Thu Thủy, Hoàng Phú Hiệp, Chu Hoàng Mậu, Phạm Thị Thanh Nhân (2022), Xây dựng nội dung dạy học phần Công nghệ tế bào thực vật, Hội nghị Khoa học quốc gia lần V về nghiên cứu và giảng dạy Sinh học, 1194- 1204	
36	Vũ Thị Thu Thủy, Phạm Thị Thanh Nhân, Nguyễn Thị Thu Nga, Hoàng Phú Hiệp, Chu Hoàng Mậu, 8/2022, Tổ chức dạy học thí nghiệm thực hành trong chương trình sinh học 10 theo tiếp cận phát triển tư duy khoa học, báo cáo khoa học về nghiên cứu và giảng dạy sinh học ở Việt Nam - Hội nghị khoa học quốc gia lần thứ 5 DOI: 10.15625/vap.2022.0123, Nxb KHTN và CN 1148-1156	
37	Vũ Thị Thu Thủy, Nguyễn Hữu Quân, Nguyễn Thị Hà, Phạm Thị Thanh Nhân, Nguyễn Thị Ngọc Lan, Chu Hoàng Mậu (2022). Tích hợp Tin sinh học trong dạy học Sinh học ở trường phổ thông Việt Nam: Một số đề xuất ban đầu. Preceeding Hội nghị khoa học toàn quốc về Nghiên cứu và giảng dạy Sinh học ở Việt Nam 8/2022, 1106-1115	

38	Tan QuangTu, Phat Tien Do, Doai Van Nguyen, Nhan Thi Thanh Pham, Tam Thi Nguyen, Mau Hoang Chu (1/2022), “The columbamine O-methyltransferase gene (CoOMT) is capable of increasing alkaloid content in transgenic tobacco plants”, Molecular Biology Reports, https://doi.org/10.1007/s11033-021-07074-6
39	Yen Thi Hai Nguyen, Tan Quang Tu, Nhung Hong Nguyen, Doai Van Nguyen, Huyen Thi Tran, Phat Tien Do, Thu Thi Mai Lo, Nhan Thi Thanh Pham, Lan Thi Ngoc Nguyen, Thuy Thi Thu Vu, Quan Huu Nguyen, Mau Hoang Chu (5/2023). A novel soybean transcription factor, DREB7, regulates RD29A and SODFe gene expression in transgenic tobacco plants. In Vitro Cellular & Developmental Biology – Plant, https://doi.org/10.1007/s11627-023-10349-1
40	Vũ Thị Thu Thủy, Hoàng Phú Hiệp, Phạm Thị Thanh Nhân, Chu Hoàng Mậu (7/2023). Đặc điểm trình tự barcode matK và rbcL ở cây Ngọc lan (Michelia alba). Hội nghị Công nghệ Sinh học toàn quốc 2023, 1200- 1208. ISBN 978-604-357-176-9
41	Đào Thị Hồng Hạnh, Cao Thị Phương Thảo, Vũ Thị Thu Thủy, Nguyễn Thị Thu Hà, Phạm Thị Thanh Nhân, Chu Hoàng Mậu. Tổ chức dạy học chủ đề “Giảm phân” trong chương trình Sinh học 10 bằng phương pháp dạy học dựa trên tiến trình nghiên cứu khoa học. Preceeding Hội nghị khoa học toàn quốc về Nghiên cứu và giảng dạy Sinh học ở Việt Nam 7/2024, 1106-1115
42	Phạm Thị Thanh Nhân (6/2024). Tổ chức dạy học chủ đề “Nguyên phân” trong chương trình Sinh học 10 bằng phương pháp dạy học dựa trên tiến trình nghiên cứu khoa học. Tạp chí Khoa học và Công nghệ, Đại học Thái Nguyên 229 (12): 71 – 78, ISSN: 1859-2171. DOI: https://doi.org/10.34238/tnu-jst.10121
43	Phạm Thị Thanh Nhan, Tangmany Sysomephone, “Characteristics of barcode nucleotide sequences matK and ITS of the Anoectochilus roxburghii (Wall.) Wall. ex Lindl. 1840 plants collected in Luang Namtha province of Laos”, TNU Journal of Science and Technology, 229(13): 209 – 217. DOI: https://doi.org/10.34238/tnu-jst.10291

3. Về cơ sở vật chất, trang thiết bị, thư viện phục vụ cho thực hiện chương trình đào tạo

Mẫu 6: Cơ sở vật chất, trang thiết bị phục vụ thực hiện chương trình đào tạo thuộc ngành đào tạo
trình độ đại học Sư phạm Lịch sử - Địa lý

STT	Hạng mục	Số lượng	Diện tích sàn xây dựng (m ²)	Học phần / môn học	Thời gian sử dụng (học kỳ, năm học)	Ghi chú
1	Hội trường, giảng đường, phòng học các loại, phòng đa năng, phòng làm việc của giáo sư, phó giáo sư, giảng viên cơ hữu				Học kì 1, năm thứ 1 Học kì 2, năm thứ 4	
1.1	Hội trường, phòng học lớn trên 200 chỗ	06	3962	Các môn chung	Học kì 1, năm thứ 1	
1.2	Phòng học từ 100 - 200 chỗ	05	636			
1.3	Phòng học từ 50 - 100 chỗ	96	6455			
1.4	Số phòng học dưới 50 chỗ	43	2192	Các môn học trong CTĐT	Tất cả các học kì từ năm 1 đến năm 4	
1.5	Số phòng học đa phương tiện	02	128	Các môn học trong CTĐT	Tất cả các học kì từ năm 1 đến năm 4	
1.6	Phòng làm việc của giáo sư, phó giáo sư, giảng viên toàn thời gian	87	2399		Toàn thời gian	
2	Thư viện, trung tâm học liệu	1	2943	Các môn học trong CTĐT	Tất cả các học kì từ năm 1 đến năm 4	
3	Trung tâm nghiên cứu, phòng thí nghiệm, thực nghiệm, cơ sở thực hành, thực tập, luyện tập		33090	Các học phần thực hành, thí nghiệm, thực tập sư phạm	Tất cả các học kì từ năm 1 đến năm 4	

Mẫu 7: Thư viện

STT	Tên sách, giáo trình, tạp chí (5 năm trở lại đây)	Tên tác giả	Nhà xuất bản, năm xuất bản, nước	Số lượng bản	Tên học phần sử dụng sách, tạp chí	Mã học phần/môn học	Thời gian sử dụng (học kỳ, năm học)	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
1	Giáo trình Sinh học phân tử	Chu Hoàng Mậu, Phạm Thị Thanh Nhân Hoàng Phú Hiệp	NXB ĐHQG, 2022, Việt Nam	50	Sinh học phân tử	CNMOB331		
2	Giáo trình Di truyền học	Chu Hoàng Mậu, Phạm Thị Thanh Nhân Nguyễn Thị Tâm	NXB ĐHQG, 2023, Việt Nam	50	Di truyền học	CNGEN341		
3	Giáo trình Tin sinh học	Chu Hoàng Mậu, Hoàng Phú Hiệp, Nguyễn Hữu Quân	Nxb Đại học Thái Nguyên, 2019	50	Tin sinh học và phân tích dữ liệu	CNBDA231		



STT	Tên sách, giáo trình, tạp chí (5 năm trở lại đây)	Tên tác giả	Nhà xuất bản, năm xuất bản, nước	Số lượng bản	Tên học phần sử dụng sách, tạp chí	Mã học phần/môn học	Thời gian sử dụng (học kỳ, năm học)	Ghi chú
4	Sinh học hiện đại, một số vấn đề về nguyên lý và ứng dụng	Nguyễn Thị Ngọc Lan, Từ Quang Tân, Chu Hoàng Mậu	Nxb Đại học Quốc Giá, 2020	50	Công nghệ sinh học thực vật, Công nghệ sinh học y dược, Xét nghiệm y sinh và chẩn đoán phân tử	CNBBP331, CNBBM331, CNBTD341		
5	Giáo trình Môi trường và phát triển	Lương Thị Thuý Vân, Nguyễn Quỳnh Anh	NXB Đại học Thái Nguyên, 2021 Việt Nam	300	Môi trường và biến đổi khí hậu	CNBECC231		
6	Sinh học ứng dụng trong chăn nuôi	Từ Quagn Trung (chủ biên), Hoàng Phú Hiệp, Từ Quang Tân	NXXB Đại học Thái Nguyên, 2019 Việt Nam	150	Công nghệ sinh học động vật	CNBBAA331		

Mẫu 8: Trung tâm nghiên cứu, phòng thí nghiệm, thực nghiệm, cơ sở thực hành, thực tập, luyện tập theo yêu cầu của ngành Sinh học ứng dụng

Danh mục hỗ trợ nghiên cứu, thí nghiệm, thực nghiệm, thực hành, thực tập, luyện tập							Tên học phần/môn học sử dụng thiết bị	Thời gian sử dụng (học kỳ, năm học)	Số người học/máy, thiết bị	Ghi chú
STT	Tên gọi máy, thiết bị, ký hiệu và mục đích sử dụng	Nước sản xuất, năm sản xuất	Số lượng	Đơn vị						
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)		
1	Phòng thực hành tin học									
1.1	Máy tính để bàn, máy chủ các loại:	Việt Nam	429	bộ			Các môn học trong CTĐT	Năm 3		
1.2	Máy chiếu các loại:	Nhật bản	08	cái			Các môn học trong CTĐT	Từ năm 1-4		
1.3	Switch (TP Link 24 port 10/100 Mbps, Port Link TL SF 1048, 24 Port Planet FNSU – 2401 ...); Tủ mạng 20U và TB phụ kiện kèm theo.v.v...		48	cái			Các hoạt động giảng dạy, học tập và kiểm tra đánh giá kết quả học tập trên mạng LAN của Trường	Từ năm 1-4		
2	Phòng thực hành:									
2.1	Phòng Di truyền học		01	Phòng			Các môn học trong CTĐT	Từ năm 1-4		
1.	Máy khuấy từ gia nhiệt	VELP Scientifica	1	cái			Các môn học trong CTĐT	Từ năm 1-4		
2.	Máy soi sắc ký UV 2 bước sóng	Jingke, Trung Quốc	1	cái			Các môn học trong CTĐT	Từ năm 1-4		
3.	Cân điện tử 5 số	AND, Nhật Bản	1	cái			Các môn học trong CTĐT	Từ năm 1-4		
4.	Hệ thống sắc ký cột	Jingke, Trung Quốc	2	bộ			Các môn học trong CTĐT	Từ năm 1-4		
5.	Tủ hút phòng thí nghiệm	SH Scientific, Hàn Quốc	01	cái			Các môn học trong CTĐT	Từ năm 1-4		



2.2	Phòng Thiết bị chung		01	Phòng	Các môn học trong CTBT	Từ năm 1-4		
6.	Tủ sấy đối lưu	Carbolite, Anh		cái	Các môn học trong CTBT	Từ năm 1-4		
7.	Hệ thống đông khô chân không	FTS, Mỹ		bộ	Các môn học trong CTBT	Từ năm 1-4		
2.3	Phòng Công nghệ tế bào			Phòng	Các môn học trong CTBT	Từ năm 1-4		
8.	Nồi hấp tiết trùng	Hirayama, Nhật Bản	01	cái	Các môn học trong CTBT	Từ năm 1-4		
9.	Nồi hấp tiết trùng	Sturdy, Đài Loan	01	cái	Các môn học trong CTBT	Từ năm 1-4		
10.	Tủ an toàn sinh học cấp II	Esco, Singapore	01	cái	Các môn học trong CTBT	Từ năm 1-4		
11.	Cân phân tích	Ohaus, Mỹ	01	cái	Các môn học trong CTBT	Từ năm 1-4		
12.	Máy khuấy từ gia nhiệt	VELP Scientifica	01	cái	Các môn học trong CTBT	Từ năm 1-4		
13.	Pipette Researchplus	Eppendorf, Đức	01	cái	Các môn học trong CTBT	Từ năm 1-4		
14.	Tủ ẩm lắc	Thermo Scientific, Mỹ	01	cái	Các môn học trong CTBT	Từ năm 1-4		
15.	Tủ đựng hóa chất có lọc hấp thu	LFS, Việt Nam	01	cái	Các môn học trong CTBT	Từ năm 1-4		
16.	Máy đo pH để bàn	Hach, Mỹ	01	cái	Các môn học trong CTBT	Từ năm 1-4		
2.4	Phòng Công nghệ Protein			Phòng	Các môn học trong CTBT	Từ năm 1-4		
17.	Tủ lạnh âm sâu kiểu ngang	Lauda, Mỹ	01	cái	Các môn học trong CTBT	Từ năm 1-4		
18.	Bộ Micro Pipet các loại (10, 20, 100, 200, 1000 μ l)	Eppendorf, Đức	01	bộ	Các môn học trong CTBT	Từ năm 1-4		

19.	Pipette Researchplus	Eppendorf, Đức	01	cái	Các môn học trong CTĐT	Từ năm 1-4	
2.5	Phòng Công nghệ gen			Phòng	Các môn học trong CTĐT	Từ năm 1-4	
20.	Máy giải trình tự DNA	Qiagen, Mỹ	01	cái	Các môn học trong CTĐT	Từ năm 1-4	
21.	Máy quang phổ hấp phụ UV	DLAB, Mỹ	01	cái	Các môn học trong CTĐT	Từ năm 1-4	
22.	Thiết bị phá tế bào siêu âm	Qsonica, Mỹ	01	cái	Các môn học trong CTĐT	Từ năm 1-4	
23.	Máy cô đặc chân không DNA	N-Biotek, Hàn Quốc	01	cái	Các môn học trong CTĐT	Từ năm 1-4	
24.	Máy nhân gen tốc độ cao	Eppendorf, Đức	01	cái	Các môn học trong CTĐT	Từ năm 1-4	
25.	Máy quang phổ UV-VIS	Shimadzu, Nhật Bản	01	cái	Các môn học trong CTĐT	Từ năm 1-4	
26.	Máy ly tâm lạnh để bàn	MIKRO, Đức	01	cái	Các môn học trong CTĐT	Từ năm 1-4	
27.	Máy cất nước 2 lần tự động	Stuart, Anh	01	cái	Các môn học trong CTĐT	Từ năm 1-4	
28.	Tủ lạnh sâu	Panasonic, Nhật Bản	01	cái	Các môn học trong CTĐT	Từ năm 1-4	
2.6	Phòng Động vật học			Phòng	Các môn học trong CTĐT	Từ năm 1-4	
29.	Kính hiển vi sinh học	Kruss, Đức	03	cái	Các môn học trong CTĐT	Từ năm 1-4	
30.	Máy định vị cầm tay GPS	Garmin, Mỹ	01	cái	Các môn học trong CTĐT	Từ năm 1-4	
31.	Kính hiển vi quang học	Kruss, Đức	06	cái	Các môn học trong CTĐT	Từ năm 1-4	
32.	Kính hiển vi kết nối vi tính	Kruss, Đức	01	cái	Các môn học trong CTĐT	Từ năm 1-4	
33.	Kính hiển vi 3 mắt kết nối màn hình	Kruss, Đức	02	cái	Các môn học trong CTĐT	Từ năm 1-4	

2.7	Phòng Sinh lý người và động vật			Phòng	Các môn học trong CTBT	Từ năm 1-4		
34.	Cân điện tử 5 số	AND, Nhật Bản	01	cái	Các môn học trong CTBT	Từ năm 1-4		
35.	Kính hiển vi 577	Kruss, Đức	02	cái	Các môn học trong CTBT	Từ năm 1-4		
36.	Phòng Sinh thái môi trường			Phòng	Các môn học trong CTBT	Từ năm 1-4		
37.	Thiết bị đo nước đa chỉ tiêu hiện trường	YSL, Mỹ	01	bộ	Các môn học trong CTBT	Từ năm 1-4		
38.	Máy phân tích nước đa chỉ tiêu	Aqualytic, Pháp	01	cái	Các môn học trong CTBT	Từ năm 1-4		
39.	Máy đo chất lượng không khí	Sper Scientific, Mỹ	01	cái	Các môn học trong CTBT	Từ năm 1-4		
40.	Kính hiển vi 2 mắt	AS ONE, Nhật Bản	01	cái	Các môn học trong CTBT	Từ năm 1-4		
41.	Tủ sấy	Memmert, Đức	01	cái	Các môn học trong CTBT	Từ năm 1-4		
2.8	Phòng Thực vật học			Phòng	Các môn học trong CTBT	Từ năm 1-4		
42.	Kính hiển vi soi nổi có cổng kết nối với camera kỹ thuật số	CarlZeiss, Đức	01	cái	Các môn học trong CTBT	Từ năm 1-4		
43.	Tủ lạnh lưu trữ mẫu	Panasonic, Nhật Bản	01	cái	Các môn học trong CTBT	Từ năm 1-4		
44.	Cân phân tích	Ohaus, Mỹ	01	cái	Các môn học trong CTBT	Từ năm 1-4		
45.	Tủ sấy	Memmert, Đức	01	cái	Các môn học trong CTBT	Từ năm 1-4		

46.	Máy đo cường độ quang hợp	ADC BioScientific, Anh	01	cái	Các môn học trong CTĐT	Từ năm 1-4	
47.	Máy đo pH để bàn	Hach, Mỹ	01	cái	Các môn học trong CTĐT	Từ năm 1-4	
48.	Máy cất nước 2 lần tự động	Stuart, Anh	01	cái	Các môn học trong CTĐT	Từ năm 1-4	
49.	Máy khuấy từ gia nhiệt	VELP Scientifica	01	cái	Các môn học trong CTĐT	Từ năm 1-4	
50.	Kính hiển vi kết nối vi tính	Kruss, Đức	01	cái	Các môn học trong CTĐT	Từ năm 1-4	
51.	Máy phân tích các chỉ tiêu trong nước	Aqualytic, Pháp	01	cái	Các môn học trong CTĐT	Từ năm 1-4	
52.	Máy cắt tiêu bản quay tay	SLEE Medical- Đức	01	cái	Các môn học trong CTĐT	Từ năm 1-4	
53.	Kính hiển vi quang học	Kruss, Đức	06	cái	Các môn học trong CTĐT	Từ năm 1-4	

Đại diện trưởng các đơn vị chuyên môn quản lý kê khai (theo từng mẫu trên)
(Ký tên xác nhận)



Nguyễn Thị Ngọc Lan



Cao Tiến Khoa



Trần Ngọc Hà



PGS.TS Mai Xuân Trường



PHẦN 4:

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

NGÀNH SINH HỌC ỨNG DỤNG, MÃ NGÀNH: 7420203